

Tủ Sách Khoa Học Nhân Văn
LÊ THANH HOÀNG DÂN

SHIGERU YOSHIDA

Nhật Bản
một kinh nghiệm
phát triển

BẢN ĐỊCH - NGUYỄN TÙ LỘC

SHIGERU YOSHIDA

NHẬT BẢN
MỘT KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN

Bản dịch
NGUYỄN TỬ LỘC

TRẺ xuất bản
68 Nguyễn Biểu - Saigon 5.
1974

Lời người dịch

TRONG một thời gian tương đối ngắn, Nhật Bản đã vượt thoát tình trạng phong kiến và trở thành một trong những nước kỹ nghệ tiền tiến nhất thế giới. Câu hỏi Tại sao và Thế nào ở đây sẽ được giải đáp bởi một chánh khách lão thành và được trọng vọng nhất của Nhật. Dưới thời Chánh phủ Yoshida — tác giả sách này — Nhật Bản sau cuộc bại trận Thế chiến II, đã thành tựu một trong những cuộc phục hoạt lừng lẫy nhất. Cuộc phục hoạt này được ghi rõ ràng và linh động trong những trang dưới đây.

Minh Trị Thiên hoàng lên ngôi ngày 13.2-1867. Ngày 3-1-1868 tuyên cáo phục hồi quyền tối thượng của Thiên hoàng và ngày 23-10-1868 mở một chương mới trong lịch sử Nhật, vẫn thường được chánh thức gọi là thời đại Minh Trị.

Thế kỷ có tinh chất quyết định của nước Nhật bắt đầu bằng sự lật đổ nền cai trị của Tướng Quân, sự bãi bỏ chế độ phong kiến và cuộc Phục Hưng Minh Trị, và những cải cách kế tiếp đã đưa nước Nhật tới địa vị một đại cường quân sự và kỹ nghệ. Từ năm 1945, Nhật Bản lại thực hiện một cuộc Phục Sinh chánh trị, kinh tế và xã hội hết sức vang vang. Trong khoảng hai mươi năm, một nước Nhật điêu tàn sau Hiroshima đã lại đứng dậy và còn đứng lên cao hơn trước nữa.

Tác Giả

Shigeru YOSHIDA, chánh khách lão thành của Nhật Bản — năm nay (1970) ăn mừng sinh nhật thứ 92 của ông — là kiền trúc sư chánh và là nhà kế hoạch chánh của cuộc Phục hoạt vĩ đại của Nhật Bản hai mươi năm qua. Ông cũng còn là biểu hiện cụ thể của những truyền thống tốt đẹp của những nhà canh tân đầu tiên thời Minh Trị.

YOSHIDA sanh năm 1878, bảy năm sau khi chánh thức bãi bỏ chế độ phong kiến và là năm Minh Trị cho bầu cử những hội đồng quận, đánh dấu sự khởi đầu các định chế dân chủ ở Nhật. Cuộc đời ông gần như song song với toàn bản hùng ca biến đổi Nhật Bản từ một xã hội nông nghiệp, cô lập từ lâu với thế giới, trở thành một cường quốc tân tiến được công nhận là ngang hàng với Tây Phương.

Xuất thân từ một gia đình võ sĩ đạo ở Tosa — Tosa là một trong bốn tỉnh lãnh đạo cuộc Phục Hưng Minh Trị — Yoshida tốt nghiệp Viện Đại Học Hoàng Gia Đông Kinh năm 1906 và phục vụ trong ngành Ngoại giao vẫn còn mới mẻ của Nhật. Ông từng làm việc nhiều năm ở Trung Quốc và ở Âu châu. Năm 1921, khi Hoàng thái tử Hirohito đi thăm viếng Âu châu, YOSHIDA lúc đó làm đệ nhất bí thư trong Sứ quán Nhật ở Anh. Sau đó, Ông làm Đại sứ Nhật tại Ý và tại Anh Quốc. Ông rời nhiệm vụ ở Anh và về hưu năm 1939, sống ở quê. Oiso, cách Đông Kinh hơn 40 dặm. Vẫn có thái độ thắn Tây phương và không thiện cảm với các chánh trị gia quân nhân (rất ít quân nhân được Ông tin nhiệm) Ông bị bắt vào tháng tư năm 1945 và bị chánh quyền giam giữ về tội « âm mưu hòa bình ». Sau 40 ngày Ông được trả tự do — theo một

nguồn tin thì đó là nhờ sự vận động của các bạn hữu, còn theo Ông giải thích, thì đó là vì « thời thế đã thay đổi và dư luận quần chúng hướng về hòa bình ».

Tháng Tám năm 1945, theo lời đề bạt của cựu Thủ tướng Hoàng thân Konoe, Yoshida được chỉ định làm Ngoại Trưởng trong Nội các của Hoàng Thân Higashikuni và Ông tiếp tục giữ chức vụ đó trong Nội các Shieehara tiếp theo. Vào tháng năm năm 1946, sau cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên sau Chiến tranh — cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu đầu tiên ở Nhật — Ông trở thành Chủ tịch Đảng Tự Do. Ông được mời làm Thủ Tướng kiêm Ngoại trưởng của một nước Nhật lụn bại, hỗn độn và hầu như kiệt quệ.

Yoshida bắt đầu một công cuộc ý nghĩa, ở chức vụ Thủ tướng. Ông lãnh đạo năm nội các và chỉ huy công cuộc Phục Hồi Quốc gia. Với tư cách Chủ tịch đoàn Đại biểu Nhật, Ông đã ký bản thỏa ước Hòa Giải San Francisco, đánh dấu việc lấy lại nền Độc lập Quốc gia và sự trở lại địa vị uy tín của Nhật trong cộng đồng thế giới. Ông cũng đã đặt những nền tảng vững chắc cho Phép lạ Kinh tế đang thành tựu.

Nội các thứ Năm cũng là nội các chót do Yoshida lãnh đạo, từ chức vào tháng 12 năm 1954. YOSHIDA cũng xin rút lui để trở thành chánh khách lão thành khai kinh của xứ sở Ông. Ông đã làm Thủ Tướng lâu hơn bất cứ một chánh khách nào khác, từ thời Minh Tri. Sau đó Ông vẫn được tham khảo ý kiến về những vấn đề chánh sách quan trọng. Ông tiếp tục cho ý kiến về các vấn đề quốc gia, giúp các nhà cầm quyền hiện tại của Nhật, vẫn nồng tình với quốc gia mà Ông đã phục vụ tận tụy và đặc lực trong những năm tháng đen tối và khó khăn của thời hậu chiến.

CHƯƠNG I

Thời đại Minh Trị : Phát sinh nước Nhật hiện đại

NHẬT BẢN là một trong những nước rất lâu đời, cổ kính, và cũng là một trong những nước mới mẻ nhất. Lịch sử những hòn đảo Nhật Bản đi lùi lại những thời gian xa xưa; những tài liệu thành văn Nhật Bản hiện còn giữ lại được cũng ở vào trước thiên niên này rất xa. Nhưng nước Nhật hiện đại chỉ mới bắt đầu với sự từ chức của Tướng quân chót thuộc họ Tokugawa, với sự phục hồi quyền bính tối thượng của Hoàng gia, và với thời đại những cải cách trong cuộc trị vì lâu dài của Minh Trị — một trăm năm trước đây. Đó là những biến cố báo hiệu buổi bình minh của thế kỷ quyết định trong lịch sử cổ kính của nước tôi.

Thế kỷ này chứng kiến những tiến triển chính trị, kinh tế và xã hội chưa từng thấy. Trong khoảng thời gian này, những viễn tượng đã thúc đẩy và hướng dẫn các bậc

khai quốc của Nhật bản hiện đại — đều thành tựu. Chính câu chuyện này — chuyện một dân tộc cần cù và kỷ luật trong thời gian một trăm năm qua — là chuyện tôi sẽ kể dưới đây. Những năm đó đã chứng kiến cuộc canh tân nước tôi từ một xã hội phong kiến, nông nghiệp, cô lập từ lâu với thế giới, trở thành một đại cường quốc. Rồi trong hai mươi năm qua, Nhật bản lại đứng lên từ những vực sâu của bại trận, vươn mình chồi dậy và trở thành một cường quốc tài chánh và kinh tế ngang hàng với những nước Tây phương tiền tiến,

Nhìn trong ánh sáng lịch sử, cuộc biến đổi lớn lao này khởi đầu khi Nhật bản mở lại cuộc thông thương với thế giới, vài năm trước khi cáo chung chế độ Mạc Phủ. Năm 1868, Minh Trị lên ngôi với những chức chưởng và quyền binh được phục hồi.

Hai biến cố đặc biệt tượng trưng cho sự tan rã của những tư tưởng cổ cựu và sự bắt đầu tiên trình hiện đại hóa và tiên bộ-một sự tiên bộ mặc dù có những trở ngại và lầm lạc trong thời gian gần đây— nhưng sự tiên bộ đó chỉ bị gián đoạn để rồi lại tiếp tục với nhiệt tâm không hề suy giảm, khi bầu trời quốc tế trở lại quang đáng. Đó là việc Đô đốc hải quân Mỹ Matthew Perry đến Nhật với những tàu chiến ở Uraga, trong vịnh Edo — nay là Tokyo — vào năm 1853, và cuộc hành trình của phái đoàn ngoại giao Nhật mang theo bản Thỏa hiệp Thân hữu và Thương mại giữa Nhật với Hiệp Chủng Quốc, vượt Thái bình Dương tới San Francisco. Phái đoàn Nhật đi trên chiếc tàu Kanrin Maru trọng tải 250 tấn do Hòa lan chế tạo — đó là chiếc tàu đầu tiên do thủy thủ đoàn Nhật chỉ huy vượt đại

dương (có sự trợ giúp của sĩ quan Hải quân Mỹ trên tàu.)

Chuyến đi tốt đẹp của chiếc Kanrin Maru, được thực hiện vài năm sau khi những phương tiện học ngành Hàng hải Đại dương được du nhập vào nước tôi — có thể tượng trưng cho sự ló dạng của nước Nhật mới. Và sau khi bị cưỡng bách mở cửa thông thương dưới áp lực ngoại bang, nước Nhật háng hái chứng tỏ ý chí và khả năng của mình để đối phó với sự thách đố của Tây phương.

SỰ MỞ CỬA THÔNG THƯƠNG NƯỚC NHẬT

Trước khi Đô đốc Perry đến, Nhật bản là một nước ứ đọng dưới một chế độ phong kiến đã kéo dài hàng thế kỷ. Xã hội Nhật được phân chia thành bốn giai cấp : binh, nông, công và thương. Hệ thống giai cấp này chi phối đời sống Nhật một cách sâu xa : có những quy tắc cả cho những chi tiết nhỏ như việc sử dụng ngôn ngữ viết hay nói, cho mỗi người dân tùy theo giai cấp của mình. Luân lý Nho giáo đặc biệt đề cao sự tuân phục quyền binh — quyền binh gia đình, cộng đồng và nhà nước tạo thành nền tảng bất biến của mọi liên lạc giữa người trên, kẻ dưới. Tất cả các quan niệm phục vụ dựa trên luân lý này.

Để duy trì trật tự phong kiến, Mạc Phủ không lại bắt cứ hình thức thay đổi nào. Theo Townsend Harris, Tổng lãnh sự đầu tiên người Mỹ đến Nhật năm 1856 đã ghi nhận : mọi sự và mọi người ở Nhật theo sát châm ngôn « Không lay động những gì đứng yên ».

Tới lúc đó, Nhật vẫn sống trong hòa bình nhờ cô lập với thế giới bên ngoài. Bằng Sắc lệnh cô lập toàn quốc

năm 1836, Nhật cắt đứt mọi liên lạc với ngoại quốc. Không có tàu ngoại quốc nào, trừ tàu Hòa Lan và Trung Quốc, được phép ghé các hải cảng Nhật. Những tàu này cũng phải chịu những hạn chế gắt gao, như chỉ được phép vào những hải cảng nhất định và những khu cư trú nhất định, dành cho các nhà buôn ngoại quốc. Qua những liên lạc ít ỏi với người Hòa Lan ở Nagasaki, một số tin tức về thế giới bên ngoài cũng lọt vào đất Nhật. Tình trạng cô lập này cũng đã là một yếu tố quan trọng cho phép Nhật bản được hưởng hòa bình trong suốt ba trăm năm, nhưng điều đó cũng có nghĩa là trong suốt ba trăm năm không một người dân Nhật nào có thể ra ngoại quốc, trừ những người đánh cá bị trôi dạt hay bị đánh thuyền và được cứu thoát ở ngoài khơi.

Nền hòa bình trì trệ này chấm dứt đột ngột với sự xuất hiện của hạm đội Mỹ và yêu sách của Đô đốc Perry, đòi mở cửa các hải cảng Nhật. Năm 1854, Perry lại đem tàu chiến tới lần thứ hai. Tiến sâu vào vịnh Edo (nay là Tokyo) Perry đòi phúc đáp văn thư của Tổng thống Mỹ mà ông đã giao cho Mặc Phủ năm trước. Bản tường trình của người đương thời, ghi lại dưới đây, cho ta thấy sự bàng hoàng và sợ hãi của người Nhật, xa lạ với giống người « man di » Tây phương và những tàu chạy bằng hơi nước :

« Chiếc tàu chiến Mỹ sau khi đi từ Uraga vào ngày 28 tháng 1 liền bỏ neo tại vịnh Kamagawa. Rất có thể chiếc tàu chiến này sẽ đi vòng quanh vịnh cát ở Haneda và đến gần Shinagawa (bây giờ nơi này là một khu ngoại ô ở Edo). Nếu cuộc thương quyết thất bại, có thể Edo sẽ làm mồi cho những trọng pháo của tàu chiến. Từ Kawagawa đến Edo đã đặt nhiều người có nhiệm vụ quan sát

và báo cáo từ khắp nơi để xem động tĩnh. Trong dinh Mạc Phủ (bây giờ là Hoàng Cung), mọi người bàng hoàng khi nghe báo cáo tàu chiêu tiến về Edo và cảm thấy trút được lo âu khi nghe báo cáo tàu chiến tiến về Uraga — những bản báo cáo mâu thuẫn được gửi tới dinh nhiều lần trong một ngày ». Về sau, khi xem xét kỹ, người ta biết rằng vì ảnh hưởng gió và thủy triều mũi chiến thuyền di động, lúc quay sang phải lúc quay sang trái, lúc quay trước, lúc quay sau, trong khi tàu bỏ neo. Những bản báo cáo chỉ tường trình những vị trí khác nhau của chiếc tàu theo từng lúc quan sát.

Mạc Phủ thày không có cách nào khác hơn là nhượng bộ trước sức mạnh của Hải quân Mỹ. Từ bỏ truyền thông cô lập của hai thế kỷ, Nhật ký hết Thỏa hiệp Thân hữu và Hòa bình giữa hai nước và đồng ý mở hai hải cảng Shimoda và Hakodato cho tàu thuyền Mỹ. Bốn năm sau, vào năm 1858, sau những vụ tổ thái độ cứng rắn của Tổng lãnh sự Harris, Tướng quân ký kết Thỏa hiệp Thân hữu và Thương mại.

Những viên chức cao cấp của Mạc Phủ cầm đầu các cuộc thương thuyết đều ý thức rõ rệt sự thất bại của triều đình Mãn Thanh ở Trung Hoa trước sự xâm xé của Cường Quốc Tây phương, họ cũng biết rõ về vụ Nha Phiên chiến tranh và biến cờ Arrow năm 1856 (1). Họ sợ Nhật sẽ bị chung số phận. Nhưng dư luận ở Nhật lại chia rẽ trầm trọng về hậu quả của Thỏa Hiệp Thân hữu và Thương mại. Một mặt những người chủ trương chính sách mở

(1) Nhà cầm quyền Trung hoa ở Quảng Đông khám xét chiếc tàu buôn Arrow treo cờ Anh, hành động này bị người Anh và người Pháp lấy làm cơ để mở những cuộc hành quân chống nhà Thanh.

ngò cho rằng nếu cứ duy trì chánh sánh cô lập bằng mọi giá thì chiến tranh với các nước Tây phương sẽ xảy ra và rất có thể Nhật thảm bại, bởi vậy chỉ có cách mở cửa thông thương. Trái lại những người chủ trương bài ngoại quan niệm cần từ khước các yêu sách ngoại quốc đòi Nhật mở cửa thông thương, cấm cấm các tàu bè ngoại quốc. Nếu xảy ra chiến tranh, ngoại quốc sẽ bị đẩy lui.

Trong số những nhóm bài ngoại đó, có nhiều người hét súc ác cảm với người ngoại quốc, nhưng không phải tất cả bọn họ đều là những người cuồng tín đơn thuần. Một vài người trong số họ tin rằng nếu mở nước Nhật dưới áp lực quân sự của cường quốc Tây Phương, nền độc lập quốc gia sẽ suy giảm, nên đường lối thận trọng hơn là tìm cách đẩy lui áp lực Tây phương, rồi sẽ tự mình mở ngò. Thái độ « không còn cách nào hơn là mở ngò » theo họ là thái độ chủ bại. Sự xung đột quan niệm như vậy lại trầm trọng thêm vì những khác biệt ý kiến giữa những người chủ trương phải trở lại chế độ Thiên hoàng, vì Mạc Phủ đã tỏ ra bất lực không đối phó cương quyết trước những áp lực ngoại bang, và những người khác chủ trương nên duy trì chế độ Mạc Phủ. Tình thế chánh trị nội bộ ở Nhật dao động mãnh liệt.

Vào những giờ phút quyết định ban sơ này, những phần tử bài ngoại trong các tông tộc có thế lực Satsuma và Choshu ở Nam Nhật đã cô đẩy lui ngoại bang bằng vũ lực, nhưng rõ cuộc phái khuất phục trước súng đạn của tàu chiến Tây phương. Hậu quả này cho thấy việc dùng vũ lực bài ngoại không phải là câu trả lời thích đáng, nó chỉ đưa quốc gia sa lầy thêm trong khó khăn. Đây là ghi nhận của những người có uy tín trong dư luận ở Nhật.

Một thái độ tích cực hơn là quốc gia tìm cách phát triển bằng sự mồ ngô, như vậy tức là tự trang bị những phương tiện để có thể đối đầu với những thách đố của các cường quốc Tây phương và duy trì nền độc lập — thái độ này càng ngày càng được nhiều người ủng hộ. Quan điểm ôn hòa này được củng cố thêm sau cuộc viếng thăm mật của Hirobumi Ito, một trong những bậc khai quốc thời Minh Trị và là Thủ Tướng tương lai — ở Anh vào năm 1863. Những cảm tưởng của hoàng thân Ito trong cuộc viếng thăm này khiến ông tin rằng chánh sách bài ngoại là vô giá trị, chỉ đưa tới sự phá sản. « Nếu ta chỉ cầu làm sao hoàn tất được việc học hỏi của mình, việc học hỏi ấy cũng vô ích nếu đất nước bị phá hủy », ông đã nhận định vẫn tắt như vậy. Ito ngưng cuộc du hành, trở về Nhật và cố gắng tìm cách tranh thủ những phần tử bài ngoại để thuyết phục họ theo quan điểm của mình.

Càng ngày người ta càng nhận ra sự ưu thắng quân của Tây phương là một sự thật, mà nếu Nhật không sớm xia tới thì chỉ nhận lấy tai họa mà thôi. Sự ngờ vực Mạc Phủ gia tăng. Ngay trong nước, đòi hỏi thay thế chế độ phong kiến hiện hữu lỗi thời ngày càng mạnh. Kết quả trực tiếp là cuộc khai sinh thời đại Minh Trị. Quyền tối thượng phải ở trong tay Thiên hoàng. Trước đó Ngài chỉ là một bù nhìn vô quyền của Mạc phủ. Sự chuyển dịch từ thái độ phong kiến sang chế độ quân chủ, việc cai trị trực tiếp của Thiên hoàng không phải đã được thực hiện không đổ máu ; nhưng nhờ sự khôn ngoan của các cố vấn của Minh Trị, nên đã không xảy ra một cuộc nội loạn toàn quốc.

SƠ KỲ MINH TRỊ

Chánh sách căn bản của Nhật trong thời Minh Trị

được xác định nhằm hai mục tiêu : một, mở ngõ Nhật bản để liên lạc với thế giới rộng lớn ; hai, duy trì độc lập trong thời kỳ mà hầu hết các nước Á châu biến thành thuộc địa bằng cách xây đắp sự thịnh vượng quốc gia và sức mạnh quân sự. Điều may mắn lớn cho Nhật là có nhiều người có vision tương rộng lớn và tài lãnh đạo đủ để điều hành sự thực hiện chính sách này : tinh thần tiên thủ và khai sáng nơi các bậc khai quốc đã phản ảnh trong Năm Điểm của *Thiên hoàng Tuyên thé Đặc hứa Trạng*, do Minh Trị tuyên đọc năm 1868

« Một cơ cấu thăm nghị sẽ được thành lập, tất cả những dự luật sẽ được qui định theo ý Dân ; các tập tục kém văn minh thời xưa sẽ được bãi bỏ, sự chí công vô tư biểu hiện trong các công trình tự nhiên sẽ được coi là làm phương châm hành động ; trí thức và học vấn sẽ được kiểm tìm khắp nơi trên thế giới nhằm thiết lập những nền tảng cho Nhật bản ».

Trong công cuộc hoạt động sơ khởi nhằm lật đổ chế độ Mạc Phủ, các bậc khai quốc thời Minh Trị đã có một cái nhìn sáng suốt về chính trị chính họ đã có nhiều dịp đi ngoại quốc. Họ đã chịu庵 tượng sâu xa về ưu thắng của văn minh Tây phương và tin chắc rằng phải thâu hóa lấy văn minh đó. Để đan cử một trường hợp : như Toshimichi Okubo, người đóng một vai quan trọng trong cuộc Phục Hưng Minh Trị (đặc biệt trong lãnh vực phát triển kỹ nghệ) đã ở Âu châu bốn năm sau ngày Phục Hưng khi ông vừa ngoài bốn mươi tuổi. Ông thán phục khi xem những cơ xưởng, hỏa xa, đường xá, kinh đào ở Anh và bị庵 tượng về quãng cách lớn giữa tình trạng xã hội Âu châu và Nhật bản thời đó. Trở về nước, ông nói tới về hưu

nhưng vẫn tiếp tục phục vụ quốc gia. Lòng tận tụy không ngừng của ông trong việc nuôi dưỡng những ngành kỹ nghệ sơ sinh của Nhật bắt nguồn trực tiếp từ những kinh nghiệm của ông ở nước ngoài.

Năm 1871, chánh quyền Minh Trị chánh thức bãi bỏ chế độ phong kiến và những thái ấp phong kiến, thay thế bằng một hệ thống các quận, chỉ định các viên chức cai quản những khu vực hành chánh vừa thiết lập đó. Các lãnh chúa kiềm soát những thái ấp lớn trong thời Mạc phủ Tokugawa bị truất quyền, và một hệ thống cai trị tập trung về trung ương được thành lập. Đồng thời hệ thống giai cấp bị bãi bỏ, ngay sau đó tiền phụ cấp thường niên cho giai cấp võ sĩ đạo cũng đình chỉ. Bị mất những bão đảm cho đời sống nhàn hạ, dựa trên địa vị cũ trong xã hội, hạng người này buộc phải quay sang những phương tiện sinh sống khác và mới mẻ để sinh nhai, trở thành giáo chức, hay công chức, hoặc nhà buôn, nhà kinh doanh.

Một hệ thống giáo dục có mục đích đem lại cơ hội đồng đều cho mọi người, được thiết lập. Nhờ những hiểu biết về các hệ thống quân sự Tây phương, và nhờ kinh nghiệm riêng trong công cuộc tái tổ chức quân lực vào giai đoạn chót của thời kỳ Tokugawa, các nhà khai quốc thời Minh Trị đã sáng lập ra một tổ chức quân sự hiện đại, dựa trên quan niệm quốc phòng là trách nhiệm không riêng một giai cấp nào mà chung cho toàn thể quốc dân.

Với sự thành lập một hệ thống chánh quyền hiện đại, những định chế dân chủ bắt đầu được hình thành. Năm 1878, các Hội Đồng Quận được thiết lập, gồm các đại diện dân cử. Mười năm sau, một đạo luật được thông qua, mở rộng quyền tự trị địa phương cho các thành phố, các

tỉnh và xã, đạo luật này có hiệu lực từ năm 1889. Các nhà khai quật sau đó dồn nỗ lực vào việc phát triển các ngành kỹ nghệ quốc gia và mở mang các tiện ích công cộng. Những cơ sở kỹ nghệ đầu tiên của Nhật, là ngành dệt, dùng máy móc do người Anh chế tạo, thiết lập gần Kagoshima ở Kyushu năm 1859. Chánh phủ lãnh đạo việc xây dựng những nhà máy kiểu mẫu, với mục đích khuyến khích tư nhân đầu tư. Sự trợ giúp tài chính cũng sẵn sàng cho những ai muốn sang những ngành kinh doanh mới. Các ngành bưu chính và vô tuyến điện được nhà nước thành lập, cũng như việc xây dựng ngành hỏa xa.

Các nhật báo xuất hiện và được Chánh phủ trợ giúp, như được hưởng giá tem hụt. Tất cả những phát triển này đã đem lại một thay đổi trong thái độ của quần chúng đối với công cuộc hiện đại hóa quốc gia, và sự chuyên di từ các giá trị đạo đức truyền thống của Nho giáo theo đó việc kiêm tiền bị coi khinh — sang những giá trị mới, trong đó sáng kiến và kinh doanh phát triển lợi ích là một điều hay và nằm trong lợi ích quốc gia.

Trong giai đoạn lộ xuất nước Nhật mới, xuất hiện một nhóm người mới, nhóm người này rất quan trọng và ảnh hưởng của họ chỉ đứng sau ảnh hưởng của những nhà lãnh đạo cuộc Phục Hưng Minh Trị mà thôi. Đó là những nhà trí thức, mà lề lối tư tưởng không bị câu thúc bởi hoàn cảnh xã hội phong kiến trong đó họ đã sinh trưởng. Một số trong bọn đã từng làm thông dịch trong Mạc Phủ, một số khác làm việc trong ngành nghiên cứu về các nước và các xã hội Tây phương trong các cơ quan chánh quyền tỉnh thời phong kiến. Vai trò của họ sau này trong đời sống xã hội không giống nhau. Shigenobu Okuma, một võ sĩ đạo

xuất thân ở Saga làm việc trong chánh quyền ; ông tổ chức hai đảng chánh trị và xây dựng Viện Đại học Waseda, sau này ông làm Thủ Tướng trong thời Đại Chiến thứ nhất. Eiichi Shibusawa sang lãnh vực kinh doanh sau một chuyến du hành qua Pháp để quan sát sự hoạt động của hệ thống Tư bản Âu châu, ông có một vai trò then chốt trong việc thiết lập hệ thống ngân hàng Nhật bản. Những người khác, như Yukichi Fukensawa, người sáng lập Viện Đại học Keio và nhật báo Jiji Shimpō, nổi tiếng trong các lãnh vực giáo dục và nhiều lãnh vực chuyên môn khác. Nhưng tất cả, không trừ một ai, đều đồng nhất cõi vô sự du nhập mạnh mẽ kỹ thuật và phương pháp Tây phương vào nước Nhật.

Xuất thân từ giai cấp võ sĩ đạo trước kia, những người này không có sẵn kinh nghiệm về các vấn đề kinh tế. Tuy vậy, căn bản giai cấp võ sĩ có lợi cho họ, vì những phẩm tính cần thiết nhất trong mọi ngành hành chánh và hoạt động công cộng lúc đó, là óc sáng kiến, can đảm và sinh lực.

VIỆC DU NHẬP NHỮNG LÔI SÔNG NGOẠI QUỐC

Để thành công, công cuộc hiện đại hóa không những đòi hỏi những lãnh tụ nhìn xa thay rộng mà còn đòi hỏi cả sự huy động toàn thể nhân dân. Trong phạm vi này, Nhật bản thời Minh Trị đã biểu dương một khả năng tập trung tất cả năng lực quốc gia và ý chí vào công việc hoàn thành một mục tiêu độc nhất, sau này sẽ trở thành một đặc điểm

đáng ghi của Nhật. Công cuộc hiện đại hóa nhất định là phải cần lao, cực nhọc cho nhiều người. Nhưng sự cực nhọc đó đã được chấp nhận và chịu đựng. Trong những năm sơ khởi của thời Minh Trị, khi khẩu hiệu là *Văn Minh và Anh sáng*, dân Nhật không phải chỉ thâu hóa văn minh và tư tưởng Tây phương, mà nhờ sức làm việc cẩn cù và đời sống cần kiệm, nên đã thành công tạo được tư bản cần thiết cho việc hiện đại hóa. Đây là một trong những nhân tố căn bản làm gia tốc sự chuyên minh của Nhật Bản thành một nước hiện đại.

Như vẫn thường xảy ra cho những xã hội trải qua cơn đau đớn của thay đổi — hiện nay, tình trạng ấy cũng xảy ra trong xã hội Nhật ngày càng quốc tế hóa hơn — là có một khuynh hướng muôn đặt nhẹ gia tài văn hóa truyền thống của nước mình, và ôm đầm sô bồ tất cả những gì mới mẻ và ngoại lai. Trong thời Minh Trị, với chủ trương tức thời : *Văn-Minh và Anh-Sáng*, khuynh hướng này đi tới chỗ cực đoan. Một nhà tri thức đề nghị bãi bỏ chữ Hán và thay bằng Mẫu tự Tây phương. Có người đưa ra những khuyến cáo nhằm cải thiện thân thể người Nhật. Có người thì bảo người Nhật tuy nhanh nhẹn về tinh thần nhưng thiếu sinh lực vì họ không ăn thịt. Do đó, một số người đòi hỏi quốc gia phải thay đổi món ăn và tiêu thụ nhiều thịt và sữa, để có thể có sức chịu đựng bền bỉ hơn. Những tư tưởng về Ưu sinh học xuyên qua những cuộc hôn nhân hợp chủng với người ngoại quốc, cũng được đưa ra. Như vậy, Nhật bản thời Minh Trị cương quyết thực hiện những thay đổi đột ngột và quan trọng trong hầu hết các lãnh vực của đời sống quốc gia. Một tình trạng như vậy không thể tránh được một số hậu quả xấu. Tuy

nhiên ta không thể phủ nhận rằng những khuynh hướng này biếu lộ tâm tình quốc gia và trợ giúp cho việc du nhập văn hoá Tây phương được dễ dàng.

Sự chấp nhận hăng hái nền văn hoá và lối sống Tây phương ngay sau khi phá hủy chế độ phong kiến, cho thấy phong trào bài ngoại trong những năm chót của Mạc Phủ, chỉ là một giai đoạn ngắn ngủi, chóng qua. Từ lâu, dân Nhật có thiện cảm với những dân tộc ngoại lai và văn hoá ngoại lai, và hơn thế nữa họ có khuynh hướng bị mê hoặc bởi những sự vật ngoại lai. Trước kia, người Nhật đã say mê Trung Quốc và văn minh Trung hoa. Vào thế kỷ thứ VII sau T.L., không những Hoàng thân Shohuta đã viết Hiến pháp đầu tiên của quốc gia — vẫn gọi là Hiến Pháp 17 điểm — bằng chữ Hán, mà ông còn cố gắng đưa vào toàn thể đời sống quốc gia, một ảnh hưởng Trung hoa mạnh mẽ ; gồm việc du nhập quần áo Trung quốc và những hàng nghệ thuật Trung quốc. Cũng vậy, khi người Âu châu đầu tiên đến các đảo Nhật vào thế kỷ XVI, dân Nhật hăng hái tìm hiểu văn hoá Tây phương. Người ta có ghi lại, khi các giáo sĩ viếng Nhật bản, họ rất ngạc nhiên về việc phô biến nhiều loại súng ở Nhật, và họ công nhận đây là sự khác biệt quan hệ giữa Nhật bản và các nước Đông phương khác.

Thái độ này của dân Nhật đã thành hình qua lịch sử, và mỗi ngày một tinh tế hơn. Thái độ ấy không bao giờ thay đổi : khi Thiên hoàng Hirohito khoản đai tân khách trong các bữa tiệc, phần lớn âm nhạc mà các nghệ sĩ trong triều trình tấu, là loại nhạc gốc Trung Quốc hay Hàn Quốc. Cho đến gần đây, Nhật bản chưa hề bị đe dọa bởi một lân bang to lớn nào. Trung quốc là nước mà Nhật vay mượn rất nhiều về văn hoá, thì lại quá xa trong những

điều kiện thông thương hồi đó, nên không thể kiểm soát được Nhật bản, tuy Nhật bản có thể học hỏi và thu thập rất nhiều lợi ích từ văn hoá tiền tiền của Trung Quốc. Đặc tính của tính khí người Nhật : chấp nhận văn hoá và tư tưởng ngoại lai không sợ hãi, chánh thức bắt nguồn từ bối cảnh lịch sử này.

Tất cả các nhà lãnh đạo Nhật trong thời Minh Tri, trước hết là những người thực tế. Một mặt, họ sợ sự du nhập từ bản ngoại quốc có thể cho phép ngoại quốc kiểm soát nền kinh tế quốc gia, nên họ đã ngăn cấm việc du nhập vốn ngoại quốc vào trong nước. Đồng thời, họ thấy việc sử dụng người ngoại quốc hầu thủ đắc những kỹ thuật ngoại lai không có gì nguy hiểm, và vì thế công việc này được khuyến khích. Bị thu hút bởi tiền lương cao, rất nhiều người ngoại quốc chấp nhận giữ các chức vụ trong các lãnh vực tư pháp, quân sự và kinh tế. Những người ngoại quốc này không những thành thực trao truyền kiến thức của họ cho các viên chức Nhật đồng sự, mà họ cũng còn muôn trở thành các cố vấn đắc lực cho Chánh phủ Tokyō và giúp đỡ nhiều việc khác. Như nhà giáo dục Hoa kỳ Ernest Fenollosa, trong khi làm việc trong lãnh vực giáo dục, đã tích cực giới thiệu nghệ thuật Nhật bản với Âu châu, và Henri Denison làm việc trong Bộ ngoại giao đã cố vấn đắc lực cho Chánh phủ trong chiến tranh Trung — Nhật và chiến tranh Nga — Nhật. Khi Denison tháp tùng Phái đoàn Nhật tới Portsmouth, hội nghị đưa ra những điều kiện châm dứt chiến tranh Nga — Nhật, thái độ của ông có vẻ Nhật đến nỗi Tổng thống Theodore Roosevelt đã nói đùa : « Vậy chứ ông là người Mỹ hay người Nhật ? »

Hoạt động của các nhân vật ngoại quốc đó được nâng đỡ và thêm kết quả, nhờ thái độ thân thiện và trọng vọng của người Nhật đối với người ngoại quốc, và nhờ quan niệm đạo đức Đông phương về chữ tín nghề nghiệp và lòng hân hạnh diện về công việc làm. Được xem quan niệm luân lý này thể hiện qua hành động là một bài học đáng giá cho dân Nhật. Một điều hết sức may mắn cho Nhật là vào lúc đó không có chủ nghĩa quốc gia cực đoan và tàn độc phát triển ở Nhật hay ở Âu châu. Những tiền bộ có ý nghĩa đã được thực hiện trong thời Minh Trị đã được hỗ trợ về mặt vật chất bởi sự phôi hợp tê nhị các yếu tố khác biệt này.

Quan điểm riêng của tôi về thái độ của đồng bào tôi đối với người ngoại quốc là ít có dân tộc nào trên thế giới kính trọng người ngoại quốc và tinh thần ngoại quốc như dân tộc tôi, và tôi tin tưởng sự kính trọng đó là một đức tính và là một tài sản quốc gia. Qua một thế kỷ, Nhật bản đã thu được rất nhiều lợi ích từ sự liên lạc với thế giới Tây phương.

NHỮNG CĂN BẢN KHẮC CỦA CÔNG CUỘC HIỆN ĐẠI HOÁ

Nếu ta chỉ đề ý đến thời Minh Trị mà thôi, ta sẽ khó nắm được bí quyết của công cuộc hiện đại hóa nhanh chóng của Nhật trong những năm thời đó. Như đã nói ở phần trên, sự tiền bộ quốc gia trong thời Minh Trị chỉ có được là vì được đặt trên một nền móng vững chắc do quá khứ để lại. Chẳng hạn các đức tính phô cập trong dân

gian như chịu khó và cẩn kiêm là do Không giáo để lại. Việc nước Nhật thời Mạc Phủ Tokugawa là một nước thông nhất về ngôn ngữ cũng không kém phần quan trọng trong việc khai sinh nước Nhật mới.

Đặc biệt là 260 năm hoà bình trì trệ và cô lập dưới thời Mạc Phủ Tokugawa đã để lại cho đất nước một số dự trữ « tư bản xã hội ». Cũng như trong trường hợp Âu châu, chế độ phong kiến đã cung cấp và tạo ra một nền tảng, trên đó có thể xây dựng một quốc gia hiện đại. Hành chánh dưới thời Mạc Phủ là một tài sản có thể dùng vào việc thiết lập nước Nhật mới và hiện đại hoá. Sự kiện các võ sĩ thuộc階 giới cấp lãnh đạo thủ đắc kinh nghiệm nghề nghiệp là một sự kiện có ý nghĩa, vì chính họ là nhân viên của hệ thống hành chánh mới, và là một tầng lớp ưu tú có thiên khiếu về tổ chức. Sức mạnh của giới cấp võ sĩ đạo là khả năng tham gia những hành động có tổ chức. Hơn nữa, sự kiện giới cấp võ sĩ đạo nói chung không giàu có (dù địa vị xã hội cao) có khuynh hướng khiến họ có lý tưởng, một tinh thần sú mang, và đem lại cho người lãnh đạo nhiều sáng kiến.

Đặc biệt trong sơ kỳ thế kỷ XIX, khi mối đe dọa xâm lăng của ngoại quốc bắt đầu gây quan tâm cho cả nước, rất nhiều trường học trên khắp xứ sở đã được các chức quyền phong kiến thiết lập. Mục đích không phải là giáo dục học sinh theo truyền thống Không giáo, mà là huấn luyện thực dụng, trang bị cho học viên đủ sức đối phó với các hoàn cảnh và các vấn đề thực tiễn. Không hài lòng với việc chỉ huấn luyện nhân viên như vậy, chánh quyền thời phong kiến lúc đó còn tìm cách đặt họ vào những địa vị lãnh đạo và có trách nhiệm. Vì thế nhiều người xuất

thân từ những giai tầng thấp kém của giai cấp võ sĩ đạo đã có thể giữ những vai trò lãnh đạo trong thời Phục Hưng Minh Trị sau khi Mạc Phủ bị lật đổ.

Chúng ta cần nhớ rằng Mạc Phủ không phải sụp đổ chỉ vì những áp lực ngoại lai. Dù những năm dưới thời Mạc Phủ tượng trưng cho hoà bình và yên ổn, nhưng những thay đổi nội bộ có tầm quan trọng đã hiện ra rõ rệt ngay trước khi Minh Trị lên ngôi. Trong những thay đổi này ta phải kể sự bành trướng các thị trường và sự hưng thịnh của giai cấp thương mại. Vào cuối giai đoạn Tokugawa, sự sản xuất tăng tiến đều đi đôi với sự gia tăng tiêu thụ ở các đô thị. Rất nhiều xí nghiệp kỹ nghệ nhỏ được thành lập. Nhà buôn đã bắt đầu tích lũy của cải, thê lực, bắt kề địa vị thấp kém của họ trong một xã hội còn phân biệt nặng về hình thức. Với sự thiết lập những hệ thống thông nhất về tiền tệ và đo lường, việc xây cất đường xá và thiết lập đường hàng hải, sự phân phôi hàng hoá và những hoạt động kinh tế không còn tính chất thuần túy địa phương, mà trở thành sinh hoạt toàn quốc. Những kỹ thuật thương mại cũng ngày càng phức tạp và phát triển hơn.

Những phát triển kể trên đạt được một mục tiêu ích lợi trong việc nuôi dưỡng kỹ nghệ sau ngày Phục Hưng Minh Trị. Địa vị ngày càng quan trọng của giai cấp thương mại xưa bị coi rẻ đã bắt đầu ảnh hưởng vào trật tự xã hội mỗi ngày một rõ rệt hơn. Đôi mặt với những áp lực ngoại lai và bắt ôn trong nước, những người có sứ mệnh lãnh đạo phong trào Phục Hưng Minh Trị tin rằng phải lật đổ chế độ Mạc Phủ. Những yếu tố khác cũng giúp quốc gia đi vào thế giới hiện đại, là trình độ kỹ thuật nông nghiệp

cao, sự phát triển thủ công nghiệp như dệt và sự phô biến giáo dục.

Công cuộc hiện đại hóa của Nhật lại được sự trợ giúp của những yếu tố thuận lợi khác. Cuộc Phục Hưng Minh Trị trùng hợp với một giai đoạn chuyển tiếp ở Tây phương từ kỹ nghệ, dựa vào tài khéo và kinh nghiệm, sang một cấp độ cao hơn căn cứ vào sự gia tăng việc ứng dụng khoa học vào kỹ nghệ. Những xưởng thép tối tân bây giờ vừa mới được thiết lập, còn kỹ nghệ hóa chất hầu như chưa có. Cuộc xây dựng hỏa xa đang thay đổi bộ mặt các quốc gia và các lục địa. Thời đại của máy hơi nước vừa ló dạng, dù các tàu buồm vẫn chưa hoàn toàn thay thế bằng các tàu hơi nước. Trong những điều kiện này, không có cách biệt quá lớn giữa Nhật và các nước kỹ nghệ Tây phương.

Với cỗ gắng và cần lao không ngừng, cùng với tài khéo cổ truyền của dân Nhật, Nhật Bản đã thành công bắt kịp các nước tiên tiến trong vài chục năm tiếp theo. Nước tôi đã có thể lợi dụng triệt để những lợi ích của cuộc cách mạng kỹ nghệ thứ hai đang tiến hành lúc đó, và thêm vào đó, sử dụng những phương pháp bảo trợ và kiểm soát nhà nước mới nhất, trong những lãnh vực như giáo dục quốc gia và phát triển kỹ nghệ. Hơn nữa, nhờ may mắn Nhật Bản có thừa thãi một món hàng xuất cảng rất tốt lúa thô. Món hàng này là một đóng góp quan trọng về tư bản cần cő cho việc hiện đại hóa và phát triển kỹ nghệ quốc gia. Như vậy, chính các cỗ gắng của nhân dân thời Minh Trị, những thừa kế của thời Tokugawa, và may mắn trong việc hoạch định, tất cả các yếu tố đó hợp lại để đem tới sự chuyển tiếp thành công từ nước Nhật phong kiến cũ sang địa vị một cường quốc tiên tiến, được trọng vọng trong gia đình các dân tộc.

CHƯƠNG II

Những khó khăn của công cuộc hiện đại hóa

DÙ Nhật thành công trong việc thực hiện công cuộc hiện đại hóa dưới thời Minh Trị, quá trình thực hiện không phải êm đềm hay dễ dàng. Phải nói đó là một chuỗi những tranh đấu liên tục để giải quyết hết vần đề này đến vần đề khác.

Những lãnh tụ của Nhật thời Minh Trị đều hiểu phải thanh toán cho xong hoàn toàn chế độ phong kiến. Mặc dù họ cương quyết, như tôi đã có dịp nhắc tới, mục tiêu đó chỉ được thực hiện sau khi đã đep yên được một cuộc nội chiến nhỏ (1). Công việc thiết lập một cơ cấu quốc gia hiện đại lại còn tỏ ra khó khăn hơn do sự khác biệt quan điểm về tương lai quốc gia. Một bên là những người cấp tiến; căn bản triết lý của họ là chủ nghĩa Tự do của J.S. Mill

(1) Cuộc nổi dậy sáu cùng trong một loạt nổi dậy của giai cấp võ sĩ đạo là cuộc nổi loạn Satsuma, bị dập tắt vào tháng 9 năm 1877 bởi Quân đội quốc gia, lúc đó mới được thành lập.

(quyền On Liberty) và chủ nghĩa dân chủ (quyền Le Contrat Social của J.J Rousseau , họ đòi hỏi thành lập Quốc hội lập pháp với quyền hành rộng rãi. Những người khác lại theo quan điểm truyền thống, là quyền hành rộng rãi chỉ nên để Thiên hoàng hành xử ; họ nhằm thực hiện sự đoàn kết và thống nhất tinh thần dân Nhật bằng cách nâng cao quyền binh của Hoàng gia.

Những nhà khai quốc đã lãnh đạo chánh phủ theo con đường trung dung. Tuy vậy họ cũng phân thành ba phe : phe chủ trương theo chế độ Quân chủ Lập hiến kiều Anh ; phe chống lại chế độ kiều Anh, nhưng cũng công nhận cần có một chánh quyền lập hiến. với những người như Hirobumi Ito ; và phe thứ ba trong đó có Aritomo Yagamata (1) chống lại mọi thứ chánh quyền theo kiều Lập hiến.

Đặc biệt những người ủng hộ phong trào « Quyền Dân Chủ » đòi hỏi thiết lập một Quốc hội lập pháp dân chủ, nguyên do chính ở căn bản thu hẹp của Chánh phủ Minh Trị tiên khởi. Trong chánh quyền mới cũng như trong cuộc Phục Hưng năm 1867, vai trò quan hệ được giao cho các lãnh tụ thuộc bốn tỉnh Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen ; nhiều chức vị và ảnh hưởng dành cho những người xuất thân ở Satsuma và Choshu. Ngoài các lãnh tụ cầm đầu chánh phủ, hai phần ba các giới chức cao cấp trong ngành hành chánh cũng là những người xuất thân ở những vùng đó. Nhưng thực tế họ đã chứng tỏ họ không phải là những người có óc địa phương hẹp hòi. Họ có thể xét định các

(1) Hoàng thân Yagamata ban đầu là lãnh tụ phe quân phiệt Nhật Choshu, trong cuộc Phục hưng Minh Trị, sau đó ông thành lập hệ thống tòng tham mưu của Quân đội Nhật rập theo mẫu quân đội Phổ. Khi giữ chức Bộ trưởng Nội vụ, ông thành lập hệ thống cảnh sát trung ương. Ông giữ chức Thủ tướng và Tham mưu trưởng trong chiến tranh Nga-Nhật.

vẫn để trên quan điểm toàn quốc. Sự kiện này tuy nhiên đã gây ra một mồi bắt mặn lớn cho những người vùng khác, không được tham gia chánh quyền. Phong trào quyền Dân chủ nhằm chống lại sự bất bình đẳng về cơ hội đó.

Tuy vậy những người chủ trương đoàn kết và thông nhât tinh thần dân tộc dưới quyền Thiên hoàng không phải chỉ là những người phản động đơn thuần. Trái lại họ ý thức rõ rệt những vấn đề của Nhật lúc đó, những vấn đề trong căn bản bắt nguồn từ sự hỗn độn tinh thần do một thay đổi quá gấp rút tạo ra. Một thứ khoảng trống đạo đức là cái giá phải trả cho việc du nhập một nền văn hóa ngoại lai.

THAY ĐỔI VĂN HÓA VÀ CHÁNH TRỊ

Khi một nền văn hóa ngoại lai được du nhập gần như đột ngột vào một nước, tất nhiên mối nguy là sự thông nhât xã hội, văn hóa và tinh thần của xã hội đó bị suy yếu đi. Những lãnh tụ thâm trầm và sáng suốt nhất trong thời kỳ cuối của chế độ Tokugawa đã tìm cách tránh áp hiềm họa này bằng những chủ trương như «*Đạo đức Đông Phương và Kỹ thuật Tây phương*» và «*Tinh thần Nhật Bản, Học thức Tây phương*». Tuy nhiên khi Nhật Bản đã lao mình vào công cuộc hiện đại hóa, những khẩu hiệu như thế tỏ ra vô hiệu, lý do đơn giản là văn minh hay văn hóa là một toàn thể bát khả phân, không thể nào chỉ du nhập những khía cạnh kỹ thuật hay khoa học trong khi loại bỏ những khía cạnh khác của một nền văn hóa.

Khi Nhật Bản mong muốn học hỏi của ngoại quốc những kỹ thuật đóng tàu chiến tối tân và sản xuất vũ khí quân cự, bước thứ nhất là phát triển những xưởng đóng

tàu và xưởng quân nhu ở Nhật ; và để bảo đảm những cơ sở này hoạt động hiệu quả, Chính phủ phải có một nền kinh tế dân sự với các tài nguyên cần thiết để nâng đỡ những công trình đó. Hậu quả là những hoạt động kinh tế xung khắc với Luân lý Nho giáo, vì Nho giáo coi việc kinh doanh tìm lợi là xấu. Như vậy, sự kiện mua một chiếc tàu chiến hay mua những phương tiện để đóng một chiếc tàu chiến, nguyên việc đó cũng không thể không ảnh hưởng sâu xa vào toàn thể văn hóa Nhật Bản.

Hơn nữa, ngay khi Nhật đã thành công du nhập kỹ thuật khoa học ngoại quốc, cũng không có cách nào dễ dàng để du nhập những thái độ chính trị, những quan niệm văn hóa và những tư tưởng làm nền tảng cho thứ kỹ thuật đó. Những giá trị đó không thể cung cấp cho một nước một nền tảng tinh thần thực sự và vững chắc, trừ phi chúng được thủ đắc bằng những cố gắng của chính dân tộc đó trong giòng thời gian lịch sử. Bởi vậy, khi một nước phải thâu hóa một nền văn hóa ngoại quốc, nước đó bắt buộc phải đổi phó với những khó khăn đáng kể. Nước Nhật thời Minh Trị cũng vậy. Những tư tưởng của Không phu Tử và Mạnh Tử đã hết sinh lực, nhưng kiến thức khoa học Tây phương vẫn chưa đến với chúng tôi ; như thế *mặt trời đã lặn và mặt trăng vẫn chưa mọc*. Câu nói đó của một học giả thời ấy cho ta thấy một vài vấn đề quan trọng mà quốc gia phải đổi phó.

Trong bối cảnh rối loạn của cuộc thay đổi như vậy, những lãnh tụ trong chính quyền, theo những nhận định thực tế để làm sao phát triển tài hoá và sức mạnh quốc gia trong một thời gian ngắn nhất, đã suy nghĩ thận trọng về cơ cấu nhà nước cần phải canh tân. Họ coi như một chân lý hiển nhiên nhà nước phải mạnh, và do đó họ không để ý gì tới các luận cứ đòi hỏi thiếp lập Quốc hội.

Đồng thời họ ý thức rằng chánh quyền không được trở thành chánh quyền tài phiệt, với quyền cai trị nằm trong tay một thiểu số, và họ hiểu rằng sinh lực và các năng lực của toàn thể quốc dân phải được sử dụng đầy đủ. Họ cũng luôn luôn chú ý đến sự kiện công cuộc hiện đại hoá sẽ gây ra tình trạng hỗn độn. Tuy nhiên, họ tin việc hiện đại hoá là việc làm tiên quyết.

Một Hiến pháp bảo đảm cho Thiên Hoàng những chức chưởng và quyền binh rất rộng lớn, nếu so với những ông vua Lập hiên khác — được ban hành năm 1889. Những nguyên tắc căn bản về giáo dục được ban hành dưới hình thức đạo dụ của nhà vua vào năm 1890. Cũng trong năm đó một Quốc Hội được triệu tập và nhóm họp lần thứ nhất vào ngày 29 tháng 11. Hạ nghị viện được bầu theo lối tuyển cử hạn chế. Vào ngày 2 tháng 12, Thượng nghị viện nhận được tổ trạng đầu tiên gửi lên Quốc Hội. Ngày 4 tháng 12 ngân sách đầu tiên (cho năm 1891) được đưa ra Hạ viện, do Tổng trưởng Tài chánh Masayoshi Matsukata đệ trình.

Cơ cấu quốc gia căn bản của nước Nhật tân tiến đã được thiết lập. Tuy nhà nước được tính chất tài phiệt khá đậm, dưới quyền cai trị của Thiên hoàng, nhưng nhà nước Nhật Bản cũng không giống những nhà nước ở các xứ Tây phương. Nhật Bản công nhận quan niệm nhân dân tham gia chánh quyền. Nhật Bản cũng có chế độ gia đình và những định chế đoàn thể căn bản của xã hội. Nói chung cơ cấu nhà nước phù hợp với tinh thức quốc gia thời đó. Thay vì cố gắng xây dựng một nhà nước mới trên căn bản chủ nghĩa cá nhân, nhân dân Nhật, với tính chất bảo thủ hơn những lãnh tụ, còn thích duy trì chế độ gia đình cổ truyền và đời sống cổ truyền. Trái với kinh nghiệm ở hầu hết các nước Tây phương, ở Nhật, các định chế dân chủ

được đem từ trên xuống dưới. Hơn bất cứ các thành phần nào trong xã hội, các giáo chức là những người hoan hỉ nhất về việc ban hành đạo dụ về giáo dục của Thiên hoàng.

Nhìn theo các diễn tiến trường kỳ về sau này, sự lưu tâm về giáo dục của các nhà khai quốc thời Minh Trị rất có ý nghĩa. Dù nắm giữ rất vững chắc quyền quyết định, các ngài công nhận cần phải vận động toàn bộ năng lực quốc gia để thực hiện công việc trước mắt, các ngài đã không công huân luyện những người trẻ nhiều triển vọng. Trong các Đại học mới được thiết lập -- tức là nơi sản xuất thế hệ lãnh tụ mới, ngay cả con cái các gia đình nghèo cũng được nhận vào học trên căn bản khả năng, không phân biệt địa vị, giai cấp xã hội. Sự bình đẳng về cơ hội toàn diện hàm chứa trong hệ thống giáo dục này, ở Âu châu thời đó không nước nào có.

Điều quan trọng nhất là Nhật may mắn có được nhà cai trị lỗi lạc là Minh Trị Thiên hoàng. Những quyết định quan trọng đều do Thiên hoàng, sau khi Ngài đã tham khảo ý kiến những chánh khách lão thành. Trong những công việc liên quan tới quân sự, Ngài cũng chủ toạ các Hội đồng và tham dự những buổi thảo luận quan trọng. Ngài quen thuộc tính nết và khả năng của các viên chức cao cấp. Nhờ quen thuộc hoàn toàn với cá tính của tất cả những người cao cấp nhất trong Chánh phủ, Ngài có thể giao cho từng người những công việc thích hợp với khả năng của họ. Ngài cũng không xa lià dân chúng. Ngài tỏ ra rất lưu tâm tới đời sống của dân.

Nhật Bản thời Minh Trị có cơ cấu của một quốc gia lập hiên tân tiến, được trang bị bằng một tổ chức toàn quốc lớn lao có thể huy động những năng lực sồng động của nhân dân. Đồng thời chế độ này có một cái nhân, là một nhóm lãnh tụ tận tụy và rất đoàn kết, nhờ những kinh

nghiệm cũng chia sẻ từ những giờ phút khởi đầu của thời Minh Trị. Nhờ họ, Nhật Bản sống sót được trong thời kỳ Thực Dân Chủ Nghĩa với nền độc lập quốc gia nguyên vẹn. Khi không may hoàn cảnh thúc đẩy Nhật Bản vào những cuộc chiến tranh Trung — Nhật và Nga — Nhật, một lần nữa Minh Trị chứng tỏ khả năng lãnh đạo của Ngài. Bằng cách huy động những nỗ lực toàn quốc, Nhật Bản rốt cuộc đã chiến thắng trong hai thử thách đó và làm kinh ngạc thế giới.

CHUYỀN TIẾP VÀ HỒN ĐỘN

Cơ cấu quốc gia thời Minh Trị đã thành hình để kéo quốc gia vượt qua một giai đoạn nghiêm trọng trong lịch sử. Tuy nhiên không thể trông đợi là nó cứ tiếp tục như vậy theo hình thái cũ. Sự vận hành liên tục tron trú của cơ cấu nhà nước là tùy ở tài lãnh đạo của một Hoàng đế có khả năng và một nhóm chánh khách mạnh mẽ, nhìn xa trông rộng, đoàn kết với nhau theo một chánh sách và một mục tiêu chung. Vì vậy sự băng hà của Minh Trị Thiên Hoàng vào năm 1912 đánh dấu sự chấm dứt một chương trong lịch sử hay còn ngắn ngủi của nước Nhật hiện đại. Viết về sự mất mát này đối với quốc gia, tiểu thuyết gia danh tiếng Soseki Natsume đã viết: « Minh Trị Thiên Hoàng từ trần trong một ngày hè nóng bức. Lúc ấy tôi cảm thấy như tinh thần Minh Trị đã bắt đầu và đã chấm dứt với Ngài ». Với sự từ trần của Minh Trị, công cuộc xây dựng một nước Nhật có tinh thần mạo hiểm đã làm xong. Sự vận động thề hệ trẻ đã hoàn tất. Giai đoạn hai của công cuộc hiện đại hóa bắt đầu trong đó đất nước phải đổi diện với một giai đoạn chuyển mình và thích nghi khó khăn.

Nhìn trong viễn tượng lịch sử, giai đoạn chuyển tiếp này bắt đầu với cuộc chiến tranh Nga-Nhật, kết thúc 7 năm trước khi Minh Trị từ trần. Nhờ chiến thắng, không những Nhật Bản bảo toàn được nền độc lập, hoàn thành một mục tiêu mà quốc gia đã tự đặt cho mình vào thời kỳ Phục Hưng Minh Trị, nhưng đồng thời Nhật Bản đạt được địa vị của một đại cường quốc thật chớp nhoáng. Tuy nhiên việc thành đạt này có nghĩa là nhân dân không được hưởng những mục tiêu tức thời và những mục đích tức thời. Nỗi hân hoan vì kết quả tốt đẹp của chiến thắng đã nhường chỗ cho thất vọng và giận giữ phát sinh từ những cực nhọc vật và dài lâu và sự hỗn độn ở các tầng lớp lãnh đạo.

Trước khi đất nước trở lại yên tĩnh lại xảy ra một biến cố khác có ảnh hưởng sâu xa đến tương lai. Năm 1909, Hiroyumi Ito, một trong những gương mặt lớn của thời Minh Trị bị ám sát ở Harbin, Mãn Châu. Với cái chết này, việc lãnh đạo bị suy yếu hẳn vào một giờ phút quan trọng. Vì tiến trình hiện đại hóa mãnh liệt đang cung cấp chủ nghĩa cá nhân và tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong xã hội Nhật, nó mở rộng hô phân cách giữa đường hướng mới do triết lý và kỹ thuật Tây Phương đem lại và những giá trị đạo đức cổ truyền.

Trong những năm giữa của thời Minh Trị, khi sự hỗn độn tinh thần trong dân chúng lần đầu tiên trở thành một mối quan tâm, lúc đó những đức tính truyền thống của người Nhật vẫn chưa thay đổi gì: phần lớn quần chúng đều hài lòng đi theo những vị khai quốc. Tục ngữ Nhật có câu: « Đè công việc cầm quyền cho những người am hiểu vẫn để cầm quyền ». Nhưng hai mươi năm sau, những giá trị cổ truyền và đạo lý đã suy đổi một cách nhanh chóng và rõ rệt. Khoảng trống đạo đức, mà nhiều người sơ có

thì xảy ra, nay hiện ra đầy đe dọa.

Sự bối rối và mâu thuẫn rộng lớn được bộc lộ trong hành động của Tướng Maresuke Nogi, một vị anh hùng của trận chiến Nga-Nhật, và trong cảm tình nhân dân Ông chỉ đứng sau tướng Togo mà thôi. Ông tự sát khi nhận được tin Minh Trị băng hà và để lại một di chúc trong đó Ông phàn nàn ta thán về sự hỗn độn trong tinh thần dân chúng tiếp theo cuộc chiến thắng Nga. Cùng một tâm sự, Soseki Natsume nhận xét rằng vì công cuộc hiện đại hóa đã được thực hiện với vàng vì áp lực ngoại bang, nên ý thức và đạo đức của dân Nhật đã mất, và kết quả là một xã hội nông cạn đầy dây lừa dối.

Như để biếu tượng cho sự tan rã của xã hội Nhật cổ truyền, hai biển cổ rời rạc rất quan trọng đã xảy ra giữa thời đại Taisho kẽ nghiệp : những cuộc rối loạn về gạo năm 1918, và cuộc động đất lớn ở Kanto năm 1923.

Những cuộc biếu tình đói gạo của những nhóm quần chúng không chịu được sự tăng giá gạo ; họ tấn công và cướp phá những tiệm bán gạo. Những cuộc rối loạn chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác, khắp xứ. Đó là một vô năng đánh vào những điểm chủ chủ trương cùng cổ địa vị mình bằng chính sách bảo trợ (protection), nhằm bác bỏ việc nhập cảng thực phẩm ngoại quốc và giữ giá gạo tiêu thụ ở một mức cao giá tạo. Vì những cuộc biếu tình đó, những biện pháp được thiết lập nhằm gia tăng sự cung cấp thực phẩm bằng cách bành trướng sự sản xuất gạo ở những vùng như Hokkaido, đảo cực Bắc, ở Đài Loan và Triều Tiên nằm trong đế quốc Nhật. Do những biện pháp này, những cộng đồng nông nghiệp trong các đảo quốc nội sẽ bị đe dọa bởi sự cạnh tranh càng rắn hơn, và họ phải đổi phó với một vẫn đề thích nghi khó khăn.

Nếu những cuộc biếu tình bảo động đói gạo tiền dự

cho sự châm dứt xã hội nông nghiệp cổ truyền, thì cuộc động đất Kanto — một trong những tai họa tự nhiên lớn nhất trong lịch sử hiện đại — đánh dấu sự biến mất của thành phố Đông Kinh cổ truyền.

Động đất vào gần sát trưa ngày 1. 9. 1923 ; trung tâm động đất ở vào khoảng 10 dặm Bắc đảo Oshima trong vịnh Đông Kinh và 10 dặm ở dưới đất. Vụ động đất Kanto, cùng với cuộc hỏa hoạn kế tiếp đã gây ra con số thương vong hơn 100.000 người. Như trong những trường hợp động đất lớn, cơn địa chấn chính được tiếp theo bởi nhiều địa chấn phụ. Khoảng 1.000 số cường độ khác nhau được ghi nhận trong vùng Đông Kinh trong tháng kế tiếp, trước khi đất hoàn toàn trở lại yên tĩnh.

Những đám cháy xuất phát ở vùng Tokyo-Yokohama trong ba ngày đêm. Hoàng thành và cảng chánh bị phá hủy gần hết. Từ mọi nơi trên thế giới, sự trợ giúp đã đến Nhật và chiếc tàu thứ 1 mang trợ cấp tới là chiếc khu trục hạm Mỹ Stewart, bờ neo ngoài vũng Yokohama vào tối 3 tháng 12. Toàn bộ hải quân Mỹ ở Á châu, do chiếc tuần dương hạm USS HURON bờ neo ở Darien Mân Châu khi vụ động đất xảy ra, đã được sử dụng để mang đồ cứu trợ đến Nhật. Trước khi công cuộc cứu trợ kết thúc, những tàu Mỹ, Anh, Nhật và những tàu nước khác đã đem tới hàng ngàn tấn đồ ăn, quần áo, màn, tarp, dược phẩm và cả bệnh viện đã chiến hoàn bị nữa. Về sau, được những người bạn Mỹ giúp đỡ bằng cách cho vay 125 triệu Mỹ kim và một số cho vay tương tự của người Anh, một Đông Kinh mới rất khác với Edo cũ, xuất hiện từ những tro tàn của tai họa.

Trong khi đất nước tôi phản đầu trong thời kỳ thích ứng khó khăn này với những giá trị và đường lối sống mới, thì thế giới bên ngoài cũng phải đổi phó với một thời

ký tranh chấp và hồn đòn. Một vài tháng trước khi chấm dứt thời Minh Trị, cuộc cách mạng Tân Hợi của Trung Quốc đã bắt đầu. Triều đại Mãn Thanh bị lật đổ và bắt đầu nửa thế kỷ rồi rèn và cách mạng trong xứ sở lớn lao đó. Hai năm trước khi Minh Trị băng hà, đệ nhất thế chiến bùng nổ ở Âu châu, cuộc tranh chấp vĩ đại này cuối cùng đã kết thúc vào tháng 12-1918, nhưng nó đã để lại những phá hủy chưa từng thấy, và những vết sẹo do cuộc chiến tranh đó để lại có ảnh hưởng tới chính sách các nước trong hàng chục năm tới.

Các chánh quyền quân chủ biển mắt ở Đức, Áo và ở Nga, nơi đó cuộc cách mạng Bolshevik đã đưa tới một chế độ Cộng sản tiêu biểu cho một quan niệm công bình mới mẽ và khác lạ, phù nhận giá trị những nguyên lý nền tảng của quyền binh nhà nước thời đó. Do đó sự诞生 sinh của Liên Sô vào năm 1917 không những là một chấn động với thế giới, nhưng còn là một biến cố có tầm quan trọng quốc tế lớn lao ảnh hưởng tới dòng lịch sử nhân loại cho tới ngày nay.

Theo sau cuộc đình chiến tháng 12-1918, một hội nghị hòa bình được nhóm họp ở Versailles Pháp, và thế giới đối diện với vấn đề làm sao tái lập trật tự trong cộng đồng thế giới cách nào tốt đẹp nhất.

Vào lúc chấm dứt đệ nhất thế chiến, trong lúc giữ chức vụ Tổng lãnh sự Nhật ở Tsinan, Trung-Quốc, tôi may mắn được cử tháp tùng Ông nhạc tôi, Công tước Nobuaki Makino, đến Pháp. Công tước Makino chỉ đứng sau Hoàng thân Saionjo trong Phái đoàn Nhật tham dự cuộc thương nghị ở Versailles, và tôi phụ tá cho Ông. Đây là một kinh nghiệm vô giá giới thiệu tôi vào rất nhiều vấn đề liên hệ tới chúng tôi sau này trên khung cảnh quốc tế.

Người ta đã tích cực tìm kiếm những biện pháp

nhằm tránh sự tái diễn chiến tranh, và hội Quốc Liên được thành lập. Năm 1921 một hội nghị tài binh được nhóm ở Hoa-Thịnh-Đồn, và những giới hạn về hải quân được đem ra thi hành. Chủ nghĩa đế quốc bị lên án, và những thuộc địa cũ của Đức được giao cho Hội Quốc Liên quản trị. Nhưng trật tự quốc tế mới được canh cài do các đại cường quốc tạo ra chỉ là một thí nghiệm lý tưởng trong một thời kỳ thích nghi. Đế quốc bị lên án trên nguyên tắc, nhưng những thuộc địa của nước khác trừ nước Đức bại trận vẫn tiếp tục được duy trì như cũ. Những xứ được Hội Quốc Liên quản thác cũng không khác những thuộc địa ấy. Hai Đại cường, Mỹ và Liên-sô, không phải là hội viên Hội Quốc Liên, khiến cho cơ quan này bị suy yếu ngay từ đầu.

Nói chung Điều ước của Hội là một văn kiện chưa đựng những nguyên tắc rất lý tưởng. Tuy nhiên việc đề nghị của phái đoàn chúng tôi — là nguyên tắc bình đẳng chủng tộc cần được ghi vào điều ước — không được thi hành, làm người Nhật hết ảo tưởng. Việc này cho chúng tôi cảm tưởng rằng những hy vọng cao quý về một trật tự quốc tế mới đã bị vướng vấp. Nói tắt, dù cục diện thế giới đã đổi thay rất nhiều vì đại chiến thứ nhứt, ta có thể nghĩ ngờ là sự gia nhập hoàn toàn Điều lệ Hội Quốc Liên chưa phải là câu trả lời thực cho những vấn đề tương lai.

Trong bối cảnh đó, tình hình ở Nhật là một tình trạng hỗn độn. Về mặt quốc nội, càng ngày càng có nhiều hoạt động nhằm thực hiện một chế độ chính trị dân chủ hơn. Quốc Hội được thiết lập từ năm 1890 nay mạnh thêm. Thoạt tiên Quốc Hội có ít thực quyền, nhưng với sự tiến triển của ngành giáo dục, đi đôi với quan tâm của dân chúng đối với các vấn đề chính trị, sự ngăn chặn dân chúng tham gia vào những hoạt động chính trị quốc gia

không còn là đường lối khôn ngoan hay thực tế.

Đồng thời những lãnh tụ cầm quyền đi tới quan điểm là thay vì gây ra sự chống đối của Quốc hội bằng cách không đếm xỉa tới nó, hoặc cố duy trì chánh trị đặc quyền của một thiểu số, cách khôn ngoan hơn là mở rộng cơ cấu chánh trị và công tác với những đại biểu dân cử. Do đó họ đã mở đường cho một loạt những cải cách mới. Hirobumi Ito đã tổ chức xong đảng chánh trị đầu tiên của Nhật vào năm 1900. Năm 1918 Kei Hara lãnh tụ nhóm đa số tại Hạ viện được chỉ định làm Thủ Tướng ; đây là một biến cố do cuộc chiến thắng của Tây phương dân chủ trong đại chiến I đem lại, cuộc chiến thắng này đã làm rạng rõ rất nhiều uy tín của hệ thống dân chủ. Với việc hạ thấp điều kiện thuế khoá (Tax qualificatif) vào năm 1920, số cử tri tăng từ 1.5 triệu lên 3 triệu. Năm 1925 quyền phổ thông đầu phiếu cho mọi nam công dân được thiết lập.

Giai đoạn này cũng được đánh dấu bởi những khuynh hướng ngày càng mạnh theo chủ nghĩa quốc tế. Những lý tưởng do Tổng Thống Woodrow Wilson đề ra có sức hấp dẫn đối với tâm trạng chung ở Nhật. Cả Hội Quốc Liên và Hội nghị Tài binh Hoa Thịnh Đốn, đặc biệt Hội Nghị sau đã được nhiều người coi là báo hiệu một biến đổi lớn trong khí hậu bang giao thế giới. Phù hợp với những quyết định đạt được ở Hoa Thịnh Đốn, Nhật Bản rút quân đội khỏi bán đảo Sơn Đông về miền duyên hải Sibérie. Sau đó, làm một cử chỉ tinh nguyện, Nhật Bản giảm quân lực bốn sư đoàn. Ngoại trưởng Kijiro Shidehara lãnh đạo một chánh sách ngoại giao hoà bình. Dựa vào sự liên lạc chặt chẽ với Anh quốc và Hoa Kỳ, và chủ trương không can thiệp vào nội bộ rối loạn của Trung quốc, chánh sách này được nhiều nước khác hoan nghênh.

Nhưng chánh sách mới này, nhằm đếm lại niềm hy

② NƯỚC NHẬT: MỘT KÌNH NGHIỆM PHÁT TRIỂN

vọng cho một thời kỳ yên tĩnh ở Đông Á để cạnh tranh với viễn tượng hoà bình ở Âu châu, đã tạo ra một ảnh hưởng có ý nghĩa đồi với hoàn cảnh xã hội chung ở Nhật. Nhân dân trông chờ dân chủ, và chủ nghĩa quốc tế đem lại câu trả lời cho một số thiêu sót và giới hạn nội tại trong cơ cấu nhà nước thời Minh Trị, những thiêu sót và giới hạn nay đã rõ ràng. Thực tế, một giai cấp mới do công cuộc hiện đại hoá tạo ra : Giáo sư, Bác sĩ, Luật sư nhà văn và giới bàn giấy. Những loại người này rất khát khao hiểu biết. Họ bênh vực chủ nghĩa cá nhân. Họ chống lại chế độ gia đình cổ truyền và những ngăn cấm cổ truyền. Họ bác bỏ luân lý Nho giáo khô hạnh và bắt đầu theo đuổi cuộc đời sung mãn hơn một cách công khai : thể thao, khiêu vũ, leo núi và những giải trí khác đã trở thành « một » sống.

Tuy thế những ảnh hưởng và thí nghiệm này không được bắt rẽ sâu trong lòng xã hội Nhật, hay được mọi người chấp nhận. Mà cũng không phải trong mọi trường hợp, lối sống đó thích hợp với tinh thần bấy giờ ở trong nước hay ở ngoài nước. Đặc biệt sự xuất hiện chánh trị đảng phái đi kèm theo sự mâu thuẫn kêt giữa các chánh trị gia. Một thế hệ lãnh tụ mới, có những căn bản giáo dục và đào luyện thư lại, quân sự, kinh doanh hay chánh trị, thế hệ này thiếu những sợi dây nôi kêt của kinh nghiệm cùng chia sẻ — cái đã đoàn kết thế hệ trước với nhau. Do đó những lãnh tụ đảng thiêu sót những đức tính lãnh đạo cần thiết để giải quyết nhiều vấn đề quốc gia, và vì những lý do thực tế công chức trong hệ thống hành chánh đã đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong chánh trị Nhật bản. Hơn nữa, thế giới chánh trị Nhật bị suy yếu bởi bệnh tham nhũng, một căn bệnh hầu như thường trực trong các hệ thống dân chủ trước giai đoạn trưởng thành.

Kết quả là nhiều người trước đây đã đòi hỏi phải có những định chế dân chủ nay vỡ mộng. Hơn nữa, những khuynh hướng dân chủ và quốc tế chủ nghĩa ít ảnh hưởng tới khu vực vẫn còn quan trọng trong xã hội Nhật, là lãnh vực nông nghiệp. Trái lại, quần chúng nông thôn tỏ ra thâm ghét những phong tục tập quán của dân thành phố, họ e ngại những truyền thống và đặc tính của người Nhật bị sứt mẻ, đe dọa.

Chánh sách ngoại giao hòa bình cũng không phải không gặp khó khăn. Dù các quốc gia công nhận nguyên tắc hợp tác quốc tế, họ không phải luôn luôn sẵn sàng chấp nhận những hậu quả của nó và đem thi hành. Thương mại quốc tế không được tự do, và những thuộc địa vẫn còn là một nguồn sức mạnh quốc gia quan trọng. Mặt khác đất hẹp và thiếu tài nguyên là những nguyên nhân yếu kém quan hệ của Nhật. Rất nhiều người trong nước tö về lưu tâm đến tình trạng này.

MÃN CHÂU VÀ SỰ ĐẶC THẮNG CỦA QUÂN PHIỆT

Một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đặt ra là sự liên lạc với Trung Quốc, một nước trong đó chúng tôi có những quyền lợi thiết thực. Lúc đó Trung Quốc đang trải qua một cuộc cách mạng quốc gia dưới hình thức những nội chiến kéo dài. Ngoại trưởng Shidehara theo đuổi chánh sách bất can thiệp đối với những công việc nội bộ của Trung Quốc, phù hợp với chánh sách ngoại giao hòa bình mà Nhật Bản đã công nhận từ Hội nghị Hoa thịnh đồn. Như vậy, Nhật theo chánh sách chờ và xem (wait and see). Chánh sách này tỏ ra là chánh sách đúng vào lúc đó. Chánh sách ngoại

giao hòa bình từ thời Hội nghị Tài binh Hoa thịnh đồn cho đến năm 1931, thoát tiên được thành hình khi kiềm điếm sự thất bại của Nhật trong chánh sách ngoại giao trước đây đối với nước láng giềng Trung Hoa vĩ đại. Chánh sách ấy phản ảnh sự thất ý chua cay, vì 21 yêu sách đối với Trung Hoa (1) chỉ tạo nên sự đối kháng của Hoa kỳ và các cường quốc khác, tạo ra một phong trào chống Nhật ngay ở Trung Quốc và không đạt được kết quả gì.

Vào lúc phát khởi thế chiến thứ nhất, một số người đã cỗ vũ Nhật nên hợp lực với Đức chống lại Anh. Quán điếm này tuy không được sự ủng hộ đông đảo trong đại chúng, nhưng vẫn mạnh trong một vài giới. Một số người khác đòi hỏi phải tiến vào Trung hoa, đại lược theo đường lối đã vạch ra trong 21 yêu sách ; chủ trương này được các giới quân sự hậu thuẫn mạnh mẽ. Ta có thể hiểu tại sao những người có quan niệm này lại coi những loại biện pháp bắt đầu từ Hội nghị Tài binh Hoa thịnh đồn và hoàn tất với sự hủy bỏ Liên minh Anh — Nhật, như là bấy nhiêu bộ mặt của chánh sách Mỹ — Anh bao vây Nhật Bản. Tất nhiên họ coi những cường quốc này là những người ngăn cản Nhật thỏa mãn những khát vọng của mình ở Đông Á.

Người Nhật đồng lòng sâu xa là nước Nhật có một quyền lợi sống chết ở Trung Quốc, đặc biệt ở Mãn châu. Nhật đã phải trả giá bằng một cuộc chiến đắt đỏ để duy trì vùng đó chống chánh sách chinh phục và đồng hóa Mãn châu của Nga hoàng, và dân Nhật gắn bó với số phận của Mãn châu.

(1) Yêu cầu thành hình năm 1915, sau khi quân lực Nhật đánh bại Quân Đức ở Tsing-tao và chiếm những vùng chánh trong bán đảo Sơn Đông : nhằm ép Trung Hoa chấp nhận sự bảo hộ của Nhật ; các yêu cầu này đã gây ra sự chống đối mạnh ở Mỹ và Anh.

Tình trạng hỗn độn vì nội chiến và bắt ôn ở Trung Hoa, cùng với phong trào bài Nhật ở đó làm hỗn độn thêm một cục diện vốn đã sẵn hỗn độn, và gây thêm áp lực trên người Nhật sống ở Trung Hoa và Mãn châu. Những viên chức và quân đội Trung Hoa ở Mãn châu ngày càng tỏ một thái độ gây hấn đối với kiều dân Nhật và xâm phạm những quyền lợi Nhật do các thỏa ước ấn định. Một số người ở Đông kinh cho rằng Chánh phủ đã không có những biện pháp tương ứng để bảo vệ quyền lợi của kiều dân Nhật, những cơ sở đầu tư lớn của Nhật ở Mãn châu. Có một lúc hình như người Nhật không còn cách nào hơn là rút khỏi ba tỉnh Đông Bắc Trung hoa.

Tình thế ngày một xấu thêm, nhiều người Nhật coi thái độ chính thống hợp pháp đối với một nước rối loạn như Trung Hoa, một nước mà các sứ quân không đếm xỉa gì tới mệnh lệnh của Chánh phủ Trung ương Nam Kinh — là thái độ không thực tế. Đối với toàn thể kiều dân Nhật sống rải rác ở Trung Hoa và Mãn châu, chánh quyền Nhật đã tỏ ra quá mềm yếu và thiếu cương quyết, khác hẳn những gì mà Chánh quyền Anh luôn luôn làm để bảo vệ quyền lợi chánh đáng của kiều dân Anh.

Lúc đó, chánh sách ngoại giao của các cường quốc trong việc bang giao với nước khác, thường có khuynh hướng khác đi trong việc giải quyết về từng trường hợp địa phương. Nghĩa là các cường quốc chủ trương những nguyên tắc ngoại giao theo nhữ qui ước của Hội Quốc Liên, nhưng trong những trường hợp riêng, ở nơi mà mệnh lệnh của chánh quyền trung ương không được tôn trọng, thì họ lấy sức mạnh để bảo vệ quyền lợi quốc gia. Ngoại trưởng Shidehara nhất quyết duy trì những nguyên tắc ngoại giao của Ông, dù sao bắt kè. Nhưng thái độ của Ông, theo những kiều dân Nhật ở lục địa Trung Hoa, những người quá ý

thức về âm mưu và thủ đoạn đang diễn ra, và những vi phạm quyền lợi Nhật ở Mãn-châu, là thái độ hờ hững. Ngoại trưởng Shidehara là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp có ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với Thiên hoàng và xứ sở, và một ước muôn cũng sâu sắc như vậy về sự giải quyết bằng biện pháp hòa bình. Ông ít đề ý tới ý kiến của kiều dân Nhật ở hải ngoại, và Ông cũng không tìm cách thuyết phục dân Nhật trong nước về đường lối đứng đắn của Ông về vấn đề vấn đề Trung hoa. Vì thế, và vì Ông không nắm được hoàn cảnh phức tạp ở Trung hoa, không hiểu tình cảm đặc biệt của người Nhật đối với Trung Hoa và Mãn châu, nên chính sách ngoại giao của Ông, dù đúng trên nguyên tắc, đã bị đa số dân chúng chống đối.

Trong giai đoạn nghiêm trọng của sự trở thành một đại cường, cuộc khủng hoảng thế giới bắt đầu từ năm 1929 đối với Nhật, là một khủng hoảng kỹ nghệ vĩ đại. Theo sau sự phá sản của Wall Street, trị giá của ngành xuất cảng lúa—35 phần trăm tổng số hàng xuất cảng của Nhật và là 85% tổng số hàng xuất cảng sang Hoa Kỳ. trị giá này từ 850 triệu Yên vào năm 1925 chỉ còn 342 triệu vào năm 1931. Đồng thời lợi tức của ngành xuất cảng hàng bông sang Trung Hoa và Ấn Độ, hai khách hàng chính của Nhật ở Á châu, tỏ ra những dấu hiệu suy giảm rõ rệt. Số lượng xuất cảng gần được ở mức cũ, nhưng trị giá đã suy giảm từ gần 300 triệu yên còn dưới 100 triệu.

Những lãnh tụ và dân chúng đã đòi phó với tình thế khẩn trương kinh tế này một cách can đảm. Những thị trường mới và mở rộng được tìm kiếm ở Phi Châu, Nam Mỹ, Úc và Âu Châu với những thành công đáng kể. Trong khoảng 1931-34 những hàng xuất cảng của Nhật sang Mỹ Châu La tinh, đặc biệt Mè Tây Cơ và Cuba, gia tăng 1200/100, với Nam Mỹ tăng 500/100 và với Ấn Độ 130/100.

Trong cùng thời gian này số xuất cảng sang Anh tăng gấp đôi, xuất cảng sang Úc tăng gấp bốn, sang Phi Châu tăng gấp đôi, sang Tân Tây Lan tăng 400/100. Quan trọng nhất, kết quả của những cỗ gắng thương mại, là những xuất cảng tăng lên 90/100 tính theo trị giá trong ba năm 1931-34 từ 1.150 triệu yên lên 2.175 triệu yên. Đó là một biểu tượng tốt về sức sống của một nước kỳ nghệ trẻ khi cần giải quyết vấn đề khó khăn của mình.

Tuy nhiên có một nhóm người khác tìm cách giải quyết cuộc khủng hoảng với những biện pháp khác. Đó là nhóm quân nhân, đặc biệt quân đoàn Kwan Tung đóng ở khu vực Hỏa xa Nhật, và những điểm chiến lược khác ở Mãn Châu. Năm 1931, theo sau một vụ nổ không rõ nguyên nhân ở đường ray Nam Mãn Châu, ngoài tỉnh Mukden, Quân đội mở những cuộc tấn công đưa tới sự chiếm đóng thêm ba tỉnh Đông Bắc Trung Hoa, thay thế chánh quyền Trung Hoa địa phương và tuyên cáo Mãn Châu độc lập vào năm sau.

Những sĩ quan trẻ giữ vai trò lãnh đạo trong hành động quân sự này phần lớn xuất thân từ cộng đồng nông nghiệp Nhật Bản. Đóng ở Mãn Châu, họ nhìn một cách e ngại những đe dọa gia tăng và những vi phạm của người Trung Hoa đối với quyền lợi Nhật Bản ở Mãn Châu và Mông Cổ, những quyền lợi đã do các thỏa ước bảo đảm và đã phải trả một giá đắt bỏ trong cuộc chiến tranh Nga Nhật. Họ bất mãn với chánh sách ngoại giao nhu nhược của Shidehara, vì thấy Ông không để xia gì tới hơn hai trăm vụ vi phạm quan hệ các quyền lợi của Nhật của các viên chức Trung Hoa. Nhìn vào sự suy đổi của nền kinh tế nông nghiệp Nhật Bản như hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, những nhà chánh trị quân sự này cho rằng một tình trạng tồi tệ hơn cần phải được sửa chữa bằng

bất cứ phương tiện gì. Họ chỉ thấy có sức mạnh, nhưng họ thiếu hiểu biết về mặt chính trị quốc tế. Các biến cố sau này chứng tỏ cho thấy họ tạo ra một phản ứng dây chuyền, mở ra một chương đen tối và bi thảm cho Quốc gia.

Khi quân đội Kwantung xử dụng tới vũ lực trong vùng Mãn Châu, chính phủ Nhật tỏ ra không đủ cương quyết để ngăn cản những hành vi độc đoán của họ. Sự kiện này, thêm vào việc là mặc dù phần lớn thế giới lên án xú đó nhưng không thi hành một biện pháp hữu hiệu nào — làm suy giảm nghiêm trọng sự kiểm soát dân sự của Chính phủ Đông Kinh đối với phe quân phiệt, và đặt ra một tiền lệ cho thái độ chính trị chuyên đoán của phe quân nhân về sau. Sau đó họ cùng với nhóm mệnh danh « những người yêu nước » (Double patriots) ở bên trong quân lực, tiếp tục bành trướng vùng ảnh hưởng Nhật trên lục địa Đông Á bằng vũ lực. Trong nước, họ thiết lập ưu thế quân sự bằng một loạt những hành vi khủng bố và cả những cuộc đảo chính; cực điểm là cuộc nổi dậy bắt thành ở Đông Kinh ngày 26-2-1936. Nếu giới lãnh đạo chính trị ở Đông Kinh cương quyết hơn, họ cũng có thể chế ngự được chính sách xâm lăng do giới quân phiệt điều khiển, không thèm đếm xỉa tới quan điểm của Nội các hay các vị Bộ trưởng. Khôn thay, loại lãnh đạo này không có.

Thực ra cục diện quốc tế trong những năm 1930 là một tình trạng biến đổi hồn đột, và chỉ có thể hiểu được bởi những chính khách có cái nhìn quốc tế, có khả năng nhận định toàn bộ. Nhưng cái nhìn của những nhà chính trị Nhật lại chỉ giới hạn vào Á Châu. Họ không thể đánh giá đúng những khuynh hướng chính trị Âu Châu hay thái độ của Hoa Kỳ. Ý niệm sai lầm là một liên minh với Đức, và Ý sẽ cùng cô địa vị Nhật bắn đồi với Hoa Kỳ.

Nhật Bản có thể giữ thái độ thỏa hiệp giữa Mỹ và Trung Quốc ; các quan niệm trên bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết này. Dùnhiều người ở Nhật trong số có Thiên Hoàng muốn tránh tần bi kịch đàng tiền tới, nhưng Nhật bản cuối cùng chọn con đường chiến tranh.

CHƯƠNG III

Lầm lẫn vĩ đại và giá phải trả

VÀO ngày 15.8.45, một nước Nhật gần kiệt quệ chịu ngưng chiến, và chiến tranh Đại Đông Á mà Nhật đã theo đuổi một cách tai hại — chấm dứt.

Vì sự tính toán lầm lẫn lớn nhất trong lịch sử, Nhật bản bị thiệt hại thật nặng nề. Hầu như tất cả những gì đã thực hiện được đều bị phá hủy. Nhật mất 680.000 cây sô vuông đất đai, hay gần 50/100 toàn bộ diện tích Đế quốc Nhật. Hơn hai triệu người chết, trong số đó có 1.555.308 quân nhân và dân sự biệt phái, chết trong khi thi hành phận sự ; 668.000 người chết vì những cuộc không tập. Trừ Kyoto và Nara, trong thực tế mọi thành phố lớn của Nhật đều bị thiệt hại nặng trong các cuộc oanh kích của không quân, 2 triệu 5 cao ốc bị phá hủy hoàn toàn — gồm gần hai triệu nóc già, và gây thiệt hại nhiều hơn nữa. Ở Đông Kinh, 709.906 nhà bị phá hủy hay hư hại và ba triệu tảng gạch vụn ngổn ngang trên đường phố. Ở Osaka 328.237 nhà bị phá hủy, ở Kobé 131.528 nhà bị phá.. Ở Nagoya 136.556 nhà.

Vì sự tàn cư trong thời chiến và số thương vong, dân số Đông Kinh giảm từ 6 triệu 7 năm 1940 còn 2 triệu 8 vào tháng tám năm 1945. Nhiều người sống sót ở Đông Kinh không có nhà, họ sống trong những chiếc lều khổ sở dựng với gạch vụn, hay ngủ ở những ga xe lửa hoặc dưới những gầm cầu. Những cao ốc đã biến mất vì bị đội bom ném từ ngôi nhà của Thủ Tướng, nằm trên một ngọn đồi ở gần Quốc Hội, người ta có thể nhìn thấy vịnh Đông Kinh ở phía xa.

Nền kinh tế Quốc gia ở trong một tình trạng hầu như tan rã toàn bộ. Trong bốn năm qua, giới chức và nhân dân đã chỉ lo tới sự sản xuất tức thời, không có thời giờ nghỉ đền tương lai. Máy móc đã hỏng, cũ, hầm mỏ và rừng bị tàn phá. Bom đã phá hủy những điều kiện sản xuất, cắt đứt hay làm tê liệt những đường giao thông. Đội thương thuyền của Nhật với 6.384.000 tấn, gồm những tàu trên 100 tấn, vào lúc bùng nổ chiến tranh, nay đã bị phá hủy; ngay nếu có những nguyên liệu giữ cho bánh xe kỹ nghệ chạy được và đem về từ ngoại quốc, chúng tôi cũng không có phương tiện chuyên chở về nước, Năm 1946, là năm tôi lập nội các thứ nhất, tổng số sản xuất chỉ bằng 1/6 số lượng sản xuất năm 1941. Vào tháng tết hại nhất (12-54 1-46) sản xuất than và sắt chỉ bằng 1/8 và 1/20 mức tiền chiến.

Nạn khán hiếm thực phẩm còn khôn quanh hơn và khẩn cấp hơn. Từ khi dân số bắt đầu già tăng từ thời Minh Trị, Nhật không tự túc được về những thực phẩm cẩn bản và phải tùy thuộc vào sự nhập cảng nhiều để nuôi dân. Vì ngoại thương đình trệ, đế quốc đã mất, thương thuyền bị đánh đắm, sự duy trì sức khoẻ của nhân dân và việc đối phó với nạn thiếu ăn trở thành những vấn đề nghiêm trọng. Theo thống kê, trong hai hay ba năm hòa bình đầu,

hệ số Engels (tức tỷ số tiêu về thực phẩm so với tòng số lợi tức của gia đình bậc trung) vượt quá 60/100 trong khi số lượng Calori tính theo đầu người ở dưới mức 2.000 calo rất nhiều. Kinh nghiệm mua hàng chợ đen, phải trả 6, 7 lần mắc hơn vì những khẩu phần hiếm, những chuyên tàu đi về miền quê để đổi lấy khoai, cải, bắp, vẫn còn là những kỷ niệm sống động trong ký ức người dân thành phố sống qua những năm đen tối ấy.

Hơn nữa, người Nhật chịu một chấn động tâm lý nghiêm trọng vì sự thất trận. Nhiều người, có lẽ là đa số người Nhật, đã tin vào những tuyên dương thần thánh của phe quốc gia cực đoan là người Nhật Bản vô địch, và tin tưởng vào chánh nghĩa quốc gia trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Với niềm tin đó, họ đã hy sinh rất nhiều, chịu đựng nhiều gian nan, khổ cực trong nỗ lực chiến tranh để cuối cùng chỉ nhận ra sự thất bại của xứ sở, và để được bảo rằng chiến tranh đó không có nền tảng và Nhật Bản là kẻ xâm lăng. Tự nhiên là rất nhiều người bị rung chuyển trầm trọng. Biền chuyên đổi với họ là sự suy sụp của quyền binh tinh thần, và sụp đổ tất cả những nguyên tắc mà họ đã tin tưởng.

Thêm vào cuộc khủng hoảng niềm tin này là một tình trạng hỗn độn thời hậu chiến, biểu hiệu bằng những hàng chợ đen và lạm phát, tất cả đều làm suy sụp tiêu chuẩn đạo đức và tinh thần của quốc gia. Người ta không thể sống mà không dây dưa với những hành vi phạm pháp nhỏ nhặt như mua hàng chợ đen, dân chúng không còn đứng đợi theo thứ tự khi họ lên tàu, lên xe buýt. Sự tôn trọng người khác càng ngày càng giảm.

Tuy vậy, phong tục cổ truyền khó chết, và hỗn độn thường làm xuất hiện những con người ưu tú của một dân tộc. Trong xã hội Nhật đời sống tiếp tục, dù ở một mức

thập. Một người quan sát kỹ lưỡng cảnh nước Nhật sau cuộc ngưng bắn Thái Bình Dương, khi tình cảnh tối tàn nhất, đó, thiểu thốn là sở phận hàng triệu người, người đó có thể ghi nhận dân chúng không mất tinh thần và có thể tiên đoán rằng dân tộc đó sẽ đứng dậy từ những tro tàn của chiến tranh vào một ngày nào đó. Mặc dù những thiểu thốn của thời chiến, những chấn động của sự bại trận, tinh khí người Nhật vẫn không thay đổi trong căn bản. Những đức tính lịch thiệp và tử tế có bị giảm sút nhưng không bị phá bỏ. Dân chúng vẫn kiên nhẫn như ngày nào. Ý chí làm việc vẫn còn tỏ lộ dưới những điều kiện thật gay go, mà một dân tộc phải đối phó với mọi thứ thiểu thốn và nhiều thứ không sao tìm kiếm được, mà rất ít người tìm cách sống bằng thủ đoạn hay bằng những phương pháp đáng trách. Dân chúng ta thán nhưng họ cũng vẫn làm việc chăm chỉ để sống lương thiện, bất cứ khi nào họ có thể kiếm được việc làm.

ĐẦU HÀNG VÀ CHIỀM ĐÓNG

Về căn bản, người Nhật là một giống người lạc quan, quen với những thất bại, nhưng tin tưởng có khả năng lướt thắng. Tuy bại trận, bại trận lần đầu tiên trong lịch sử dài dặc của mình, là một chấn động mạnh nhưng người Nhật đã nhanh chóng thích nghi với những sự kiện không thể phủ nhận, là sự thất trận đã thực sự xảy ra. Họ tìm thấy một mục tiêu mới đáng sống là tái tạo văn hóa Nhật, tái thiết nhanh chóng nền kinh tế, cải thiện sự sinh hoạt của họ. Họ đặt niềm tin ở tương lai, vì sự bi quan không bao giờ chinh phục được tinh thần Nhật Bản, hay không thể giảm thiểu những năng lực của dân tộc. Quan trọng

nhất người. Nhật là một giông có khả năng, với tiêu chuẩn giáo dục cao, và hân diện về truyền thông của mình. Hàng chục năm trước đây, những ưu điểm này đã giúp công cuộc hiện đại hóa và kỹ nghệ hóa thành đạt trong một thời gian ngắn. Và cũng chính những đặc điểm đã phân biệt thời đại Minh Trị đó sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc tái thiết xứ sở, vào những năm hậu chiến của thập niên 1940.

Trước hết là óc thực tế. Một dân tộc bị rúng động và mệt mỏi vì chiến tranh đã chấp nhận sự kiện thất trận không do dự. Quân đội đóng trên đất Nhật và sẵn sàng chiến đấu đến cùng, và những quân sĩ hơn một triệu, đóng rải rác ở Đông và Nam Đông Á, tất cả đã bỏ súng xuống và đầu hàng, theo mệnh lệnh của Thiên hoàng. Đó là một biểu hiện kỷ luật tập thể không tiền khoáng hậu trong thời hiện đại. Hessel Tiltman, một nhà báo Anh và một ký giả lão thành phụ trách về Viễn Đông, đã diễn tả rất đúng sự đầu hàng tập thể của quân lực hải ngoại bằng những hàng như sau: « Năm 1946, tiếp theo cuộc đầu hàng, tôi đứng ở trên một bên tàu ở Tongku nơi tôi đã cập bến chín năm trước trên đường ra mặt trận Trung Hoa, và mục kích cũng những người lính của quân đội Hoàng Gia đó, bây giờ bị hạ nhục — đi tới trong những chiếc xe hộp mui trần từ nội địa Trung Hoa để được đưa lên những chiếc LST để hồi hương về Nhật.

Khi họ xuống tàu, các sĩ quan xem tên họ, một mệnh lệnh được truyền ra và họ vác lên vai những đồ trang bị, trong một trật tự hoàn hảo, họ đi tới những chiếc tàu để hồi hương sau gần mươi năm trời xa cách. Tôi là người ngoại quốc duy nhứt có mặt, và cũng là người chiếm đóng nước họ đầu tiên mà họ nhìn thấy. Mỗi sĩ quan chỉ huy đại đội đi qua đều chào tôi một cách lịch sự. Sau này tôi

lại được chứng kiến những binh sĩ của quân đội Hoàng Gia này hồi hương từ Thượng Hải, Tân Gia Ba và những nơi khác, ở Á Châu. Từ Tân Gia Ba tôi đi tàu sang Nhật với hàng trăm người lính kỷ luật, và điều kiện vật chất của họ nói chung ngang với tình cảnh tôi nhớ lại từ thời kỳ tôi còn làm phóng viên ngoại quốc với những lực lượng Hoàng gia Nhật ở Mãn Châu, ở Bắc và ở Trung bộ Trung Quốc. Sự hiện diện của những lính gác võ trang là dấu hiệu duy nhất cho biết đây là một quân đội đã đầu hàng».

Và lại, khi những đợt quân Mỹ đầu tiên tiến vào Nhật, trang bị đầy đủ để chiến đấu và để thi hành những kế hoạch chiếm đóng cứng rắn, đã không xảy ra biến cố xấu nào. Chẳng mấy hồi, họ được dân chúng gọi là «khách». Công việc tron tru cũng là nhờ ở kỷ luật của dân chúng. Đặc tính cộ truyền Nhật Bản, tôn trọng quyền binh, chắc chắn là một yếu tố đóng góp vào sự chấp nhận tình thế, một yếu tố khác là các nhân viên quân sự Hoa Kỳ đến Nhật trong thời chiếm đóng là những người rất có kỷ luật và tình thân thiện. Việc này đã gây ra một ấn tượng sâu xa trong dân Nhật, theo một câu thường nói thời đó, «chúng tôi trông đợi xảy ra những điều tồi tệ nhứt nhưng việc đó không xảy ra».

Nếu người Nhật không chịu chấp nhận sự bại trận, những biến chuyển về sau này có thể khác hẳn đi. Khi tôi được cử làm Ngoại trưởng trong Nội các Higashikumi một tháng trước khi chiến tranh Thái Bình Dương chấm dứt, tôi gặp Đô đốc Kantaro Suzuki, từng làm Thủ Tướng khi chiến tranh chấm dứt. Trong dịp này ông có nhận định «Trong một cuộc chiến tranh, điều quan trọng là làm một kè chiến thắng hay, nhưng điều quan trọng không kém là làm một kè chiến bại giỏi», những lời này của Đô đốc Suzuki sẽ là nguyên tắc hướng dẫn tôi trong những

cuộc thương thuyết với giới chức của quân đội chiếm đóng, khi tôi làm Thủ Tướng. Khi suy nghĩ, tôi cũng thấy đó chính là thái độ mà nói chung, dân Nhật cùng chia sẻ. Khi nào các chính sách do lực lượng chiếm đóng dự thảo xem ra sai lầm vì không biết rõ những sự kiện, hay khi nào họ không thích hợp với tinh thần thực của Nhật Bản, lúc đó tôi thường trình bày rõ rệt quan điểm của tôi. Nhưng nếu mặc dù tôi đã có ý kiến mà quyết định vẫn không đổi, tôi thường chiều theo ý họ và đợi tới lúc họ ý thức được sai lầm của họ, họ có thể thay đổi chính sách. Nói vắn tắt, Đại Tướng Douglas MacArthur không bao giờ ra lệnh cho tôi: chúng tôi thảo luận đầy đủ về vấn đề, sau đó vị Tư Lệnh tối cao quyết định và tôi thi hành.

Tôi có cảm tưởng người Nhật ở những thành phần khác có cái nhìn giống tôi, họ theo một đường lối tương tự trong sự giao dịch với giới chức lực lượng chiếm đóng. Dĩ nhiên, có những trường hợp ngoại trừ, trong bất cứ nước nào và thời nào cũng có những người tìm cách «điều đóm» những người có quyền. Có một ít người Nhật, qua sự tư tế của Tổng Hành dinh của Tư Lệnh Tối Cao, đã tìm cách lây lợi cho bản thân. Và còn những kẻ khác, vì kính trọng lực lượng chiếm đóng, mà chấp nhận bất cứ mệnh lệnh nào chỉ thị cho họ. Lại còn những người sử dụng liên lạc với lực lượng chiếm đóng để loại trừ đối thủ mình hẫu tiên thân. Tuy nhiên, tôi thấy về toàn bộ, thái độ dân Nhật đối với lực lượng chiếm đóng là thái độ xứng đáng. Công nhận thực tế bại trận, họ đếm tất cả nguồn năng lực vào công việc giải quyết những khó khăn của quốc gia. Như vậy, đối mặt với những điều kiện kinh tế ác liệt nhất, những vụ án mạng phạm pháp đã được giữ ở mức tối thiểu và được kiểm soát hữu hiệu.

Liên hệ với những sự kiện đó, ta không thể không

xét tới ý nghĩa của vai trò Thiên Hoàng vào lúc đó. Trong những ngày cuối của chiến tranh, Thiên Hoàng Hirohito bác bỏ lời yêu cầu khẩn khoản của giới quân sự đòi tiếp tục chiến đấu đến cùng, bất chấp mọi khó khăn gian khổ. Thiên Hoàng cũng là người phải làm quyết định chấp nhận những điều kiện của phe Đồng Minh để chấm dứt chiến tranh. Làm một hành vi chưa từng có, Ngài đích thân quảng bá quyết định của Ngài cho quốc dân và quân đội khắp nơi, hãy chấm dứt cuộc tranh chấp và kêu gọi thần dân, hãy chung sức làm việc để thực hiện cuộc tái thiết xứ sở. Về sau Ngài đích thân đi thăm mọi nẽo đường, ngõ ngách của xứ sở, gặp dân chúng và khuyên khích họ chăm chỉ cẩn cù làm việc cho ngày mai tươi sáng hơn. Phong thái chững chạc và điềm tĩnh của nhà lãnh đạo khi Ngài du hành, mặc đồ dân sự, và hòa mình với dân chúng, đã góp phần biến đổi hình ảnh truyền thông của Thiên Hoàng, tạo ra trong tâm hồn nhân dân một niềm lưu luyến đỗi với Hoàng gia và Ngài vàng.

Tính đến năm 1957, Thiên Hoàng Hirohito đã làm vua được 42 năm. Ngài là một người hoàn toàn khác tính khi Ông nội Ngài là Minh Trị, vị vua đã chiến thắng trong hai cuộc chiến. Chính Minh Trị là khuôn mặt chánh trong chánh quyền, hết sức chuyên chú lưu ý đến các vấn đề chánh trị, quân sự ; trái lại Thiên Hoàng tại vị được giáo dục để thành một vị Quốc vương Lập hiến, tuy trị vì nhưng không cai trị. Ngài là một người nghiêm trang ; sở thích riêng chánh của Ngài là khảo cứu sinh vật học. Ngài cũng là một nhà vua có cá tính, nghiêm chỉnh thi hành nhiệm vụ quân vương theo như Ngài quan niệm. Khi Ngài thấy đất nước ở bên bờ tai họa tối hậu, Ngài không do dự nhưng cương quyết dùng uy quyền mình để tránh cho bi kịch khởi tiếp

diễn. Bằng tâm gương của Ngài trong những tháng về sau, Ngài đã nâng đỡ và chống giữ một quốc gia lâm vào tình trạng gần tan rã.

BẮC ĐẦU ĐI LẠI CON ĐƯỜNG

Trong hai năm sau chiến tranh, Nhật bản ở trong một tình trạng tồi tàn. Không có lãnh vực nào của đời sống quốc gia mà sinh hoạt bình thường. Chánh phủ chỉ có thể có những kế hoạch và thích ứng theo từng ngày, ngoài ra chỉ còn biết hy vọng mà thôi. Sự khan hiếm thực phẩm nghiêm trọng xảy ra, và ngày càng gia tăng sau khi dự trữ của Quân đội và Hải quân mở ra cho dân tiêu thụ, đã cạn ; tệ hơn nữa, vụ mùa năm 1945 thu hoạch kém, người ta đều sợ rằng trước khi gặt vụ mùa năm 1946, có thể mười triệu người sẽ chết vì thiếu ăn hay vì đói. Bộ Canh nông và Lâm sản nhận mạnh đến sự nghiêm trọng của tình hình và chánh thức báo động sẽ có nạn chết đói nếu không nhập cảng 4 triệu 5 tấn thực phẩm.

Vào tháng 5 năm 1946, tình thế trở nên ngày càng khó khăn, việc duy trì những phần ăn chánh thức tối thiểu không đủ, và hệ thống hạn chế và chia thực phẩm không thể thỏa mãn những đòi hỏi của dân chúng. Giai đoạn thiếu thốn thực phẩm vĩ đại nhất này đã bị các phần tử cấp tiến và cực đoan trong dân chúng khai thác, và một số vụ biểu tình bạo động ngoài phố đã xảy ra. Đó là tình hình vào xuân 46 khi tôi giữ chức Thủ Tướng và thiết lập Nội Các thứ nhất.

Trong cố gắng cải thiện tình hình nguy ngập và để tránh nạn thiếu ăn toàn quốc, Chánh phủ quyết định làm nhiệm vụ phân phối thực phẩm hàng ngày. Trên căn bản

trước lượng do Bộ Canh nông và Lâm sản thời đó, chúng tôi yêu cầu Giới chức Chiêm đóng nhập cảng nhiều gạo. Kết quả trong những tháng quan trọng nhất là tháng 7 và 8 năm 1946, 500.000 tấn gạo thuộc quân lực Anh và Khối Thịnh Vượng Anh được chờ đến Nhật. Từ tháng 9 năm 1946 trở đi, những vụ giao thực phẩm kế tiếp từ Hoa kỳ tới. Những biện pháp này, cùng với sự phân phối thêm gạo và cù cải đường, đã giúp quốc gia qua khỏi một vụ mất mùa.

Về sau, các biên chuyên cho thấy con số ước lượng 4 triệu 5 tấn gạo cần nhập cảng của Bộ Canh nông là con số hơi quá. Trên thực tế 700.000 tấn tỏ ra tương xứng, sự kiện này khiến tướng MacArthur kêu ca về sự thiếu chính xác các con số thông kê ở Nhật. Tôi trả lời vị Tư lệnh tối cao, nếu Nhật Bản phát triển được một hệ thống thống kê xác đáng trước chiến tranh, chúng tôi đã không phiêu lưu vào cuộc chiến liều lĩnh đó, nhưng khi Ông lâm chiến với chúng tôi có lẽ chúng tôi đã thắng. Chúng tôi cùng cười, tuy vậy suy nghĩ về sau, tôi không thể không cảm thấy sự ước lượng quá mức của Bộ Canh nông bắt nguồn từ một ý chí thực tâm muốn vượt qua cuộc khủng hoảng thực phẩm bằng mọi giá, dĩ nhiên cũng có một hành vi tương tự là do tập quán thông thường của những năm chiến tranh, là chỉ phô biến những bản thống kê nào phù hợp với mục tiêu của các giới chức liên hệ.

Một công tác khó khăn khác của chánh quyền và quốc gia là chống lạm phát, và làm sao phục hồi sản xuất những món hàng cần thiết như thực phẩm và than. Vì sản xuất đã giảm quá nhiều so với mức tiền chiến, vì sự theo đuổi chiến tranh đòi hỏi một số lượng tiền lưu chuyển gia tăng đáng kể, có mọi lý do khiến lạm phát xảy ra. Do đó một nước Nhật Bản hồn đòn buộc lòng phải đối phó với một

hoàn cảnh kinh tế khó khăn trước khi có thể thực hiện được sự khôi phục kinh tế toàn diện.

Trong số những viên chức ở Trụ sở Trung ương Quân đội chiếm đóng, có những phần tử lý tưởng và tiên bộ có thể gọi là chủ trương Tân chính sách (New Dealers) — những người tin tưởng vào một nền kinh tế hoạch định kỹ lưỡng, và trong niềm hăng hái của họ, họ có chỉ đạo Chính phủ Nhật về mọi vấn đề, trong mọi lãnh vực để trắc nghiệm lý thuyết của họ. Việc này làm khó khăn thêm công việc của Tổng Trưởng Tài Chính Tanzan Ishibashi và bộ tham mưu của ông trong những cuộc thương thuyết với lực lượng chiếm đóng. Cuối cùng chính sách thành hình là một chính sách chủ yếu lý tưởng, yêu cầu thành lập một cơ cấu giá cả mới trên một căn bản lương bông mới. Với 1 h ng biện pháp này, sự cân bằng và ổn định kinh tế sẽ thực hiện được. Tuy nhiên sự thực xảy ra là cơ cấu giá cả bị hàng chợ đèn phá hoại, và mức lương cố bắt theo sự leo thang của vật giá. Điểm này lại tạo ra những cuộc xung đột nghiệp đoàn, và gây ra một vòng lẩn quẩn vật giá và tiền công cứ leo thang.

Từ thu 46 đến xuân 47, tôi cảm thấy hậu quả mạnh của tương quan phức tạp giữa một số yếu tố kinh tế khác nhau như gạo, than, tiền lương, xung đột thợ thuyền, một ngân sách bồ túc và những giá chợ đèn. Chúng tôi bắt đầu ý thức tình hình kinh tế ở ngoài sự kiểm soát của chúng tôi. Từ cuối 45 đến Hè 46, số lượng giấy bạc của Ngân Hàng Nhật Bản phát hành ở vào mức trung bình, nhưng vào tháng 9 năm 46 số lượng tăng lên 64,4 tỷ yên, vào tháng 12 là 93,4 tỷ yên. Vào cuối 1947 tổng số tiền giấy lên tới 219,1 tỷ yên. Nói thành thực, sự việc gây ra một số ưa tư. Trong khi những Tổng Trưởng trong Nội các có nhiệm vụ

giải quyết các vấn đề kinh tế và thợ thuyền đều hành động can đảm, tôi cảm thấy việc làm của họ là công việc nỗ lực, thắt ý nhứt. Trong một nước mà những phương tiện sông cẩn bản cũng thiếu sót, tôi thấy thực là sai lầm khi tưởng rằng những giá cả quyết định một cách giả tạo lại có thể duy trì được.

Nhưng nếu hỏi có sẵn cách nào giải quyết vấn đề ổn định mức sinh hoạt không, thực là khó cho Chánh phủ có thể cung cấp một câu trả lời hoàn toàn được. Sự công kích của giới lao động ngày càng mãnh liệt, tôi cảm thấy trừ phi tạo được một hoàn cảnh kinh tế cho phép dân chúng làm việc không ngăn trở, tình hình sẽ có lợi cho những phần tử cực đoan như đảng Cộng Sản, và đất nước sẽ lao vào cảnh hỗn độn, tuyệt vọng, do đó vẫn để quan trọng nhứt của Chánh phủ lúc đó là tìm một giải pháp bão dãm cho dân chúng một mức sống tối thiểu. Như tôi nhớ lại trong những ngày đó, làm những chương trình dài hạn là việc khó khăn nhứt, vì những vấn đề cần giải quyết ngay lập tức; mỗi ngày qua đi là một thách đố liên tục mà cả chánh quyền và nhân dân phải đối phó với can đảm và nghị lực.

TIỀN TƠI MỘT HỆ THỐNG CHÁNH TRỊ DÂN CHỦ

Tuy nhiên chúng tôi cũng phải chú ý đến vấn đề rộng lớn của tương lai Nhật Bản. Vấn đề này rất cần thiết vì những giới thâm quyền của Lực Lượng Chiếm Đóng ban hành vô số những chỉ thị, đòi hỏi thay đổi toàn diện trong

cơ cấu nhà nước của Nhật. Về phương diện này, những Lực Lượng Chiếm Đóng đến Nhật với tinh chất và mục tiêu chưa từng có trong lịch sử, vì họ không đến đơn giản như những người chiến thắng mà như những nhà cải cách với sứ mệnh thực hiện cho được sự phi quân sự hóa và sự dân chủ hóa nước Nhật. Coi nguyên nhân chiến tranh nằm trong chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật và Đức, họ quan niệm nền tảng hoà bình thế giới là thay đổi cơ cấu xã hội Nhật.— cơ cấu đã khai sinh chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật, do đó về sau sẽ không còn có thể làm những phiêu lưu quân sự trong tương lai nữa.

Nhằm mục tiêu này, đã có sẵn những chương trình được sửa soạn trước khi quân đội Mỹ đổ bộ lên đất Nhật. Ngay khi thiết lập Tổng Bộ Chỉ Huy, những giới chức của Lực Lượng Chiếm Đóng tìm cách thi hành những biện pháp nhằm phi quân sự hóa và dân chủ hóa nước Nhật. Từ cuối tháng 8/45 trở đi, những Lực Lượng Chiếm Đóng cấp tốc cho thi hành những biện pháp phi quân sự hóa, bắt đầu bằng sự bắt giữ những tội phạm chiến tranh như cựu Thủ Tướng Hideki Tojo vào ngày 11 tháng 9. Tiếp theo là sự giải ngũ toàn bộ quân lực Nhật Bản, bãi bỏ mọi cơ sở quân sự và phá hủy các vũ khí và kho quân nhu, giải tán những tổ chức quốc gia cực đoan vào tháng giêng năm 1946. Đồng thời bắt đầu làm những biện pháp cải cách nhằm dân chủ hóa xã hội Nhật, loại bỏ những phần tử không tốt khỏi đời sống công cộng, bãi bỏ chế độ cảnh sát tư tuồng và những hệ thống cảnh sát chánh trị vào tháng 8/45, mở rộng quyền đầu phiếu cho phụ nữ vào tháng 12/45, và thành lập những nghiệp đoàn trong cùng tháng đó. Trong vòng một hay hai năm, những biện pháp kế tiếp quan trọng như cải cách địa chính và cải tổ toàn diện hệ thống

giáo dục được ban hành, cũng như sự bài bỏ những tổ hợp thương mại Zaibatsu. Sau khi được Quốc Hội chấp thuận, một Hiến pháp hậu chiến mới được ban hành, theo đó chủ quyền tối thượng được đặt vào « chúng tôi, nhân dân Nhật Bản ». Chương trình cải cách này gồm khoảng 164 sắc lệnh của Lực Lượng Chiếm Đóng và 1.600 luật mới, đa số đã có hiệu lực trước khi tôi giữ chức vụ Thủ Tướng nhiệm kỳ 2 vào tháng 8/48. Đó chính là cuộc cách mạng không đổ máu, có ảnh hưởng sâu xa vào trong cơ cấu xã hội và chánh trị xứ sở tôi.

Những người làm việc trong Bộ Chỉ Huy của Tướng MacArthur là những người đã có sửa soạn trước để làm công việc của họ trước khi tới Nhật, đều chan chứa một tinh thần cải cách hăng say. Đó là những người Mỹ điển hình đầy sinh lực và lạc quan. Vì họ làm với thiện ý, họ đã thành công, dành được niềm tôn trọng và hợp tác của dân chúng Nhật. Có lúc, một vài người có khuynh hướng kèc cả và nghiêm khắc, hình như không nhận ra cần phải thực hiện nhanh chóng và trợ giúp tái thiết kinh tế, nếu muốn đem lại cho số dân Nhật gia tăng nhanh chóng một đời sống văn minh. (Đồng ý là chỉ thị gửi cho Tướng MacArthur vào tháng 11/45 không qui định vị Tư lệnh tối cao có trách nhiệm về sự tái thiết kinh tế nước Nhật). Hơn nữa, nhiều viên chức Mỹ tỏ ra ngây thơ, lạc quan về ảnh hưởng của việc loại trừ cơ cấu chánh trị cũ với những cải cách xã hội toàn bộ, có thể gây ra cho đời sống hàng ngày của dân Nhật. Trong số những nhân viên dân sự và chuyên gia của Quân đội Chiếm Đóng, có những người như tôi đã nói trên nồng thành kiến về chương trình đã dự trù, không xem xét thận trọng những gì có thể thực tiễn áp dụng vào các hoàn cảnh hiện hữu của Nhật.

Khi các viên chức của Chánh phủ Nhật đưa ra những ý kiến về đường lối thực hành của quan niệm đó, mặc dù những ý kiến này nhằm bảo đảm sự tròn tru và hiệu năng của những biện pháp kể trên, họ cũng dễ bị coi như là đê kháng với Lực Lượng Chiêm Đóng, và có khi bị coi như là chủ trương gây trở ngại. Điều này khiến vấn đề thêm phần phức tạp. Nhìn lại những ngày đó, tôi thấy hầu như người Mỹ có khuynh hướng quá lý tưởng, không để ý đến tình tự và tính khí người Nhật. Một khi chương trình nào được sự đồng ý của Bộ Tư Lệnh Chiêm Đóng, họ thường hấp tấp tìm cách bắt buộc thi hành y hệt không thay đổi gì. Nếu trì hoãn chấp thuận hay từ chối, hay nếu người Nhật liên hệ không tỏ ra vui vẻ, những tác giả hăng say của chương trình đó bèn giận dữ. Trong cơn hăng say thiện chí của họ, họ thường không hay biết những tình tự lịch sử và truyền thống đã ảnh hưởng tới những viên chức Nhật cũng thiện chí như họ. Rõ ràng là không phải người Mỹ Chiêm Đóng nào cũng thuộc loại trên: những người Chiêm Đóng «chiên đầu» đi theo tướng MacArthur trên con đường dài từ Úc và Phi Luật Tân tới Nhật bắn cốt chuyên tâm làm sao cho cuộc chiếm đóng thành công. Họ làm giảm bớt những đòi hỏi quá khe khắt của những nhà cải cách nhiệt thành.

Xét về kết quả, có thể thành thực nhận xét rằng chánh sách cuộc Chiêm Đóng của Đồng minh (dĩ nhiên hầu hết là của người Mỹ) thành công. Trước hết những cuộc cải cách dựa trên chủ nghĩa Duy Tâm đã đem lại niềm hy vọng vào tương lai cho người Nhật, vào một lúc nước Nhật ở trong một tình trạng hậu chiến hỗn độn, và tuyệt vọng. Chúng khêu khích họ tin tưởng rằng cuộc sống nghèo khổ từng ngày sẽ qua đi, và những ngày tươi sáng hơn sẽ

tới. Tôi thường cảm thấy người Nhật có thể giống người Mỹ về khả năng lạc quan, và tránhìn vào khía cạnh tươi sáng trong bất kỳ hoàn cảnh khủng hoảng nào.

Quan trọng không kém trong việc bảo đảm kết quả tốt của những năm cực điểm này, là khả năng hấp thụ những cải cách hậu chiến lý tưởng của người Nhật. Về điểm này chúng ta nên nhớ rằng, dù những cố gắng phát triển Dân chủ dưới thời Taisho (1912-1926) không có kết quả lớn, tuy vậy chúng đã đặt một nền tảng cho những cải cách lớn được đem vào trong những năm hậu chiến. Khi nhân dân không lạ lùng với những cải cách căn bản về chế độ chánh trị quốc gia, như chủ quyền tối thượng từ Thiên Hoàng sang nhân dân, mà còn sẵn sàng đón nhận thay đổi căn bản đó, đó là vì dân chúng đã có kinh nghiệm trước về Chánh phủ đại nghị và định chế dân chủ đại diện những điều dân chúng học hỏi từ sơ kỳ Minh Trị qua thời kỳ Taisho đến thời Kỳ Shoua hiện nay (1).

Một tỷ số lớn dân chúng đã phát triển lòng tha thiết với chế độ dân chủ, và họ hoan hô trật tự mới. Sự kiện này giảm bớt tình trạng hỗn độn và tệ trạng thường có, khi một hệ thống bầu cử mới được du nhập vào một xã hội cũ.

Mặc dù những biến đổi lớn, bối cảnh này đem lại sự liên tục cho hệ thống chánh trị Nhật, vì trong những cuộc bầu cử đầu tiên cấp địa phương và toàn quốc, nhiều cử tri đã bầu cho những ứng cử viên thuộc các đảng chánh trị và những nhóm địa phương có từ thời Taisho, sự kiện này có thể làm thất vọng những người cổ vũ làm mới toàn

(1) Lên ngôi vào năm 1926, Thiên hoàng Hirohito đã đặt tên thời kỳ trị vì là Showa — Đức Hòa,

diện chánh trị Nhật Bản, chắc chắn nó có khuynh hướng kìm hãm tiến trình cải cách. Tuy nhiên vì lý do này, sự hồn đòn xã hội ở Nhật được giới hạn lại.

Nhìn lại những biến chuyển này, tôi không bao giờ cảm thấy nên có nhiều cải cách hơn, hay nên thi hành những cải cách quyết liệt hơn. Trái lại, tôi ngạc nhiên tại sao một chương trình cải cách toàn bộ như vậy lại có thể có quá ít xáo trộn như thế. Theo những điều khoản của Hiến pháp hậu chiến kiểu mẫu — sau trở thành Luật Căn Bản của quốc gia vào tháng 5/47, không những quyền tối thượng được chuyển từ Thiên Hoàng sang nhân dân, mà Quốc hội (gồm hai viện bầu theo phổ thông đầu phiếu) được chính thức gọi là những cơ quan cao nhứt và duy nhứt về lập pháp của quốc gia. Theo Hiến pháp cũ, những quyền lợi và những quyền tự do của dân chúng được phát biểu bằng những điều khoản tông quát có điều kiện. Theo Hiến pháp mới, những điều khoản mơ hồ đó đều bãi bỏ, để bảo đảm quyền nhân dân, và bảo đảm không xảy ra những vi phạm nhân quyền, những điều khoản riêng đã được ghi vào Hiến pháp.

Trong Hiến pháp mới, nguyên tắc giới hạn quyền hành được mở rộng và bao hàm cả quyền Tư pháp. Sự độc lập của Tư pháp được bảo đảm. Dưới chế độ tiền chiến, ngành hành chánh có những quyền tư pháp rộng rãi, và toàn bộ cơ cấu tư pháp bị ảnh hưởng sâu xa bởi Bộ Tư Pháp. Nhằm mục tiêu giảm bớt mức độ quyền hành của hành chánh trung ương đối với dân, cũng như để gia tăng cơ hội cho dân thủ đắc sự huấn luyện chánh trị và ý thức chánh trị rộng rãi, Bộ Nội Vụ và Lực Lượng Cảnh Sát Trung Ương, dụng cụ của Bộ Nội Vụ đã bị bãi bỏ, đồng thời những quyền hành rộng rãi được nhượng lại cho các hội đồng chánh quyền địa phương. Có những quy luật

về việc bầu những người đứng đầu chính quyền địa phương bằng lối phổ thông đầu phiếu tự do. Phần nhiều những cải cách quan trọng được sự ủng hộ của đa số dân chúng. Đa số dân chúng Nhật ủng hộ Hiến pháp mới. Tuy nhiên nó không bắt rẽ vào xã hội Nhật nhanh chóng như trong trường hợp nó bắt nguồn từ chính sáng kiến của dân Nhật ; vì sự thật là sáng kiến viết lại Hiến pháp phát xuất từ Lực Lượng Chiêm Đóng. Nhân dân có khuynh hướng chấp nhận những lối giải thích khác nhau về những điều khoản căn bản cho hợp với ý họ. Như trong điều 6 liên hệ tới sự phủ nhận chiến tranh, dù luận điểm chúng bị chia rẽ ngay từ đầu về vấn đề có nên bãi bỏ ngay cả sự vỗ trang để tự vệ không. Đa số dân chúng thường không suy nghĩ kỹ về vấn đề, nhưng họ hầu như ủng hộ điều khoản đó của Hiến pháp mới, vì là phản ứng bản năng chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật tiến chiên. Họ nhớ quá rõ chiến tranh và không muốn chiến tranh.

CẢI CÁCH CANH NÔNG VÀ GIÁO DỤC

Tu chỉnh những luật pháp, luật lệ hay thay đổi một chế độ chính trị còn tương đối dễ, nhưng làm cho những thay đổi này bén rẽ vào xã hội thì thật là khó. Nhìn toàn thể những cải cách hậu chiên, tôi thấy rằng những cải cách bắt rẽ chắc trong nước Nhật đều đã có sẵn nền tảng trước, hay những cải cách đó thỏa mãn một ước vọng nào đó mà trước kia bị từ khước — trong khi không ít những cải cách không phù hợp với những điều kiện thực của Nhật đã được tu chỉnh lại từ khi thâu hồi độc lập.

Thí dụ trước muôn có một biện pháp cải cách ruộng đất đã nằm sâu rộng trong các vùng nông thôn từ trước

khi cuộc chiến Thải bình Dương khởi đầu, đã lâu. Vì thế, một cuộc cải cách ruộng đất hoàn bị nhất xảy ra trong một nước không Cộng sản đã được thực hiện thành công. Do cuộc cải cách này, số đất mướn của tá điền, trước đó là 46/100 toàn bộ diện tích canh tác, nay giảm xuống còn 10/100. Sở dĩ công cuộc cải cách ruộng đất này quyết liệt mà vững chắc, không bao giờ bị đặt thành vấn đề, là vì đã được sửa soạn theo một quá trình hệ thống. Thực vậy, nhu cầu cải cách ruộng đất đã được nhấn mạnh bởi nhiều người từ khi xảy ra những cuộc biểu tình đòi gạo trong thời Taisho gần 30 năm trước.

Tình trạng ứ đọng về canh nông thời tiền chiến đã trái ngược với tiến bộ trong lãnh vực công kỹ nghệ. Từ khi quốc gia không còn tự túc về gạo, mà phải nhập cảng một số thực phẩm ngày càng nhiều từ ngoại quốc, rõ ràng là muôn thoa mãn những đòi hỏi về thực phẩm của quốc gia, năng xuất nông nghiệp phải gia tăng. Vì vậy việc mở rộng hệ thống « người cày có ruộng » được cỗ vũ. Nhiều nghiên cứu về các vấn đề canh nông đã được khởi sự rồi.

Như Hiroo Wada, người được giao công việc hoạch định một chương trình cải cách ruộng đất với tư cách Tổng Trưởng Canh nông — trong những ngày chiếm đóng sơ khởi — là người đã từng nghiên cứu về những điều kiện canh tác từ trước thời chiến, và có những dự án cải cách ruộng đất. Kết quả là một cuộc nghiên cứu thâu triệt toàn thể vấn đề, với những dữ kiện rất đầy đủ. Vì vậy, việc cải cách ruộng đất đã được phía Nhật đưa để nghị trước khi lực lượng chiếm đóng ban hành sắc luật. Tất nhiên, những ai mà quyền lợi trực tiếp bị ảnh hưởng đã lên tiếng phản đối. Người ta phản đối mạnh mẽ, ồn ào

và rất có thể nếu không có sự ủng hộ của Thẩm Quyến Chiêm Đóng, cuộc cải cách đã không thành. Luật cải cách đi xa đến độ giới hạn tư hữu cá nhân người có ruộng ở mức trung bình một mẫu (tây) là hậu quả của chỉ thị của lực lượng Chiêm Đóng. Nói cách khác, về việc cải cách ruộng đất, Chánh phủ Nhật đã có sáng kiến và được sự ủng hộ và khuyên khích của Quân Đội Chiêm Đóng. Quân đội chiêm đóng đã đi xa hơn kế hoạch của Chánh phủ Nhật, đưa tới một cuộc cải cách sâu rộng hơn.

Chính vì giới cầm quyền Nhật và dân chúng đã nghiên cứu vẫn đề cải cách ruộng đất từ trước, mà việc tái phân phôi đất ruộng được đặt trên một căn bản vững vàng. Sự nghiên cứu kỹ lưỡng của nhà nước về canh nông quốc gia đã giúp cho cuộc cải cách phù hợp với những điều kiện hiện hữu. Phong trào cải cách này đã có từ thời tiền chiến, tiếp tục mạnh mẽ đòi hỏi cải thiện số phận của những tá điền. Những người tham gia rất hào lòng khi nghe biết những quyết định cải cách cụ thể và họ trợ lực đắc lực vào việc thực hiện. Nhiều viên chức trẻ làm việc trong Bộ Canh Nông, cũng như những viên chức địa phương làm trong những đoàn thể nông hội, đã hăng hái ủng hộ cuộc cải cách, và góp phần hữu hiệu hóa kế hoạch. Cuối cùng những điển chủ buộc lòng chiều theo sự bắt khả kháng, đã thôi bất mãn và theo quyết định của Chánh phủ, khiến cho sự thực thi chính sách cải cách ruộng đất toàn bộ không gặp phải khó khăn nào hay gặp sự đồ máu.

Khác trường hợp cải cách ruộng đất, cuộc cải cách giáo dục chưa xác định được là thành công hay thất bại. Nhà Đường Cuộc Chiêm Đóng, với những lý tưởng cao xa, cho thi hành một cuộc nghiên cứu và cải cách hệ thống giáo dục toàn quốc ; tinh thần lý tưởng của họ đã tạo được

cảm tình nồng hậu của một số giới đồng bào Nhật. Nhưng cuộc cải cách không hoàn toàn phù hợp với những điều kiện thực của Nhật Bản.

Vào tháng 3/46 một phái đoàn giáo dục Mỹ được gởi sang Nhật theo lời yêu cầu của nhà đương cục chiếm đóng để nghiên cứu hệ thống giáo dục. Sau một thời gian, họ đưa ra những khuyến cáo dựa trên những quan niệm căn bản như tôn trọng nhân quyền và cơ hội đồng đều cho tất cả mọi người. Tháng 8/46, Chính phủ Nhật thành lập một Hội Đồng cải cách giáo dục, hội đồng này tức thời bắt đầu bàn cãi về việc dân chủ hóa nền giáo dục Nhật Bản trên căn bản những khuyến cáo của phái đoàn Hoa kỳ. Nhiều nhân viên Hội Đồng bày tỏ sự ủng hộ nhiệt thành những khuyến cáo đó. Cuối năm 46, Hội Đồng trao cho Chính phủ một bản tường trình, và khuyến cáo nên cưỡng bách giáo dục tiểu học — để thực hiện trong năm tới. Bản báo cáo đã gây cảm tình trong dân chúng. Nhiều thơ ủng hộ cuộc cải cách giáo dục gởi cho Bộ Giáo Dục, Hội đồng Cải Cách Giáo Dục, Quốc hội và Bộ Tư Lệnh Quân Đội Chiếm Đóng — từ mọi nơi trên nước Nhật. Hầu như mọi lá thư đều nhấn mạnh một điểm — cải thiện giáo dục là điều kiện tiên quyết của sự tái thiết quốc gia ; vì sự phá hủy của chiến tranh, họ (những người gởi thơ) không còn gì để lại cho con cái trừ cơ hội thù đắc một nền giáo dục tốt. Những lá thư này thuộc mọi giai cấp xã hội, có những bức thơ viết văn hoa, có những bức thơ của những gia đình nghèo viết thô sơ mộc mạc. Sự biếu lộ mỗi bận tâm sâu sắc về giáo dục của nhân dân, đang phải sống trong tình trạng « cảm hơi », đã gây ra ấn tượng sâu xa đối với Nhà Đương Cuộc — đặc biệt với những viên chức trong Bộ Tư lệnh của Tướng MacArthur. Riêng những người Mỹ có liên hệ với vấn đề lại càng vững tin hơn

trong chánh sách lý tưởng của họ.

Hiện tượng này phản ánh một đức tính của dân tộc : người Nhật là một dân tộc hết sức lý tưởng, tuy họ rất thực tế. Trong lúc phải cố gắng không ngừng mới đủ sống cầm hơi trong những ngày đen tối của thời kỳ ngay sau chiến tranh, nhưng vì yêu cầu phục sinh Nhật bản thành một quốc gia văn hoá đã được thôi thúc mạnh, và tư tưởng nhân dân đều quy hướng về giáo dục và những phương tiện khác nhằm nâng cao cường lực quốc gia. Thái độ này là một trong những sự kiện quan trọng góp phần vào việc phục hoạt Nhật bản.

Trong tình trạng tài chánh eo hẹp và nhiều trường học bị phá hủy trong thời chiến, những chương trình do nhà đương cuộc đề ra có vẻ thiêu thực tế. Trong Chánh phủ chúng tôi coi những chương trình đó không thể thực hiện được. Chúng tôi đã cố thực hiện giáo dục trung cấp trong vòng 3 năm và thiết lập toàn bộ hệ thống 6-3-3-4 (theo hệ thống giáo dục Mỹ) trong vòng 10 năm. Nay như vậy cũng cần những chi tiết lớn để thực hiện hệ thống 6-3 (1).

Ở cao điểm của thịnh vượng thời tiền chiến, Nhật bản đã thi hành được giáo dục cường bách 6 năm tiểu học. Trong thời Chiến Tranh Thái Bình Dương, một đạo luật đã được thông qua dự trù 8 năm giáo dục cường bách, nhưng luật này không được thi hành. Đối với tôi, thực hiện kế hoạch 9 năm giáo dục cường bách trong một tình trạng tài chánh khốn khổ như nước tôi bây giờ, là đặt một gánh nặng quá nặng lên dân chúng.

Tóm lại, trong tình trạng lạm phát ngày càng tăng và tài chánh công rất eo hẹp, việc mở rộng nền giáo dục cường bách tuy là tốt đẹp nhưng không thể thực hiện được. Bởi vậy, tôi giữ thái độ trung lập trong vấn đề, tôi bày tỏ rằng

(1) 6 năm Tiểu học, 3 năm Trung học.

chương trình rất nên ủng hộ và Chánh phủ sẽ tiến hành dần dần. Tuy vậy những nhà giáo dục và dư luận quần chúng ở Nhật đều khẩn khoản đòi duy nhập hệ thống mới mau chóng. Quan niệm này phản ánh một cái nhìn đúng nhưng có phần hấp tấp của một số người trong Bộ Tư Lệnh Chiêm Đóng, và cũng phản ánh quan điểm của những người cơ hội trong hàng ngũ những người mệnh danh « tiền bối ». Dù sao theo tôi chương trình chắc chắn là hay, nhưng đem thi hành với vã sẽ chỉ đem tới thất bại.

Tổng trưởng Giáo dục Kotaro Tanaka, một chuyên viên Giáo dục và Thứ trưởng Yamazaki gặp nhiều khó khăn khi tường trình và góp ý với nhà đương cuộc chiêm đóng về quan điểm của chúng tôi và căn bản những kết luận của chúng tôi. Thỉnh thoảng họ nhẹ nhàng phản đối chánh sách với vã của Nhà Đương Cuộc Chiêm Đóng.

Nhưng không ăn thua gì. Không lâu, bộ Tư Lệnh của Tướng MacArthur quyết định hệ thống 6-3 phải đem thi hành bằng mọi giá bắt đầu từ năm 1947. Do đó ông Tổng Trưởng Tanaka và những viên chức chánh phủ khác lâm vào tình trạng khó khăn. Dù chấp thuận hệ thống 6-3, họ vẫn cảm thấy rằng đường lối thận trọng là thực hiện sự thay đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới qua những giai đoạn tiệm tiến, bắt đầu với những trường sơ học và chấm dứt với những trường Đại Học, song song với nhịp phục hồi kinh tế quốc gia. Nhưng ở Bộ Tư lệnh của Tướng MacArthur, người ta quan niệm hệ thống mới cần thực hiện trong vòng ba năm bắt đầu từ năm 1947, và sẽ bao gồm tất cả bốn trình độ : tiểu, trung, cao, và đại học. Khi hiểu rằng tiếp tục tranh luận không lợi gì, tôi bảo Tanaka chấm dứt sự bàn cãi, vì tôi cảm thấy sự chống đối thêm chỉ gây ra trực tiếp trong những liên lạc với Nhà Đương Cuộc Chiêm Đóng.

Hệ thống mới cuối cùng đã được thực hiện. Nhìn lại giai đoạn đó, tôi không thể không cảm thấy bao nhiêu nỗi cực nhọc cho những người có nhiệm vụ thực hiện một lý tưởng, mặc dù trong những điều kiện không thuận lợi.

CHƯƠNG IV

Cuộc Phục hoạt kinh tế Nhật cần lao và may mắn

CUỘC phục hoạt kinh tế của Nhật bắt đầu từ năm 1948. Vào thu 48, khi tôi thành lập Nội các thứ hai, có những dấu hiệu ngày càng nhiều cho thấy dân chúng đã bỏ được mặc cảm bại trận và đang tiến tới sự tái thiết kinh tế, chấm dứt những cực khổ và cuộc sống cầm hơi hàng ngày, kéo dài từ khi ngưng chiến đền nay.

Chỉ mới có một năm rưỡi, từ khi tôi trao gánh chánh quyền cho Đảng Xã hội vào Xuân 47 (1) nhưng quốc gia đã có những thay đổi quan hệ trong thời gian ngắn ngủi đó. Có nhiều dấu hiệu tuy bé nhõ nhưng phần khởi cho thấy tình trạng thực phẩm, tức vẫn đề cấp bách nhất trong mọi vấn đề, sẽ cải thiện nhanh chóng. Dù mùa lúa

(1) Vào ngày 24.5.47, Tatsu Katayama, lãnh tụ đảng Xã hội, trở thành Thủ Tướng trong một chánh phủ liên hiệp và từ chức vào tháng 2/48 sau những chia rẽ nội bộ đảng. Người tiếp kè Ông ở chức Thủ Tướng là Hitoshi Ashida thuộc đảng Dân chủ. Ông này từ chức vào tháng 10 khi Liên minh Xã hội Dân chủ tan rã.

47 khả quan, sự cung cấp gạo vẫn không đầy đủ, nguyên nhân chính là hồ cách biệt giữa giá chánh thức với giá chợ đen. Lạm phát vẫn tiếp tục, lại trầm trọng hơn một chút, nhưng năng xuất công nghệ tăng dần nhờ một hệ thống sản xuất ưu tiên — những nguyên liệu, những sản phẩm trung gian, nhân công và tư bản được tập trung vào những kỹ nghệ then chốt như thép và than.

Trong khi canh nông và kỹ nghệ Nhật tỏ ra những dấu hiệu hồi sinh, thì chánh sách của Hoa kỳ đối với Nhật cũng có một thay đổi quan trọng có lợi cho nước tôi. Khi lực lượng chiếm đóng Mỹ mới đến Nhật, họ quyết tâm thi hành chánh sách phi quân sự hóa và dân chủ hóa toàn bộ. Và giai đoạn đó, họ không mấy lưu ý đến sự phục hồi kinh tế của Nhật. Họ cũng có vẻ khoan dung đối với việc phục hoạt của đảng Cộng sản Nhật, và họ nâng đỡ một phong trào nghiệp đoàn khuynh tả. Thái độ khoan dung này bị các lực lượng phá hoại lợi dụng, tìm cách khai thác những điều kiện sinh sống khó khăn khắc cốt của Nhật bản. Những vụ biếu tình và tranh chấp lao động mang nặng tính chát chánh trị ngày càng lan rộng, khiến nhà Đường Cuộc Chiếm đóng phải xét lại thái độ.

Đồng thời tranh chấp Nga Mỹ gia tăng, đưa tới một cuộc thẩm định lại chánh sách đối ngoại của Hoa kỳ. Đối với Nhật bản, những biến chuyển này đưa tới chủ trương ngăn cản sự lớn mạnh của ảnh hưởng Cộng sản trong nước bằng cách phục hồi và củng cố nền kinh tế quốc gia. Thay đổi trong chánh sách căn bản này của Hoa kỳ hiện rõ vào năm 1948, khi những số vốn trợ cấp phát triển thương mại được mở rộng cho Nhật bản, cũng như những tiền trợ cấp về hàng hóa được Đạo luật ngoại viễn cho phép. Trong lúc đó sự bồi thường cũng dừng lại, những tu chính việc giải trừ tập trung kinh tế và luật chống độc quyền đưa tới sự cởi

mở những hạn chế quan hệ trước đây vẫn trói buộc nền kinh tế quốc gia. Đồng thời tình hình thực phẩm thế giới, trước đây vẫn khan hiếm, từ năm 1948 có những cải thiện rõ rệt, nhờ những điều kiện khí hậu tốt và sự gia tăng sản xuất phân bón. Do sự gia tăng viện trợ, những thực phẩm nhập cảng gia tăng và tình hình thực phẩm ở Nhật dần dần cải thiện. Những nguyên liệu dùng vào kỹ nghệ đã bắt đầu đến Nhật, thúc đẩy sự phục hồi sản xuất kỹ nghệ.

Tình tự người Nhật cũng đã thay đổi. Năm thứ nhất hay cũng gần vào khoảng đó, sau cuộc đình chiến Thái Bình Dương, tinh thần nhân dân vốn đã bị rúng động vì bại trận và những khổ cực kề tiếp, lại sống trong một tình trạng liên tục kích thích về những loại cải cách, thay đổi cùng hy vọng lớn cho tương lai. Tôi thấy những nhật báo lúc đó đã mô tả đúng bầu không khí bấy giờ cầu tạo bằng những hồn đòn, những cải cách, những hy vọng. Thường thường các báo vì thiếu giấy in nên chỉ in dưới hình thức 1/2 số trang cũ; thường thường đăng trên trang nhất những tin tức giật gân về chính sách chiếm đóng, trong khi ở trang cuối, họ thường viết những khan hiếm thực phẩm, những xáo trộn xã hội khác. Tuy nhiên khi thời gian trôi qua, người Nhật lần lần lấy lại được vẽ bình thản. Một mặt họ đã hồi phục lại sau rúng động vì bại trận, mặt khác sự nhiệt thành cải cách đã nguội, thay thế bằng ý thức rõ rệt về nhu cầu tái thiết kinh tế và quốc gia bằng sự cần cù làm việc. Như vậy, Nhật bản chấm dứt thời kỳ cải cách... cuồng nhiệt và hồn đòn, và bước sang một giai đoạn hậu chiến mới, giai đoạn tái thiết và tái sinh. Sự biến đổi tình tự như vậy và sự ổn định những mối xúc động trong lòng quang đại quần chúng, đó có thể là nguyên nhân chính khiến đảng Tự Do do tôi lãnh đạo đã thắng lớn trong cuộc Tổng tuyển cử vào tháng 1-49, kết quả đảng tôi lần thứ nhứt có một đa số tuyệt đối

trong Viện Dân Biểu.

CUỘC PHỤC SINH KINH TẾ

Lúc khởi sự làm việc của Nội các thứ hai của tôi vào Thu 48, vẫn đề lợn nhứt của chúng tôi là làm sao kềm hãm được sự tăng lạm phát. Nghĩa là làm sao phá được cái vòng lẩn quẩn của tiền công và giá cả, và làm sao tạo được sự ổn định kinh tế và cuộc tái kiến thiết kinh tế. Giữa những ý kiến và tư tưởng đồng đảo từ nhiều nơi ở ngoài đảng và ở bên trong đảng, có một loạt ý kiến nhấn mạnh tới sự quan hệ giữa kinh tế Nhật Bản và kinh tế Thế giới.

Đường lối này trùng hợp với suy nghĩ của chính tôi : tuy không tự coi là một chuyên viên kinh tế, tôi cũng đã quen thuộc với sự tác dụng hổ tương giữa những lực lượng và nhân tố kinh tế thế giới trong những năm tôi ở ngoại quốc. Tôi trực giác kinh tế nội bộ của Nhật tất yếu bị ảnh hưởng sâu xa và bị uốn nắn, khi liên hệ nó với những điều kiện của kinh tế quốc tế. Nhật đã mất gần $1/2$ đất đai và đã tiêu mất rất nhiều tài lợi quốc gia đã tích lũy được. Dân số Nhật gia tăng theo mức gia tốc và có thể tới và vượt mức 90 triệu, tức điểm nồng theo những tiên đoán tiền chiến, vào năm 1947. Trong những điều kiện này, bắt cứ biện pháp gì có thể làm phát triển kinh tế trong nội địa và cô lập với kinh tế thế giới sẽ chỉ có kết quả rất giới hạn. Rõ ràng Nhật phải trở lại vị trí của mình trong cộng đồng kinh tế thế giới, trong một thời gian nhanh chóng nhất. Kinh tế chỉ có thể phục hồi bằng cách đem nó vào khung cảnh thế giới, và bằng cách giúp đỡ kỹ nghệ Nhật cạnh tranh được với những quốc gia thương mại khác trên cùng tiêu chuẩn của họ. Công cuộc này có nghĩa là phải chịu cực khổ ban đầu, nhưng đó là phương thuốc duy nhất.

Kết luận này được sự ủng hộ rộng rãi của các kinh tế gia và hội viên của đảng Tự do đang cầm quyền. Để thực hành một chánh sách như vậy, cần phải bỏ đi những cỗ gắng tác dụng kinh tế Nhật bằng những biện pháp kiểm soát và trợ cấp, và hướng dẫn nó theo hướng tự túc và có khả năng thanh trừng (trả nợ). Do đó chánh sách chung mà một số chuyên gia kinh tế trong Bộ Tư Lệnh Tướng MacArthur vẫn còn theo đuổi, cần được xét lại. Một nền kinh tế hoạch định kỹ, như nhiều kinh tế gia Mỹ cổ võ và được gắn liền với giai đoạn New Deal, có thể thực hiện ở Mỹ không gặp trở ngại vì Mỹ là nước giàu, có một nền tảng kinh tế vững chắc. Điều quan trọng không kém, Mỹ không dễ bị ảnh hưởng bởi thương mại quốc tế và những thăng trầm về tài chánh, ngân quỹ. Cả hai điều kiện thuận lợi này không có ở Nhật Bản thời hậu chiến. Vì những điều kiện trong nước hết sức khác biệt nên quan điểm của tôi chủ trương một chánh sách kinh tế khác, là điều gấp rút. Thay vì giới hạn kinh tế quốc gia bằng những sự điều hành, điều chỉnh, cần phải cũng cố kinh tế quốc gia bằng sự áp dụng định luật tự nhiên của nền kinh tế tự do.

Nhằm mục tiêu đó, đầu năm 1949 tôi cử Hayato Ikeda, một chuyên gia kinh tế có kinh nghiệm làm Tổng Trưởng Tài chánh. Ngay sau đó, Joseph Dodge một nhà Ngân hàng và chuyên gia tài chánh Mỹ nổi tiếng đến Nhật. Ông có những quan điểm phần lớn trùng hợp với chúng tôi. Dodge thúc dục chúng tôi chấm dứt lạm phát bằng sự thiết lập một ngân sách thặng bằng và phục hồi sinh hoạt kinh tế bình thường, đặt kinh tế trên một căn bản vững bằng cách loại bỏ những trợ cấp của Chánh phủ nhằm gia tăng xuất cảng và những nhập cảng căn bản. Chánh phủ Nhật và toàn dân chịu ơn Dodge về sự ủng hộ của Ông và đường lối của Ông giải quyết thực tiễn những vấn đề

của chúng tôi ; kết quả của sự phối hợp nỗ lực của Chánh phủ và Dodge là một ngân sách thặng bằng, ngân sách thứ nhứt có được từ thời chiến, được chấp nhận. Hệ thống trợ cấp của nhà nước bị bãi bỏ, hồi xuất ngoại tệ ổn định là 360 Yen một Mỹ kim, như vẫn còn như vậy đến ngày nay. Do đó, với một căn bản hồi xuất mới và vững chãi, như một trụ cột của các hoạt động kinh tế, Nhật chúng tôi bắt đầu công việc chánh là ổn định kinh tế quốc gia, phát triển xuất cảng và hoàn thành công cuộc tái thiết toàn bộ.

Chánh sách này tất nhiên gây ra nhiều khó cực cho một số người. Chánh sách mới thành công trong việc kềm hãm lạm phát nhưng nó cũng dẫn tới nạn kham hiềm tiền tệ, và sự tích lũy những hàng hóa không có chỗ tiêu thụ sẵn ở thị trường quốc nội. Để làm cho tiến trình thực hiện tự túc kinh tế khó khăn và khó cực hơn, những xuất cảng của Nhật không được cao như chúng tôi trông đợi, vì sự thút lùi kinh doanh ở Mỹ và những bất trắc của đồng bảng Anh. Những yếu tố này đòi hỏi những cố gắng lớn hơn nữa về phía Nhật hầu gia tăng số lượng xuất cảng sang những thị trường khác, kết quả là tình trạng thương mại đã bắt đầu cải thiện vào năm 1950.

Trong những điều kiện đó, tình trạng khan hiếm tiền và các hàng hóa tích lũy không bán được đã gây ra nhiều vụ phá sản ; những xí nghiệp cở nhỏ và cở trung phải đóng cửa nhiều. Do đó, khó mà bỏ qua những yêu cầu của quần chúng đòi thay đổi phần nào chánh sách chống lạm phát. Thêm vào sự hỗn độn vừa tạo ra, là sự bất mãn ngày càng gia tăng của dân chúng đối với sự tiếp tục vai trò của lực lượng chiếm đóng trong các vấn đề công cộng. Yếu tố này đặc biệt rõ ràng sau khi thi hành biện pháp kinh tế gọi là biện pháp Dodge. Như tôi đã trình bày, chánh sách ấy đúng, nhưng vì có một cảm tưởng chung là Dodge một người Mỹ, có trách nhiệm về việc bắt dân chúng thắt lưng

buộc bụng, nên có nguy cơ là những áp lực kinh tế trên dân chúng có thể đưa tới một bất mãn dữ dội đối với Cuộc Chiếm đóng nói chung. Để tránh tình trạng đó, Chính phủ Nhật thấy cần thiết phải mở những cuộc thảo luận với giới chức Mỹ về việc thay đổi và tu chỉnh một số khía cạnh của các biện pháp chống lạm phát, và xa hơn thăm dò thái độ Hoa Kỳ về việc ký kết một Thỏa Ước Hòa Bình. Chúng tôi bèn gửi cho các chức quyền liên hệ quan điểm của Chính phủ Nhật về vấn đề này.

THỎA HIỆP HÒA BÌNH

Ngay từ 17-3-47, nhân bữa cơm thiết đãi những ký giả ngoại quốc đến thăm Bộ Tư Lệnh, Tướng MacArthur đã đưa ra quan điểm của ông về việc nên có một bản thỏa ước hòa bình sớm sửa. Người ta biết Hoa Kỳ đang nghiên cứu vấn đề này, cũng như vẫn để phục hồi những liên lạc ngoại giao và liên lạc bình thường khác với Nhật. Vào tháng 6/50 J.Foster Dulles, với tư cách cố vấn cho Ngoại Trưởng Mỹ Dean Acheson, đến Nhật với mục đích bàn về việc thảo bản thỏa hiệp. Nhân dịp thăm viêng này, Dulles thúc giục, vì vẫn để an ninh tương lai của quốc gia, Nhật nên chấp nhận tái vũ trang làm một điều kiện tiên quyết để ký vào thỏa hiệp hòa bình và phục hồi chủ quyền tối thượng của quốc gia. Theo ý ông, trong cục diện thế giới bây giờ, một hướng tiên như vậy rất thiết yếu để bảo vệ nền độc lập Quốc gia của Nhật.

Tôi hoàn toàn không đồng ý kiến này, vì nước tôi chưa hoàn tất phục hồi kinh tế. Thực ra trong khi chưa đạt được những mục tiêu cơ bản nhất, Nhật Bản lại trải qua một giai đoạn khó khăn khiến Chính phủ phải đối mặt với nhân dân chịu gian khổ để trở về sinh hoạt kinh tế bình

thường. Đầu tư những món tiền lớn vào việc chế tạo vũ khí sẽ cản trở rất lâu, và cản trở nghiêm trọng, những hy vọng hoàn tất cuộc phục hồi và xây dựng một đời sống văn minh cho dân tộc, bằng biện pháp kinh doanh hoà bình. Như cả thế giới đều biết, vũ khí hiện đại rất đắt tiền. Trang bị Quốc gia với những phương tiện quốc phòng hữu hiệu sẽ có ảnh hưởng làm co quắp nền kinh tế đang dưỡng bệnh của Nhật Bản. Còn dựng nên một hệ thống quốc phòng ít tôn kém thì kè như vô dụng. Hơn nữa cẩn bắn tâm lý của sự tái vũ trang không có. Là nạn nhân của một chiến tranh vô nghĩa, dân Nhật vẫn còn mang những vết sẹo bại trận trong tâm trí họ. Vả lại nếu Nhật tái vũ trang, việc này sẽ gây ra những mồi ngòi vực và tranh chấp với các nước Á Châu láng giềng. Với tất cả những lý do đó, tôi cương quyết chống lại việc tái vũ trang Nhật Bản và tôi vẫn nghĩ tôi làm như thế là đúng. Nếu Nhật với vã thực hiện chương trình tái vũ trang vào thời đó, chúng tôi có thể đã không thực hiện được cuộc phục hoạt kinh tế mà bao nhiêu người ca tụng.

Đúng lúc đó, lịch sử can thiệp. Một vài ngày sau khi Dulles đến Đông Kinh, chiến tranh Cao Ly bắt đầu. Một biến cố do Cộng sản thúc đẩy, nhưng lại trở thành ngã rẽ trong việc phục hồi kinh tế Nhật. — vào đúng lúc nhờ chính sách Dodge, người ta bắt đầu thấy ló dạng những chiêu hướng tiên bộ. Nhiều đơn đặt hàng ở Nhật để cung cấp hàng hoá và tiếp liệu cho lực lượng Mỹ chiến đấu ở Cao Ly. Đồng thời các thị trường nói chung cải thiện. Vì những lý do này, số lượng xuất cảng của Nhật gia tăng đáng kể. Vào tháng 9 năm 1950, bãi bỏ việc hạn chế hàng vải (clothing rationing) ; trong vòng một năm của cuộc chiến Cao Ly, sản xuất hầm mõ và kỹ nghệ Nhật gia tăng 50%, trong khi lợi tức Công ty tăng gấp ba, có khi

gấp bốn, giữa năm 1949 và 1951.

Một vài sự kiện trên đủ chứng minh Nhật Bản đã tiến xa như thế nào trên con đường phục hồi trong khoảng thời gian ngắn 6 năm kể từ 1945. Khi tôi lập Nội các thứ nhất vào Xuân 46 sự thiếu hụt trong ngân sách quốc gia là 40/100. Sản xuất kỹ nghệ dừng lại dưới 20/100 mức tiền chiến. Toàn thể số lợi của kỹ nghệ sắt và thép chỉ bằng 2/3 số chi. Mức sản xuất theo đầu người trong kỹ nghệ kém mức tiền chiến hơn một nữa.

Phần ăn của công nhân thành phố chỉ có 1.600 calori và 90 gr protein một ngày, so với tiêu chuẩn tối thiểu cho người Nhật là 2.300 cal và 73 gr protein để giữ sức khỏe bình thường. Mức tiêu thụ gia đình về vải đã giảm từ 6.21 b từng người vào năm 1941 còn 2.1 b vào năm 1946, xà bông phát cho mỗi người hai bánh một năm so với 1930 193 là 5/100. Quẹt phát cho mỗi người 4 que. Sản xuất than đá còn 60/100 mức tiền chiến và ga cũng thiều, thêm vào những ván đẽ sưởi và nồi nướng.

Sản xuất gạo và mì, hai loại thực phẩm chính của Nhật, đều giảm. Về hỏa xa, 30/100 đầu máy 20/100 toa chánh chờ hành khách và 28/100 toa chờ hàng bị hỏng và cần thay thế. Cần tới một triệu tấn thép để sửa chữa các đường ray và những trang bị ở mức tiền chiến, nhưng chỉ có 146.000 tấn.

Vào lúc tôi giữ chức Thủ Tướng lần thứ hai, ngoại thương vẫn không đáng kể và Nhật lê thuộc vào sự trợ giúp của Hoa Kỳ về những thứ cẩn bản. Giá sinh hoạt tính theo yen, đã tăng 240 lần so với thời tiền chiến trong khi lương kỹ nghệ chỉ tăng 40 lần.

Tuy nhiên vào cuối năm 1951, sản xuất kỹ nghệ gồm khai mỏ, đã được mức 1931-36. Nhật lại đứng đầu thế giới về xuất cảng vải. Một phong trào nghiệp đoàn hoạt

động với số hội viên là 5.686.776. Dân số Đông Kinh đã trở lại mức 6 triệu. Nếu tiền lời do chiến tranh Cao ly bị tiêu vào những cao ốc mới, những xe hơi nhập cảng và những cuộc vui chơi công cộng, những sự kiện này không đáng ngạc nhiên khi ta xét tới 10 năm gian khổ mà Nhật đã chịu đựng. Nhật lại trở lại kinh doanh và ngang đầu dãy. Nhân dân có thể tự hào một cách chánh đáng là không có nước nào lại đi nhanh được như vậy từ năm 1945.

Người ta sợ rằng trong những tuần lễ tiếp theo sự phát khởi chiến tranh Triều Tiên, là không khí chiến tranh có thể trì hoãn việc ký kết thỏa hiệp hòa bình đã mong đợi — phục hồi độc lập và tự tin cho Nhật Bản. Tuy nhiên vào Thu 1950, người ta được tin Chính phủ Mỹ cử Dulles thương thuyết với Đồng Minh về việc sửa soạn thảo một thỏa hiệp như vậy. Dulles tới Nhật lần thứ hai vào tháng giêng năm 1951, với tư cách Đặc sứ Tổng Thống Mỹ và những cuộc thương thuyết chánh thức bắt đầu.

Dulles tuyên bố : « Mục đích của Hoa Kỳ là coi thỏa ước không phải là một tài liệu ký kết giữa kẻ thắng và kẻ bại, nhưng là một nền hòa bình ký kết giữa những người bạn ». Như thế ta thấy rõ ràng viễn tượng một nền hòa bình hào hiệp. Dulles đặc biệt chú ý tới những gì Nhật Bản có thể làm được với tư cách một nước trong Thế giới Tự do. Những vấn đề an ninh và tái vũ trang được nêu ra và Dulles lại nhấn mạnh tới yêu cầu tái vũ trang Nhật Bản. Tôi lại vạch cho Ông thấy rằng vừa không thể, vừa không nên tái vũ trang Nhật Bản, và ngược lại tôi đề nghị Nhật Bản ký kết một thỏa ước với Hoa Kỳ để bảo đảm an ninh cho Nhật. Trên lý thuyết, có thể coi là an ninh Quốc gia được Liên Hiệp Quốc bảo đảm. Nhưng chúng tôi không biết đề nghị như vậy có thể được ủng hộ đến đâu.

Nói chung cái khung của thỏa hiệp hòa bình đã được hoàn tất trong kỳ thăm viêng Nhật lần thứ hai của Dulles. Sau khi điều đình về những vấn đề an ninh và phòng thủ Nhật, cả hai bên Mỹ và Nhật đều thông hiểu rằng không nên duy trì thường xuyên những cải cách thi hành dưới thời Chiêm Đóng ; những bối thường chiến tranh về nguyên tắc nên trả bằng dịch vụ để cho Nhật không chịu một gánh quá nặng về việc trù ngoại tệ ; không nên thêm tên vào sổ những phạm nhân chiến tranh, và nên dự trù trường hợp những người đã bị kết án rồi có thể được xét lại.

Hợp với những hiểu biết mà cuộc thương thuyết mang lại, Dulles tìm cách phôi trí với những quan điểm các Quốc gia khác. Một số nước đưa ra những đòi hỏi nặng về bối thường chiến tranh, một số khác đòi ghi rõ những giới hạn của việc tái vũ trang Nhật trong thỏa hiệp. Một số nước trong khối Thịnh Vượng Chung tìm cách đặt những hạn chế cho khả năng kinh tế Nhật. Người Anh, mà sự nghi ngờ Nhật còn quá rõ, tỏ ra lo sợ về sự cạnh tranh của Nhật trong lãnh vực thương mại và đóng tàu. Những nước khác trong khối Thịnh Vượng Chung yêu cầu có những giới hạn về kỹ nghệ đánh cá Nhật. Tuy vậy, Dulles kiên nhẫn tiến tới một nền « hòa bình hoà giải và tín nhiệm », và Ông đã đạt được sự chấp nhận chung theo quan điểm Hoa Kỳ. Do đó, vào tháng 9 năm 1951, một nền « hòa bình hoà giải » được ký kết với 49 nước ở San Francisco ; vào 11 giờ trưa ngày 28.4.52, giờ có hiệu lực của Hiệp ước, cuộc chiếm đóng Nhật Bản chấm dứt và Nhật Bản dành lại nền độc lập.

Một số nước phản đối những điều khoản của Hiệp ước San Francisco. Vì rõ ràng Nhật bản thành một nước trong thế giới tự do, Chánh phủ Liên Sô không công nhận Hiệp ước và cùng với Ba Lan và Tiệp Khắc, không ký vào bản Hiệp ước. Tuy thái độ này có thể hiểu được theo quan

điểm Cộng sản, nhưng một lời tuyên bố của Andrei Gromyko, Trưởng phái đoàn Sô viết tại Hội nghị, hiệp ước này được soạn thảo để sửa soạn một cuộc chiến tranh mới rất là sai sự thực, và chắc chắn rất kỳ lạ khi ta xét những khuynh hướng cải thiện liên lạc Liên sô - Nhật bản từ đó đến nay. Như để đáp ứng lời tuyên bố của Gromyko, những nhóm Cấp tiến ở Nhật phê bình sự hợp tác đề ra trong Hiệp ước an ninh chung Nhật-Mỹ như sau : nếu Nhật Bản lệ thuộc vào Hoa kỲ, Nhật bản sẽ trở thành cô nhi của Châu Á.

Thực ra, liên lạc hợp tác tiếp tục giữa Nhật và Mỹ là liên lạc tự nhiên và hoàn toàn phù hợp với những quyền lợi chung và quan trọng của cả hai nước. Như tôi đã nhận định và lịch sự công nhận, từ khi Nhật mở ngõ cánh cửa ra với thế giới Tây phương từ một thế kỷ qua, nguyên tắc căn bản của chính sách Nhật là duy trì những liên hệ chặt chẽ thân thiện về chính trị và kinh tế với Anh và Mỹ. Việc Nhật tách ra khỏi nguyên tắc này và trở thành đồng minh của Đức và Ý là nguyên nhân chính thúc đẩy Nhật Bản phiêu lưu vào một cuộc chiến tranh liều lĩnh. Kể từ thời Minh Trị, những liên hệ kinh tế và những liên hệ khác giữa Nhật và các nước nói tiếng Anh vẫn chặt chẽ. May thay ngày nay chúng chặt chẽ trở lại.

Khoảng 1/3 tổng số xuất cảng của Nhật là sang Hoa Kỳ. Như thế rõ ràng mối liên hệ với Hoa kỲ quan trọng hết sức đối với một nước như Nhật, tùy thuộc nặng vào ngoại thương. Hơn nữa mối tương quan chặt chẽ lịch sử giữa nước tôi và nước Cộng Hòa lớn (Mỹ) của Tây phương lại được củng cố thêm trong gần 7 năm Chiếm Đông quân sự trước ngày thâu hồi độc lập. Trong thời kỳ này, Nhật đã sử dụng năng lực quốc gia vào hai việc, là phục hồi và tái thiết trong liên lạc chặt chẽ về kinh tế và chính trị với

các nước tự do, đặc biệt là Hoa kỳ ; có thể nói đúng là những liên lạc Mỹ-Nhật hậu chiến không được hoạch định gì, nhưng đã phát triển tự nhiên như một sự đương nhiên.

Cũng vậy về những dàn xếp an ninh chung giữa Nhật và Mỹ trong thời kỳ bị chiếm đóng, chính sách Nhật, tôi nói về đối với ngoại, không thể không bị ảnh hưởng mạnh bởi mối liên hệ với Hoa kỳ. Có một số người coi đó là một tập quán và ngay cả sau khi thâu hồi độc lập, chính sách Nhật vẫn tiếp tục tùy thuộc vào dư luận Mỹ. Những người này tuy vậy quên rằng, với sự phát triển nhanh chóng khả năng kinh tế quốc gia, tình thế đã thay đổi. Dù sao, từ khi Hiệp ước hòa bình San Francisco được ký kết, Nhật bản đã cải thiện rất nhiều mối liên lạc với những nước Á châu. Nhiều nước trong khối Cộng sản, kể cả Liên Xô cũng đã tìm những mối liên lạc chặt chẽ hơn như giao thương rộng rãi hơn với Nhật bản. Sự kiện này được chứng minh bởi những biến chuyển lịch sử cũng như những số thông kê thương mại. Do đó, Hội nghị hòa bình đã cho Nhật những nền tảng để làm cuộc hành trình mới trên bàn cờ thế giới.

NHỮNG LIÊN LẠC NGOẠI GIAO TỪ NGÀY ĐỘC LẬP

Vẫn để khó khăn nhứt mà Nhật phải đổi diện về ngoại giao là vẫn để tái lập những liên lạc ngoại giao với Cộng hòa Trung hoa.

Trải qua thời kỳ gọi là biến cố Trung-Nhật và chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật Bản ở vào tình trạng chiến tranh với chế độ quốc gia, do Thông chế Tưởng Giới Thạch lãnh đạo, tức là với Cộng hòa Trung hoa. Lúc nước tôi thua

trận, chính thái độ độ lượng của Thông chè đã giúp sự hồi hương quân đội và kiều dân Nhật từ Trung hoa về, được an toàn và trật tự. Trong bốn năm tiếp theo, tình hình chánh trị ở Hoa lục thay đổi dữ dội. Vào giai đoạn chót của cuộc thương thảo hiệp ước hòa bình giữa Nhật bản và các Đồng Minh, chế độ Quốc gia đã rút lui ra Đài loan, và quyền hành của chế độ chỉ giới hạn trong vùng đất eo hẹp này, trong khi Cộng Sản Trung hoa ở Bắc Kinh đã kiểm soát toàn thể đất nội địa. Tuy nhiên, những ủy nhiệm trạng của Trung quốc với tư cách một nước quan trọng trong Liên Hiệp Quốc, và vị trí hội viên thường trực của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc vẫn còn đặt trong tay Chánh phủ quốc gia đóng ở Taipei, và Chánh phủ Trung Hoa Dân Quốc vẫn tiếp tục tự coi là có chủ quyền đối với Hoa lục. Dưới ảnh hưởng của thực tế chánh trị, Anh quốc đã nhanh chóng mở rộng sự liên lạc với chế độ Cộng sản ở Bắc kinh và hành động này được nhiều nước Á châu bắt chước như Ấn độ và Miền Điện. Những quốc gia này cực lực chống quan điểm Mỹ mời Trung hoa Quốc gia tham dự Hội nghị hòa bình San Francisco như đại diện cho toàn thể Trung quốc. Kết quả là việc bài bõ lời mời Chánh phủ Tưởng giới Thạch tham gia Hội nghị hòa bình. Hội nghị cho phép Nhật tự ý chọn lựa liên lạc ngoại giao với bất cứ nước Trung hoa nào sau khi hiệp ước có hiệu lực.

Tuy vậy, vào lúc đó chiến tranh Triều Tiên đã tới mức quan trọng sau khi những lực lượng Trung Cộng quan trọng lâm trận. Tình tự của người Mỹ đối với chế độ Bắc kinh đã tới mức chua chát, do đó vẫn để Nhật chọn Đài loan hay Bắc kinh sau khi thâu hồi độc lập trở thành mối quan tâm đặc biệt của Hoa kỳ. Nếu vì những lý do thương mại hay quyền lợi kinh tế khác nhau, mà Đông kinh chủ trương có những liên hệ chánh thức hay mở rộng

với chế độ Bắc kinh, chánh sách Hoa kỳ đối với các quốc gia cộng sản sẽ bị ảnh hưởng quan trọng, và như thế trước khi Thượng viện Mỹ chấp thuận hiệp ước San Francisco và những điều khoản khác, Nhật bản cần phải cho Hoa kỳ biết rõ ý định trong vấn đề quốc tế này, và xác định rằng Nhật chỉ đặt những liên lạc ngoại giao với chế độ Trung hoa Quốc gia. Như tôi đã giải thích, sự đồng ý giữa những nhà lập pháp và nhân dân Mỹ bắt nguồn từ những mối sợ hãi là sau khi thâu hồi độc lập, Nhật có thể đi đôi với chế độ Bắc kinh ; nói cách khác nếu không có bảo đảm rõ rệt là Nhật sẽ tái lập những liên lạc bình thường với Trung hoa Quốc gia, việc Thượng viện Mỹ phê chuẩn hiệp ước hòa bình trở thành khó khăn và có thể bị trì hoãn hay bác bỏ.

Về phần tôi, tôi hết sức hoan nghênh viễn tượng tái lập những mối liên lạc thân thiện và bình thường, và thắt chặt những mối liên lạc kinh tế với Đài loan. Nhưng tôi muốn tránh tình trạng, vì đi sâu vào mối liên lạc này, tôi sẽ phải chủ trương phủ nhận chế độ Bắc kinh. Đó là vì tôi quan niệm rằng, dù Trung hoa Cộng sản lúc đó tỏ ra đi sát với Liên sô, nhưng có một căn bản mâu thuẫn trong tương quan giữa người Trung hoa và người Nga ; với những bối cảnh văn hóa khác và những khác biệt về dân tộc tính và những điều kiện chánh trị của hai nước, những quyền lợi của Trung hoa Cộng sản và Liên sô cuối cùng sẽ đi đến chỗ xung đột. Vì thế chúng tôi không muốn làm suy yếu quá mức những liên lạc vốn đã yếu ớt còn tồn tại giữa dân Nhật và dân Trung quốc.

Tuy nhiên, dù kiểm soát một vùng đất rất giới hạn, Chánh phủ Tưởng giới Thạch là Chánh phủ mà Nhật bản đã lâm chiến với tuy không tuyên chuyên, kể từ khi xảy ra xung đột vào tháng 7/37. Vì thế, và cũng vì vai trò quan trọng của Trung hoa Quốc gia trong Liên Hiệp Quốc, cũng

như lòng độ lượng của chế độ họ Tưởng thời hậu chiên đối với Nhật, chúng tôi không thể không biết tới Chánh phủ đó, và chúng tôi cần ký với họ hiệp ước hòa bình.

Tâm trạng tôi lúc đó là tránh bắt cứ một quyết định hasty nào, và chờ xem. Tuy nhiên tâm trạng trong Thượng viện Mỹ và những giới khác ở Mỹ đòi hỏi chúng tôi phải cho biết rõ ý định. Thái độ của Nhật đối với Trung hoa là thái độ tê nhị và quan trọng, nhưng sự trì trệ trong việc hiệu lực hóa hiệp ước San Francisco còn quan trọng hơn. Hơn nữa Cộng sản Trung hoa đã bị lên án xâm lăng trong một quyết nghị của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, có thể nói có tình trạng chiến tranh giữa chế độ Bắc kinh với Liên Hiệp Quốc. Hơn nữa trong các điều khoản hiệp ước liên minh với Liên sô, Trung cộng đã nói rõ họ coi Nhật bản là kẻ thù chung tiềm tàng của hai nước. Khi nào Bắc kinh còn giữ thái độ đó, thì không có vấn đề thiết lập những liên lạc thân hữu được.

Do đó, vì cần phải trình bày lập trường không chậm trễ, không còn cách nào khác vào lúc đó ngoài cách ký kết một hiệp ước hòa bình với Chánh phủ Trung hoa Quốc gia.

Còn về hiệp ước San Francisco, khí cụ hòa giải này đã thực hiện đầy đủ các mục tiêu của nó ; từ khi ký kết Nhật đã thực hiện một toàn bộ liên lạc vững vàng. Những điều kiện hòa bình đặt ra trong Hiệp ước đã bị nhiều quốc gia coi là quá đại lượng, nên một số nước Đông Nam Á từ chối đi dự hội nghị San Francisco, và một số có mặt đã cực lực nhấn mạnh trách nhiệm của Nhật về việc bồi thường chiến tranh.

Vấn đề bồi thường sau đó đã được giải quyết trên một căn bản lưỡng diện. Một điều khoản trong Hiệp ước là bồi thường chiến tranh nên giới hạn vào việc trả bằng dịch vụ. Tuy nhiên, chúng tôi không có ý định hay ước muốn

quá nhẫn nại điểm này, vì chúng tôi nghĩ Nhật bản, trong những phương tiện của mình, và với thời gian cần bồi thường những nước Á châu về những thiệt hại do chiến tranh và do những lực lượng chiếm đóng Nhật gây ra.

Một nhận định khác của chúng tôi là phương thuốc chánh trị hay nhứt để ngăn chặn sự bành trướng của Cộng Sản là một Đông Nam Á thịnh vượng. Khi tôi thăm Âu châu và Mỹ vào năm 1954, tôi đã gặp Malcolm Mac Donald khi đó làm Tổng ủy viên Anh quốc cho vùng Đông Nam Á. Tôi nói với Ông chánh sách căn bản của các nước tự do trên thế giới ở vùng này là phôi hợp cố gắng để thúc đẩy phát triển kinh tế vùng này bằng cách đóng góp nhân lực và tài lực. Nếu kết quả Đông Nam Á thịnh vượng, sẽ có hòa bình. Điều này lại sẽ dẫn tới sự bành trướng các thị trường, và nếu dân chúng trong vùng ý thức rằng họ có thể sung túc dưới một nền kinh tế tự do, chó không phải dưới chế độ Cộng Sản, thì những Hoa Kiều sống trong vùng sẽ tách khỏi chủ nghĩa chuyên chế Cộng sản, họ sẽ đóng góp vào việc thiết lập những liên lạc giữa dân chúng Hoa lục với phần thế giới còn lại. Trong những ngày đó tôi thường nghĩ, nếu Hoa Kỳ lưu tâm đến việc phát triển Đông Nam Á, đã có thể thực hiện được nhiều việc hơn.

Tôi giữ những quan niệm này khi chúng tôi lo giải quyết vấn đề bồi thường. Trong những thương thuyết về bồi thường với Miền Điện, tức là những thương thuyết đầu tiên, Nhật thỏa thuận cung cấp những hàng hóa và phương tiện sản xuất, và cũng đồng ý cộng tác thêm về kinh tế. Tiếp theo là những thỏa thuận về hợp tác kinh tế với Phi Luật Tân, và Indonesia. Sau sự thiết lập những liên lạc ngoại giao với Liên Xô, Nhật trở thành hội viên Liên Hiệp Quốc, và là một nước kỹ nghệ tiên bội. Nhật cũng có chân trong tổ chức hợp tác và phát triển và

những tổ chức quốc tế khác. Những liên lạc của Nhật với các nước Âu Châu cũng dần dần được cung cấp, kết quả là những cuộc tham khảo đều đặn được thiết lập với Anh, về sau với Pháp, Đức và Ý. Căn bản của những liên lạc ngoại giao mở rộng này là ý thức rõ về địa vị quốc tế gia tăng của Nhật Bản, đó chính là sự phục hồi và phát triển không tiền khoáng hậu của kinh tế quốc gia Nhật.

PHÉP LẠ KINH TẾ

Qua thời kỳ này, kinh tế Nhật tiếp tục đà phát triển nhanh của năm 1950, không gián đoạn. Tỷ số đầu tư rất cao — sự kiện này sau trở thành một đặc điểm thường trực — đã bắt đầu lộ rõ vào thời kỳ đó. Vì tiền lời bắt đầu lên vào năm 1950, các xí nghiệp tư đầu tư những món tiền lớn để canh tân cơ sở sản xuất. Về phần Chánh phủ, Chánh phủ nâng đỡ việc xây dựng nền tảng một nền kinh tế phát triển bằng cách mở rộng trợ giúp tài chánh cho những ngành kỹ nghệ then chốt như thép (để tăng năng xuất) và kỹ nghệ đóng tàu, (để xây dựng lại đội thương thuyền đã bị chiến tranh tàn phá) cũng như xây những đập thủy điện. Khuynh hướng làm việc chăm chỉ và cẩn kiêm của dân Nhật vẫn không thay đổi.

Tuy nhiên thái độ sống của nhân dân đã có một thay đổi quan trọng kể từ thời tiền chiến. Hàng hóa ngày càng nhiều và đủ loại đã bắt đầu xuất hiện trên thị trường quốc nội. Cảnh phồn thịnh lớn nhất từ thời Jimmu (Thiền Hoàng thứ I theo trứ n ký) bắt đầu từ năm 1952 được kế tiếp bằng một cuộc cao mạn tiêu thụ. Những thương xá và hiệu buôn quá phồn thịnh. Sau mười năm kham khổ, dân Nhật cuối cùng được nếm qua thú vui mua sắm quần áo

mới và ăn tiệm, tức là những xã xí mà họ không biết tới từ lâu. Tuy nhiên, đây không phải chỉ là sự trở lại mức bình thường. Một dân số tiêu thụ đông đảo hơn hồi tiền chiến đã xuất hiện và tìm cách hưởng thụ những giờ phút vui sướng.

Những cải cách hậu chiến cũng đã bành trướng nền tảng kinh tế quốc nội về hai phương diện. Một, cải cách điền địa đã nâng cao đời sống tá điền. Vì chịu gánh nợ nặng nên họ đã phải chịu cuộc sống thấp kém. Giờ đây số dân chúng nông thôn nghèo khổ này, $1/4$ toàn thể dân số, đã trở thành những khách hàng có khả năng mua sắm khá cao. Hai, sự truyền bá những quan niệm dân chủ đã góp phần phát triển những nghiệp đoàn, đem lại một tái phân của cải công bằng hơn trong lãnh vực kỹ nghệ. Khuynh hướng này cũng giúp đem lại sự gia tăng số lượng thị trường trong nước.

Kết quả của những đổi thay xã hội này, một mô thức mới xuất hiện. Trong thời hậu chiến càng ngày hàng tiêu thụ càng bán theo những số lượng lớn trên thị trường quốc nội, như vậy giảm giá tính theo đơn vị và làm cho sự xuất cảng như g hàng đó ra nước ngoài được dễ dàng.

Thời tiền chiến, Nhật bản tìm cách sống còn trong cuộc cạnh tranh quốc tế, và trả giá bằng cách xuất cảng những hàng như lúa và bông sợi, dùng công nhân phụ nữ rẽ lây ở vùng quê. Tình trạng này sau chiến tranh đã thay đổi hẳn ; người ta đều biết người Nhật thích máy ảnh, hầu như một người Nhật đều mang một, có khi nhiều máy ảnh trên thị trường quốc nội, nên giá vốn có thể giảm đi đến mức hàng Nhật có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tivi cũng do người Mỹ du nhập lần đầu tiên vào Nhật trong thời chiếm đóng, những máy này bây giờ là những đồ nhập cảng rất đắt. Dân chúng đi xem « hộp kỳ diệu »

trong các quán ăn và những nơi công cộng. Khi những máy tivi bắt đầu được sản xuất trong nước, và giá dần dần được giảm bớt, số người tụ tập ở những nơi công cộng để xem tivi giảm hẳn vì người ta đã mua nhiều máy, và khi tivi trở thành món đồ thông thường ở Nhật, Nhật bản đã xuất cảng tivi sang các thị trường Mỹ và Âu châu.

Vào năm 1954, tổng số giá trị xuất cảng của Nhật là 1.6 tỷ Mỹ kim, năm 1955 là hai tỷ và năm 1956, 2.5 tỷ. Năm 1959 tỷ lệ của huê lợi sử dụng được tăng 12/100 trong khi số đầu tư tư bản tư nhân là 17.3/100 tổng sản lượng quốc gia. Vào năm 1960 xuất cảng lên tới 4 tỷ Mỹ kim. Giữa 1958 và 1963 số người có lợi tức 200.000, 250.000 yen (558-700 mỹ kim) tăng lên 19/100 và số người có lợi tức khoảng 2,5 triệu yen tăng lên 700/100. Những lợi tức lớn được phản ánh trong mức tiêu thụ trong năm 1963 là 15.4/100 hơn năm trước và năm 1964 tăng lên 12/100.

Tất nhiên những thời kỳ suy giảm thui lùi thỉnh thoảng vẫn xuất hiện. Thí dụ, theo sau những năm phồn thịnh 1950-53, tỷ lệ phát triển sụt vào năm 1954. Tuy nhiên, trong năm đó xuất cảng lại tăng và khuynh hướng thuận lợi cho kinh doanh lại tái hiện. Sở dĩ được như vậy vì sự đầu tư được theo đuổi mạnh trong ba hay bốn năm trước đã làm tăng năng xuất, do đó đem lại cho kỹ nghệ Nhật khả năng cạnh tranh cao hơn. Cũng vậy kinh tế quốc gia đã đạt được nền tảng vững vàng hơn nhờ sự phát triển thị trường trong nước. Về điểm này, chúng ta không nên quên sự đóng góp của các cơ sở thương mại, kinh doanh Nhật, chạy khắp hoàn cầu để tìm thị trường.

Những liên lạc kinh tế với Hoa kỳ vẫn còn tốt đẹp. Tuy vậy khi thương mại giữa Nhật với Hoa lục và Mãn châu mà trước kia chiếm 1/3 số hàng xuất cảng tiền chiến, bị cắt đứt, Nhật phải tìm những thị trường khác ở những vùng đất khác trên thế giới để thay thế vào. Những khó

khăn về ngôn ngữ đã vượt qua được nhờ sự cố gắng chăm chỉ của những nhà kinh doanh Nhật trong cuộc tìm kiếm thị trường mới.

Những lý do khác của sự phục hồi sớm của Nhật sau vụ sụt giảm năm 1955, là sự gia tăng lớn lao năng xuất nông nghiệp. Sự sản xuất gạo liên tục, những bản báo cáo những vụ mùa kỷ lục trở thành chuyện bình thường. Lý do căn bản của phát triển này chắc chắn là cuộc cải cách ruộng đất đem lại cho tá điền không những ruộng cày mà cả ý chí sản xuất nữa. Nhìn lại về một phương diện, có thể coi cuộc khủng hoảng thực phẩm hậu chiến và cả giai đoạn chợ đen là một điều hay : nhà nông có được năng xuất cao hơn dân đô thị, thoát khỏi cảnh cùng túng thời chiến, bán được nhiều thực phẩm hơn với giá cao hơn ; họ đã tích trữ được một số vốn trong một thời gian ngắn.

Dù chính sách bảo vệ mậu dịch của Chính quyền với những kiểm soát chánh thức về giá cả có thể gây ra một vài ván đề, ta cũng không thể nghi ngờ nó rất lợi cho nông dân. Do đó nông gia vừa có ý chí vừa có tư bản cần thiết để thu thập những phương pháp canh nông mới và tiên bộ, (những phương pháp đã phát triển trong và sau thời chiến tranh Thái bình dương), việc sử dụng dư thừa những thuốc sát trùng và phân bón hóa học chỉ là một thí dụ về sự tiên bộ về kỹ thuật canh tác ; những trường Đại Học và những Viện nghiên cứu nông nghiệp trên khắp nước Nhật góp phần vào sự tiến triển về nghiên cứu kỹ thuật. Vào lúc chấm dứt chiến tranh, $\frac{1}{2}$ dân số Nhật là nông dân ; trong không đầy 20 năm tỷ số này chỉ còn lại $\frac{1}{4}$ vì sự di dân từ nông thôn lên thành thị ; không kể sự thay đổi lớn này về thành phần dân số, sản xuất canh nông hầu như đã gấp đôi trong những năm đó, một bằng chứng hùng hồn về sự thành công của những cải thiện kỹ thuật

nông nghiệp mới.

Những cải thiện kỹ thuật cũng được thực hiện trong lãnh vực kỹ nghệ và được đẩy mạnh từ năm 1955 trở đi. Sự xuất hiện của khoa điện tử và những kỹ nghệ hóa học dầu hỏa, và những hướng mới như sản xuất tự động và những hình thức « hợp lý hóa » khác không thoát khỏi sự theo dõi chăm chỉ của những kỹ nghệ gia Nhật bản, đang tìm cách thu thập và dự toán những phát triển chót của kỹ thuật. Ở đây cũng vậy, đặc tính của người Nhật là luôn luôn theo sát sự tiến bộ quốc tế. Đó là một động cơ thúc đẩy cỗ gắng cải thiện kỹ thuật.

Xem xét những hướng tương lai của kinh tế thế giới, những kỹ nghệ gia Nhật đã có sẵn những ước lượng và các phân tách kỹ lưỡng và đáng tin nhiệm, nhờ đó hoạch định những chương trình hành trướng sản xuất. Trong thời Minh trị, các viên chức của Bộ Tài Chánh và những ngành trong Chánh phủ đã giúp ích nhiều trong việc thăng tiến sự kỹ nghệ hoá Nhật bản. Cũng theo đường lối đó trong những năm thập niên 50, viên chức các Bộ liên hệ tới vẫn đề kinh tế đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ và hướng dẫn sự phát triển kinh tế liên tục. Những viên chức này đã kết luận rất đúng là về xuất cảng, cần đề ý chuyển từ kỹ nghệ nhẹ, vẫn còn chiếm $\frac{1}{2}$ tổng số xuất cảng, sang sản phẩm kỹ nghệ nặng, và sang những sản phẩm hoá học. Họ đã vẽ những chương trình chi tiết để thực hiện sự chuyên biến này. Họ nhận định những nước chậm tiến hơn sẽ bắt đầu sản xuất những hàng kỹ nghệ nhẹ, như hàng vải và sê, trở thành nước cạnh tranh trên thị trường sản xuất. Vì thế, họ tin rằng cơ cấu xuất cảng quốc gia cần phải tổ chức trở lại cho phù hợp với những điều kiện đã thay đổi, đó là yếu tố quan trọng nhất trong tương lai kinh tế Nhật bản. Kết quả là những biện pháp đã được thực hiện nhằm tập trung sản xuất vào những

hàng có tiềm năng cạnh tranh ; chúng tôi không quá quan tâm về sự suy giảm xuất cảng liên quan tới những món hàng thuộc các ngành kỹ nghệ đang suy.

Tiền trình cải thiện kỹ thuật đã được hỗ trợ bởi sự kiện người Nhật nói chung thuộc về một dân tộc được giáo dục kỹ nhất trên thế giới. Tỷ số người đi học, đã khá cao trong thời tiền chiến, lại được nâng cao hơn bởi những cải cách hậu chiến. Việc thành lập có phần vội vã nhiều Viện đại học mới có thể làm sút giảm phẩm, nhưng đã đóng góp quan trọng vào việc huấn luyện một số đông đảo những chuyên viên kỹ thuật. Mức giáo dục cao này tạo nên căn bản của những chuyên viên kỹ thuật trong cả hai lãnh vực canh nông và kỹ nghệ. Hơn nữa, kỹ thuật chuyên môn mà Nhật đã hết mình phát triển trong thập niên trước chiến tranh Thái bình dương, nhằm cung cấp khả năng quân sự, đã trở thành một lợi điểm trong thời hậu chiến. Thép máy, xe lửa, xe hơi, transistor, radio, và điện tử học, có thể là những thí dụ điển hình.

Sự quật khởi của những thành công kỹ thuật này phần nào giảm đi trong những năm 1958 và 1959, nhưng với chương trình của Thủ Tướng Hayato Ikeda (1), « chương trình lợi tức gấp đôi », vào năm 1960, nó lại tiếp tục mạnh mẽ. Năm 1961 tỷ số vốn đầu tư vào các phương tiện sản xuất (capital good) so với tổng sản lượng quốc gia, đạt mức cao khác thường là 23/100. Kế hoạch xấp đôi lợi tức nhằm bài bỏ hệ thống phân phối ngoại tệ và kiểm soát hồi đoái, để thiết lập một cơ cấu hoàn toàn tự do. Để đạt mục tiêu này, cần thúc đẩy mạnh hơn nữa sự cải tiến kỹ thuật

(1) Ikeda, một công chức chuyên nghiệp trong bộ Tài chính trước Thế chiến II, được chọn làm lãnh tụ đảng Dân chủ Tự do phần lớn là vì kết quả tốt đẹp của thời gian Ông làm Tổng Trưởng Tài chính trong Nội các Yosida. Ông từ chức năm 1964 vì đau.

nhờ đó gia tăng đầu tư vào việc trang bị, vì như vậy sẽ gia tăng năng xuất và gia tăng khả năng cạnh tranh của những hàng xuất cảng của Nhật.

Những biện pháp tự do hóa này cần thiết để cho những liên lạc thương mại của Nhật với Châu Âu được củng cố thêm. Qua những năm thập niên 1950, các nước Tây Âu đã hạn chế việc nhập cảng hàng từ các nước Cộng sản và Nhật. Hành động này cũng gần như tự nhiên vì Nhật cũng giới hạn những hàng từ Âu châu xuất cảng sang. Tuy vậy, vào những năm đầu thập niên 60 ; càng ngày càng cần thiết là Nhật phải bành trướng hàng xuất cảng sang Châu Âu. Hoa Kỳ cũng thúc đẩy Nhật bắn giải phóng những món hàng nhập cảng để đặt một thay đổi quan trọng trong liên lạc Nhật - Mỹ. Cho đến năm 1959, Hoa Kỳ được hưởng một cán cân thương mại hết sức thuận lợi. Tuy nhiên năm đó, những hàng xuất cảng của Nhật sang Mỹ bắt đầu vượt quá hàng nhập cảng từ Mỹ qua. Tóm lại, có những dấu hiệu cho thấy kinh tế Nhật đã đạt tới một mức có thể tự đứng vững một mình. Do đó, cần phải loại trừ tất cả những biện pháp bảo vệ mậu dịch. Nhật bản phải lao mình vào giai đoạn mới của sự cạnh tranh toàn bộ và bình đẳng.

Hệ thống kiểm soát thương mại và kiểm soát hồi xuất mà nay bãi bỏ, trước kia được thi hành vào một lúc mà căn bản của kinh tế còn yếu, để bảo đảm việc chỉ nhập cảng những món hàng coi là thiết yếu cho sự phục hồi kinh tế quốc gia. Lúc đó, nhà nước thiêu vàng và trữ kim ngoại tệ, và ngành xuất cảng còn lung lay yếu ớt. Do đó, trước khi chúng tôi hoàn toàn ý thức rõ vấn đề, thì những biện pháp này đã trở thành những biện pháp che chở của kỹ nghệ quốc nội, khiến chúng được nuôi trong những điều kiện an toàn. Sự tự do hóa có nghĩa là bãi bỏ những hàng rào quan thuế này ; để nền kinh tế tự do đủ sức chịu đựng

được tác động ấy, nhiều cô gắng đã được thực hiện nhằm gia tăng năng xuất nhờ đầu tư vào trang bị. Với sự ủng hộ của quốc gia, Nhật đã đạt được mục tiêu này.

Trong lãnh vực kỹ nghệ phải đầu tư nhiều, Nhật đã thành công đạt những mức tương đương với các nước đứng đầu thế giới. Những kỹ nghệ trong đó năng xuất hàng tháng của nhân công tính theo đầu người tương đương với mức trung bình ở Âu châu, gồm : thép, đóng tàu, xe lửa, xe hơi, truyền hình, radio, máy ảnh. Về số sản xuất, Nhật đứng đầu thế giới về đóng tàu, xe mô tô, ráp radio và truyền hình ; thứ hai về sản xuất mang trực, máy ảnh, đồng hồ và tơ nhân tạo, thứ ba về thép, acit sulfuric và đồ bông ; thứ tư về sản xuất xe hơi, aliminium, gasolin và điện lực ; thứ tư về tiêu thụ bột giấy sản xuất. Trong những ngành kỹ nghệ tiên bộ, kỹ nghệ đóng tàu chứng tỏ phương diện tích cực và thuận lợi của kinh tế Nhật bản. Việc Nhật bản có dư thừa những kỹ thuật gia có trình độ đại học góp phần quan hệ vào hiệu năng tốt đẹp của sản xuất. Những kỹ nghệ đóng tàu mới mẻ như hàn vỡ tàu đã được sử dụng. Với những phương pháp như máy tính điện tử, có thể tiên liệu đúng đắn, không phải ngày nào mà giờ nào cũng có thể có một tàu mới xuống cảng.

Với những ai đã sống qua thời khủng hoảng ngay sau cuộc chiến tranh, những tiến triển này giống như một giấc mộng. Tuy nhiên các mục tiêu của Nhật được vạch ra trong những thời kỳ khó khăn này, và đã được theo đuổi kiên trì, nhất là thiết lập một nền kinh tế độc lập và tự túc—nay đã trở thành sự thực.

Sự việc Hayato Ikeda, người với tư cách Tông trưởng Tài chính đã điều khiển Nhật tiến tới nền kinh tế tự túc, và khi làm Thủ Tướng lại là người thực hiện những quyết định chót cần thiết để kinh tế quốc gia độc lập. Đòi với tôi, đó không phải là một trùng hợp tình cờ.

Một hay hai sự kiện có thể cho thấy kích thước của cuộc thành tựu. Từ bắt đầu thời Minh Trị đến đầu thế chiến II, Kinh tế Nhật phát triển theo tỷ số 4/100 mỗi năm. Giữa 1946 và 1959, tỷ số phát triển là 10 đến 11/100 mỗi năm. Trong những năm từ 1956 đến 1960, chỉ số sản xuất kỹ nghệ tăng từ 122.4 tới 227.9. Trong kho bạc kiểm soát năm 1963 dứt vào 31.3.64, tổng sản lượng quốc gia Nhật vượt quá 20.000 tỷ yen là lần đầu tiên trong lịch sử — lên tới 22.542.400.000.000 yen tức là gia tăng tổng quát 16/100 hay tỷ số gia tăng thuần (sau những điều chỉnh giá cả) 12.3/100 trong vòng 12 tháng.

Trong vòng năm năm tới, Nhật có thể trở thành cường quốc kỹ nghệ thứ ba trên thế giới, sau Hoa kỳ và Liên sô. Và sự tiến triển lớn lao này đã được thực hiện trong khoảng 20 năm sau khi nhà kinh doanh ngoại quốc đầu tiên vào Nhật bắn hậu chiến không thấy gì mua được trừ những bồ cào tre, những nón bần xứ và những kỷ vật.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Sau phép lạ

Có thể nói không sai, những gì được thực hiện ở Nhật từ sau bi kịch Thái Bình Dương, vừa là sự diễn lại những gì đã thực hiện trong thời Minh Trị vừa là sự hoàn thành quá trình khởi từ thời Minh Trị. Bởi sự phát triển kinh tế vĩ đại trong hai thập niên qua, và riêng trong 15 năm qua, Nhật đã thành công bắt kịp những nước tiền tiến Âu Châu. Đây chính là điều mà những nhà tiền phong thời Minh Trị đã nhằm thực hiện và là giấc mơ của họ. Mục tiêu này đã thực hiện nhờ những cố gắng hợp nhất và tích tụ của nhiều người qua một trăm năm, và thực hiện được nhờ những đức tính nội tại của chủng tộc Yamato — những đức tính được nuôi dưỡng và phát triển qua một lịch sử dài. Trong thời hậu chiến, dân Nhật đã tỏ rõ những đức tính như trong thời Minh Trị, và cũng giống như thời đó, đã gặp được vận may.

Nhật bản hậu chiến cũng như Nhật bản thời Minh Trị đã can đảm đối phó với một thách đố lớn. Khi người Nhật phải đối diện những người ngoại quốc hùng mạnh trong thời Minh Trị, họ không sợ khi bỏ những tập tục truyền thống và chấp nhận một nền văn minh ngoại lai. Cũng

vậy, khi dân Nhật phải đối phó với thất trận và chiếm đóng, họ không tự khinh mà đối phó một cách cứng cỏi với từng loạt cải cách do Nhà Đương Cục Chiếm Đóng du nhập và bảo trợ. Họ đã nói những gì cần nói, nhưng đã thực thi những biện pháp cải cách một cách đường đắn. Khi làm như vậy họ đã tìm trong những cải cách này phương tiện phục hồi xứ sở. Người Nhật thành công được là nhờ khả năng có thái độ thực tiễn đối với các vấn đề, không tiêu hao với những suy nghĩ ân hận vì lỗi lầm quá khứ, cũng như nhờ chăm chỉ không mệt mỏi.

Vào thời Phục hưng Minh Trị, người võ sĩ đạo, khi thất bại không chống được những « rợ Tây phương » và ý thức sức mạnh của các nước Tây phương, họ không ngần ngại mở cửa Nhật bản thông thương với Tây phương. Cũng vậy con cháu họ bị bại trong trận chiến Thái Bình Dương đã công nhận sự ưu thắng của kẻ thù cũ của họ. Tuy không coi mọi sự trong cuộc chiém đóng của Đồng Minh là hoàn hảo, họ công nhận rằng xét toàn thể, hai nền văn minh Hoa kỳ và Anh là những nền văn minh ưu hạng. Chắc chắn một điều là dân Nhật đã là những kẻ chiến bại giỏi.

Tuy nhiên, sự kiện người Nhật tiếp tục cù làm việc trong những điều kiện thay đổi, bắt nguồn từ tánh lạc quan bẩm sinh của họ. Họ không chịu bỏ hy vọng. Hai hay ba năm sau khi chấm dứt chiến tranh có lẽ là những năm đen tối nhứt trong lịch sử nước Nhật, nhưng hy vọng vẫn hiện hữu ngay trong tình cảnh âm u đó. Có những viên chức chánh phủ không có nhà ở, ban đêm họ ngủ gục trên bàn giấy công sở, sáng dậy mỗi quan tâm tức thời của họ là hoạch định việc phân phồi những phần ăn để cho dân tộc họ có thể sống còn. Ngay trong thời kỳ đó, họ cũng không quên hướng sự suy nghĩ về những mục tiêu lớn lao cho

tương lai xứ sở ; các nhà giáo phải dạy học ngoài trời vì trường học đã cháy, có lẽ là những thầy giáo có nhiệt tâm nhứt thê giới, vì họ tin tưởng rằng giáo dục sẽ là động cơ thúc đẩy sự tái kiến thiết quốc gia.

MỘT NƯỚC LỚN SÔNG LẠI

Sức mạnh do tính siêng năng đã phôi hợp với ý chí cải thiện và tinh thần cạnh tranh vốn là những dân tộc tính của người Nhật. Những sinh viên được gửi ra ngoại quốc sau thế chiến thứ hai cũng giống những sinh viên thời Minh Trị, có lòng khao khát học hỏi không đáy, thành tích học hỏi của họ rất đáng sợ. Họ khen ngợi và quan sát tinh hoạt động (dynamism) của người Mỹ, sự ổn định chính trị của người Anh, sự ưu thắng về cơ khí của Đức và năng xuất nông nghiệp cao của Đan Mạch. Những kết luận của họ đều dựa vào sự so sánh với những điều kiện của Nhật, và họ tìm cách học hỏi những gì có thể áp dụng được cho đất nước. Chắc chắn ý chí tự trao đổi và ý chí học hỏi đã giúp Nhật bắn thâu hóa đầy đủ cuộc cách mạng kỹ thuật xuất hiện vào giai đoạn sau thế chiến thứ hai.

Đa số những sinh viên này sang Hoa kỳ và sô học bổng đông đảo, từ những cơ quan công như học bổng Fullbright và từ nhữ Grew Foundation, là một trong những tặng phẩm quý giá nhứt mà nước Mỹ đã tặng cho Nhật. Mỹ cũng đã giúp Nhật trực tiếp trong công cuộc phục hồi kinh tế với những phương thức khác như trợ cấp thực phẩm và tài nguyên. Những cải cách của thời Chiêm Đóng trải rộng trên toàn thê đời sống quốc gia, đã gây một số xáo trộn xã hội, nhưng chúng cũng góp phần vào việc phục hoạt Nhật bản, thí dụ điển hình là cuộc cải cách ruộng đất đã nói ở phần trên.

Nhưng quan trọng nhứt vào lúc đó, là đặc tính riêng của người Nhật: cầu xin kiến thức, thâu hóa kiến thức. Có thể gọi đó là một đặc điểm dân tộc hình thành trong lịch sử. Trong thời Minh Trị và trong thời hậu chiến, giáo dục đã giúp dân Nhật đổi phó với những giờ phút khủng hoảng. Trình độ giáo dục cao chính là nguồn sức mạnh lớn thúc đẩy công cuộc tái thiết. Người Nhật đã mất một tỷ số rất cao những của cải đã tích lũy được và những tư sản khác trong chiến tranh Thái bình Dương, nhưng họ không mất tích sản quan trọng nhứt, tức là « khả năng con người ». Và dù có một số điều thái quá trong việc thực thi các cải cách giáo dục, những cải cách này đã đem lại nhiều sức mạnh cho quốc gia và dân tộc.

Vai trò trọng tâm của giáo dục có lẽ là đức tính trỗi bật nhứt trong việc thay đổi nước Nhật. Chính nhờ trình độ học thức rất cao, mà người Nhật thời Minh Trị có thể thu thái kỹ thuật mới Tây phương, và chính sự huấn luyện nhân đạo mà một nền giáo dục tốt đem lại đã đưa tới những kết quả hoàn hảo.

Trong quá khứ người ta thường tỏ vẻ đố kỵ về tài năng và phẩm tính của họ Nhật, nhưng những ưu điểm đó đã được nuôi dưỡng qua một thời gian dài lâu, qua lịch sử dân tộc.

Chắc chắn rằng phẩm chất cao của sức lao động và ý chí làm việc vẫn không phải là tất cả. Sự phục hồi kinh tế kỳ diệu và phát triển kỳ diệu của Nhật bản, rất nhiều trường hợp đã nhờ được vận tốt. Như vào đúng lúc kinh tế tỏ ra những dấu hiệu cải thiện, lại được cơ hội bành trướng nhờ chiến tranh Cao Ly, nhưng vận may lớn hơn biển cả lè loi đó, là nhiều điều kiện từng được coi là không thuận lợi cho Nhật bản trong thời tiền chiến, lại trở thành những lợi điểm trong những điều kiện mới của

thời hậu chiến.

Trước chiến tranh, phần lớn người Nhật tin rằng trở ngại lớn cho quốc gia là bị giới hạn trong một vùng đất nhỏ, lại chịu gánh nặng của dân số già tăng và ít tài nguyên thiên nhiên. Những nhà quân phiệt Nhật, từ những tiền đề này, đã tìm cách chiếm Mãn Châu làm một « Công xưởng » mới, không cần để ý tới phương tiện dùng để thực hiện. Sau chiến tranh Thái bình Dương, nhiều chuyên gia kinh tế tiên đoán rằng vì những lý do kể trên, Nhật sẽ chịu nghèo nàn trong một thời gian lâu dài. Nhưng dần dần rõ ràng những đặc điểm trên lại là những lợi điểm được ngụy trang.

Nhật là một xứ đảo nhỏ. Trước hết hình dáng mảnh, hình thắt lưng của nó có một công dụng kép về phương tiện giao thông. Lợi điểm một là với những màn lưới đường sắt và đường bộ song song với bờ biển các đảo, những phương tiện giao thông cần cho phát triển kỹ nghệ được coi là đủ. Tuy nhiên những hoạt động kỹ nghệ rộng lớn, có khuynh hướng tập trung vào những khu vực dãy cáp. Như vậy nhiều hoạt động kỹ nghệ có thể thích hợp lại không kém. Ngay trong thời Mạc phủ Tokugawa, Nhật đã phát triển việc đóng tàu duyên hải và màn lưới kinh tế quốc gia vì thế có nhiều công dụng cho cuộc hiện đại hóa bắt đầu. Chính thuyền tàu duyên hải và đường xe lửa xây dựng trong thời Minh Trị đã cung cấp những phương tiện giao thông cần thiết để thành tựu công cuộc kỹ nghệ hóa. Từ đó trở đi đường xe lửa ở Nhật tiếp tục phát triển. Vào lúc hệ thống hỏa xa của nhiều nước kỹ nghệ bắt đầu suy giảm, hệ thống hỏa xa Nhật vẫn còn giữ vai trò tối quan trọng và vẫn được tu bổ. Gần đây, những tàu hỏa tốc phát triển nhanh, và có thể đi từ Tokyo — Osaka 552 cây số trong 3 giờ. Đây chỉ là một thí dụ chứng

tô người Nhật đã phát triển các kỹ thuật mượn của ngoại quốc như thế nào, dù chỉ để giải quyết nhu cầu của mình, và họ đã thành công sản xuất « bản dịch » hơn ngoại quốc.

Lợi điểm khác liên quan tới ngoại thương. Vì Nhật có một bờ biển dài, những hải cảng tốt, và nói chung có một nội địa rừng núi, những thành phố lớn và những khu kỹ nghệ đều tập trung trên bờ biển. Về mặt ngoại thương, tình trạng này giúp việc thông thương đại hàng hải dễ dàng, và với khuynh hướng sử dụng những thuyền tàu vĩ đại và những loại tàu đặc biệt khác, các lợi điểm của Nhật ngày càng rõ rệt hơn. Sự tự do hóa thương mại thế giới cũng đã nêu rõ hơn những lợi điểm này.

Cũng may cho một nước thiều nguyên liệu thiên nhiên như Nhật Bản, là tầm quan trọng của các sản phẩm cơ bản đã giảm. Sự xuất hiện trên thị trường quốc tế sau Thế chiến thứ II nhiều loại sản phẩm hóa học đã làm giảm tầm quan trọng tương đối của nguyên liệu (như trường hợp cao su). Hơn nữa sự phát triển các tài nguyên dưới mặt đất, với kết quả khaith ác nhiều loại như quặng sắt và dầu, đã tạo ra một thị trường cho khách mua. Do đó, việc Nhật bản không có thừa thải nguyên liệu thiên nhiên không còn là một mối lo quan hệ nữa.

Và dân số đông đúc cũng không còn là một vấn đề — miễn sao đó là một lực lượng lao động có hiệu năng. Trái lại dân số 100 triệu hay hơn một chút là một đơn vị kinh tế rất thích hợp. Mô thức dân số thuận lợi cho Nhật bản về một phương diện khác. Theo sau cuộc hồi hương quân đội sau chiến tranh, sinh xuất quốc gia thoạt đầu gia tăng, và sau đó với việc phổ thông hóa sự hạn chế sinh sản, sinh xuất đã hạ xuống, kết quả là một tình trạng tuy có thời tạm thời rất tốt đẹp, trong đó số trẻ con phải nuôi giảm đi trong khi số thợ trẻ gia tăng. Tình trạng này là một nhân tố quan trọng cho phép Nhật bản có một tỷ số cao trong

Tổng sản lượng quốc gia dùng vào đầu tư.

Như vậy nước Nhật thời hậu chiến đã gặp vận may. Nhưng nếu những yếu tố kè trên không được xử dụng khéo léo và thành công, tình thế đã dễ dàng trái ngược. Chính sự chăm chỉ cần mẫn, sáng kiến và khả năng sáng tạo của người Nhật đã giúp họ khai thác những ưu điểm đã kể. « Trời giúp cho những ai tự giúp », câu châm ngôn đó đúng cho nước Nhật hậu chiến cũng như cho những nước khác. Cuộc phục hồi kinh tế và sự tiến triển của Nhật bần nhờ ít vào những yếu tố chánh trị, mà nhiều hơn vào sự làm việc cực nhọc và vận may. Nước Nhật quyết định rất sớm phải vùng dậy một cách độc lập, và sau khi chịu đựng nhiều gian khổ đã bắt đầu canh tân kinh tế, ngay cả trước khi ký Hiệp ước hòa bình — đó là một bước tiến quan trọng và quyết định. Vì quyết định đó, Nhật đã có thể hướng năng lực mình vào việc tái kiên thiết kiêm trì và lăng lẽ cơ cấu quốc gia và củng cố nền tảng xã hội.

NHÌN VỀ TƯƠNG LAI

Đó là đường lối Nhật bần thực hiện cuộc phục hồi quốc gia, và theo một cấp độ phát triển mà chúng tôi có thể tự hào không ngượng nghিu. Tuy nhiên chúng tôi không muốn khoe khoang là nhờ cuộc phát triển hậu chiến vĩ đại, chúng tôi bắt kịp nhanh chóng Âu châu và Mỹ, bởi vì khi khả năng của Nhật gia tăng thì trách nhiệm cũng gia tăng. Trong những cuộc thương thuyết trước khi ký kết Hiệp ước hòa bình San Francisco, tôi đã chống lại chủ trương tái vũ trang Nhật bần và nhấn mạnh nhu cầu nước tôi phải tập trung nỗ lực vào phát triển kinh tế. Tôi có chủ trương đó vì tôi coi đó là chánh sách duy nhất khả hữu

vào lúc đó — và chắc chắn đó là đường lối khôn ngoan nhất. Tuy nhiên từ đó đến nay, tinh thần đã hoàn toàn thay đổi cả trong nước lẫn ngoài nước. Từ quan điểm kinh tế, Nhật Bản đã xuất hiện từ một tình trạng lệ thuộc vào sự giúp đỡ của các quốc gia khác, lên địa vị đi viện trợ cho các nước đang mở mang. Và trong vấn đề quốc phòng chúng tôi hầu như đã tiến qua giai đoạn tùy thuộc vào sức mạnh bảo vệ của quốc gia khác. Nhìn khung cảnh chính trị quốc tế với một con mắt quốc tế, tôi thấy hầu như mọi nước đều có đóng góp — nhiều hay ít — vào nền hòa bình và thịnh vượng thế giới. Nhật Bản cứ theo chính sách của thời kỳ khó khăn ngay sau chiến tranh, chắc chắn Nhật đã gặt hái những quyền lợi hết sức lớn, nhưng cũng sẽ bị chỉ trích vì không đóng góp xứng đáng và công bằng vào sự hợp tác quốc tế.

Về phương diện này, vẫn đề quan trọng nhất là đường lối thi hành trách nhiệm và bồn phận với Nhân loại của Nhật. Chỉ tìm cách tăng vũ trang sẽ không thỏa mãn được yêu cầu này, mà cũng không phải là chính sách hay. Đường lối căn bản nhất là tích cực giúp ổn định vùng Đông Nam Á, và bằng đường lối đó ảnh hưởng vào Trung Cộng. Khi tôi xét tình trạng nhiều nhượng tiếp tục ở Đông Nam Á trong những năm qua và hiện còn là trung tâm điểm của cơn bão thế giới, tôi thấy chính sách tôi vừa nói lại càng trở thành cần thiết.

Những liên lạc kinh tế của Nhật với vùng đó đã gia tăng liên tục. Hiện nay, xuất cảng của Nhật sang Á châu gần bằng 30/100 tổng số ngoại thương, hầu như ngang với số xuất cảng sang Hoa-kỳ. Tuy vậy những nước ở phía Nam Nhật Bản không phải là những nước giàu. Vì lý do này, nếu muốn xuất cảng sang vùng đó gia tăng, cần phải viện trợ kinh tế. Tất nhiên mở rộng viện trợ kinh tế có hiệu quả không phải là dễ. Chỉ đổ tiền vào vùng đó không phải là cách viện trợ hữu hiệu — và có thể vô ích. Nếu chỉ

chú ý về mặt kinh tế mà xao lãng những yếu tố chánh trị, thì hợp tác kinh tế không có hy vọng thành công. Trong những năm tới, Nhật bản sẽ tiến sang một giai đoạn tích cực hơn trong chương trình viện trợ. Nhật bản phải trông đợi sẽ gặp nhiều thất bại. Hơn nữa, nếu liên lạc hợp tác của Nhật với những nước Đông Nam Á được tron tru, Nhật không những cần phải duy trì những liên lạc tốt với những nước đang mở mang, mà còn nhờ vào sức mạnh của những nước ở bên kia Thái bình Dương. Sự hợp tác với những nước như Úc, Tân Tây Lan, Gia nã Đại và những quốc gia Châu Mỹ La tinh cũng thiết yếu.

Trong những trách nhiệm của một đại cường trong cộng đồng thế giới, vấn đề quan trọng nhất của Nhật có lẽ là sự thích ứng các mối liên lạc với Trung-hoa Cộng-sản. Nước vĩ đại đó, thời xa xưa vẫn là một nước kỳ lạ. Mặc dù người Tàu là dân tộc vĩ đại nhất ở Đông phương, họ không bao giờ có thể thích ứng với những biến chuyển đương thời của thế giới rộng lớn. Trong quá khứ, họ đã tỏ ra thái độ cô lập hay một tâm trạng quốc gia tự kỷ cực đoan. Ngày nay những nhà cai trị Trung-Quốc cũng nhất định theo con đường cô lập. Vì không thể coi tình trạng Trung-quốc hiện thời sẽ tiếp tục mãi mãi, Nhật bản sẽ không đặt mình vào vị trí trở thành kẻ đại thù của Trung-Hoa, nhưng nếu cần sẽ sẵn sàng dẫn Trung-Hoa vào con đường đúng. Tôi không cần phải nhấn mạnh thêm, cô gắng thích hợp với một nước tự kỷ và duy kỷ như Trung-cộng vào lúc này là một công việc khó khăn bậc nhất.

Về một phương diện, Nhật bản ngày nay cũng giống như hồi vừa ra khỏi chiến tranh Nga-Nhật. Vì thắng quân lực Nga Hoàng, Nhật đã đạt tới địa vị cường quốc trong một thời gian ngắn. Dân chúng thời Minh-trị đã thành công trong việc thực hiện những gì họ đe tâm và bắt tay vào ngay sau chiến tranh Thái bình dương. Nhưng trong những

năm kế tiếp chiến tranh Nga — Nhật, dân tộc Nhật thay vì tìm kiếm những mục tiêu mới đã quên mất mục đích quốc gia và sa vào mục đích sai lệch. Nếu người Nhật và nước Nhật ngày nay tránh trách nhiệm, không đặt mục đích cho những khả năng của mình, họ sẽ rơi vào một nguy cơ tương tự. Nhật Bản đã thực hiện được một địa vị và một ý nghĩa trong thế giới, vượt xa hơn những gì hoài bão trong những năm tiền chiến lạc hướng. Và cuộc biến đổi này, với sự phục hưng kinh tế vĩ đại, đã thành tựu trong một thời gian ngắn, một khoảnh khắc trong dòng lịch sử dài lâu.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ

CHƯƠNG I.—	Thời Đại Minh Trị : phát sinh nước Nhật hiện đại Sự mở cửa thông thương Sơ kỳ Minh Trị Việc du nhập những lối sống ngoại quốc Những căn bản khác của công cuộc hiện đại hóa.	9
CHƯƠNG II.—	Những khó khăn của công cuộc hiện đại hóa Thay đổi văn hóa và chính trị Chuyển tiếp và hồn đột Mãn Châu và sự đắc thắng của quân phiệt	29
CHƯƠNG III.—	Lầm lẫn lớn và cái giá phải trả Đầu hàng và chiếm đóng Bắt đầu đi lại con đường Tiến tới một hệ thống chính trị dân chủ Cải cách canh nông và giáo dục	51
CHƯƠNG IV.—	Cuộc phục hoạt kinh tế Nhật cần lao và may mắn Cuộc phục sinh kinh tế Thỏa hiệp hòa bình Những liên lạc ngoại giao từ ngày độc lập Phép lạ kinh tế	75
CHƯƠNG V.—	Sau Phép Lạ Một nước lớn sống lại Nhìn về tương lai.	101